

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

NGUYỄN THỊ MINH Ý

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á**

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

Hà Nội - 2015

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ**

-----o0o-----

NGUYỄN THỊ MINH Ý

**PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN
KỸ THUẬT THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á**

Chuyên ngành: Tài chính – Ngân hàng

Mã số: 60 34 02 01

LUẬN VĂN THẠC SĨ TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. NGUYỄN HỮU ĐỒNG

Hà Nội - 2015

LỜI CAM ĐOAN

*Tôi xin cam đoan luận văn “**Phân tích tài chính Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á**” là kết quả của quá trình học tập, nghiên cứu khoa học độc lập và nghiêm túc.*

Các số liệu trong luận văn có nguồn gốc rõ ràng, đáng tin cậy và được xử lý khách quan, trung thực. Các giải pháp nêu trong luận văn được rút ra từ những cơ sở lý luận và quá trình nghiên cứu thực tiễn.

Những kết luận khoa học trong luận văn chưa từng được công bố trong bất cứ công trình nào.

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành luận văn này, tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới thầy giáo T.S Nguyễn Hữu Đồng – Giảng viên Trường Đại học Kinh tế quốc dân, người đã luôn tận tình hướng dẫn và giúp đỡ tôi trong suốt quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban giám hiệu, Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội và các thầy cô giáo trong Hội đồng khoa học Trường Đại học Kinh Tế, Đại học Quốc Gia Hà Nội đã giảng dạy trang bị cho tôi những kiến thức quý báu, phương pháp nghiên cứu và tạo điều kiện, giúp đỡ để tôi hoàn thành luận văn.

Tôi xin cảm ơn sự giúp đỡ nhiệt tình của Ban lãnh đạo Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, gia đình, bạn bè, cùng các bạn học viên cao học ngành tài chính ngân hàng K21 đã động viên, chia sẻ, giúp đỡ tôi nhiệt tình trong quá trình học tập và nghiên cứu để tôi hoàn thành luận văn này.

Tôi xin chân thành cảm ơn!

TÓM TẮT LUẬN VĂN

Tên luận văn: Phân tích tài chính Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á

Tác giả: Nguyễn Thị Minh Ý

Chuyên ngành: Tài chính ngân hàng

Bảo vệ năm: 2015

Giáo viên hướng dẫn: T.S Nguyễn Hữu Đồng

Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu:

- Nghiên cứu và hệ thống những vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tài chính trong các doanh nghiệp.

- Phân tích, đánh giá đầy đủ thực trạng tình hình tài chính Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, từ đó chỉ ra những điểm mạnh cũng như hạn chế và đề xuất một số giải pháp thực tế và các kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Những đóng góp mới của luận văn:

- Khái quát hóa một số vấn đề lý luận cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp.

- Phân tích tình hình biến động tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á giai đoạn 2012 – 2014 một cách toàn diện, giúp cho công ty nắm rõ những biến động tình hình tài chính trong tương lai của mình để có biện pháp đối phó thích hợp. Qua đó luận văn đã nêu được những kết quả đạt được cũng như hạn chế còn tồn tại và nguyên nhân hạn chế.

- Trên cơ sở đánh giá kết quả hoạt động và định hướng phát triển hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, luận văn đã đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của công ty.

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	i
DANH MỤC BẢNG	ii
DANH MỤC BIỂU ĐỒ	iii
MỞ ĐẦU	1
CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP	5
1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu	5
1.2 Khái quát về phân tích tài chính doanh nghiệp	5
1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp.....	8
1.2.2 Mục tiêu, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp	8
1.2.3 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp	9
1.3 Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp	11
1.3.1 Phân tích cấu trúc tài chính.....	11
1.3.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.....	14
1.3.3 Phân tích hiệu quả kinh doanh	20
1.3.4 Phân tích rủi ro tài chính	25
1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp.....	30
1.4.1 Các nhân tố bên trong doanh nghiệp	30
1.4.2 Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp.....	31
CHƯƠNG 2: PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU	34
2.1 Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp	34
2.1.1 Vai trò của các báo cáo tài chính.....	34
2.1.2 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp.....	35
2.2 Các phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính	39

CHƯƠNG 3: THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á	43
3.1 Tổng quan về công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	43
3.1.1 Giới thiệu chung.....	43
3.1.2 Quá trình hình thành và phát triển	43
3.1.3 Hoạt động kinh doanh.....	44
3.1.4 Tổ chức bộ máy.....	46
3.2 Phân tích tài chính công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á ..	48
3.2.1 Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp	48
3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán.....	60
3.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh	69
3.2.4. Phân tích rủi ro tài chính.....	76
3.3 Đánh giá chung về tình hình tài chính Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	80
CHƯƠNG 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á	84
4.1. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới	84
4.2 Mục tiêu phương hướng phát triển của Công ty	85
4.3 Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.....	87
4.3.1. Đẩy mạnh công tác thị trường.....	87
4.3.2 Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động	87
4.3.3. Tăng cường công tác quản lý hoạt động thanh toán các khoản phải thu, phải trả.....	88
4.3.4. Biện pháp quản lý hàng tồn kho	89

4.3.5	<i>Thư ờ ng xuyên theo dõi, phân tích đ ả nh giá hệ u quả xử dụ ng ố n</i>	<i>91</i>
4.3.6	<i>Đào tạo nâng cao năng lực và trình độ nguồn nhân lực.....</i>	<i>92</i>
4.3.7	<i>Xây dựng hệ thống quản trị thông tin hiệu quả</i>	<i>93</i>
4.3.8	<i>Xây dựng phát triển thương hiệu, nâng cao uy tín của công ty ..</i>	<i>94</i>
4.3.9	<i>Hoàn thiện công tác kế hoạch hóa và phân tích tài chính</i>	<i>94</i>
4.4	<i>Kiến nghị.....</i>	<i>97</i>
	KẾT LUẬN	102
	TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	104
	PHỤ LỤC	

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

STT	Ký hiệu	Nguyên nghĩa
1	BCĐKT	Bảng cân đối kế toán
2	BCTC	Báo cáo tài chính
3	DN	Doanh nghiệp
4	EBIT	Lợi nhuận trước thuế và lãi vay
5	HTK	Hàng tồn kho
6	LNST	Lợi nhuận sau thuế
7	ROA	Tỉ suất sinh lời của tài sản
8	ROE	Tỉ suất sinh lời của vốn chủ sở hữu
9	ROS	Tỉ suất lợi nhuận doanh thu
10	TS	Tài sản
11	TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
12	TSCĐ	Tài sản cố định
13	TSDH	Tài sản dài hạn
14	TSNH	Tài sản ngắn hạn
15	SXKD	Sản xuất kinh doanh
16	VCSH	Vốn chủ sở hữu

DANH MỤC BẢNG

STT	Bảng	Nội dung	Trang
1	Bảng 1.1	Một số chỉ tiêu phân tích hiệu quả quản lý chi phí	24
2	Bảng 3.1	Phân tích tình hình biến động tài sản	50
3	Bảng 3.2	Cơ cấu tài sản của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành tại 31/12/2014	53
4	Bảng 3.3	Phân tích tình hình biến động nguồn vốn	56
5	Bảng 3.4	Cơ cấu nguồn vốn của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành tại 31/12/2014	58
6	Bảng 3.5	Phân tích tình hình công nợ	61
7	Bảng 3.6	Phân tích tình hình khả năng thanh toán	64
8	Bảng 3.7	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành năm 2014	67
9	Bảng 3.8	Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản	69
10	Bảng 3.9	Phân tích hiệu quả sử dụng vốn	71
11	Bảng 3.10	Phân tích hiệu quả quản lý chi phí	72
12	Bảng 3.11	So sánh sức sinh lời của tài sản (ROA), của vốn (ROE) Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành	74
13	Bảng 3.12	Phân tích rủi ro tài chính thông qua chỉ tiêu đòn bẩy tài chính	77
14	Bảng 3.13	Phân tích rủi ro tài chính thông qua hệ số chi trả lãi vay và sức sinh lời của vốn	78
15	Bảng 3.14	Phân tích rủi ro tài chính thông qua hệ số chi trả lãi vay và sức sinh lời của vốn với các công ty trong ngành năm 2014	79
16	Bảng 4.1	Dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2015	86

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

STT	Biểu đồ	Nội dung	Trang
1	Hình 3.1	Sơ đồ tổ chức bộ máy tổ chức của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á	46
2	Hình 3.2	Cơ cấu tài sản của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành tại 31/12/2014	54
3	Hình 3.3	Cơ cấu nguồn của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành tại 31/12/2014	59
4	Hình 3.4	Chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành năm 2014	68
5	Hình 3.5	So sánh khả năng sinh lời của tài sản (ROA) của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành	74
6	Hình 3.6	So sánh khả năng sinh lời của nguồn vốn (ROE) của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành	75

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường cạnh tranh ngày càng gay gắt và nhiều biến động như hiện nay thì các doanh nghiệp phải đối mặt với rất nhiều khó khăn và thách thức. Để doanh nghiệp có thể tồn tại, phát triển và đứng vững trên thị trường đòi hỏi các nhà quản lý phải đánh giá đúng thực trạng của doanh nghiệp, trên cơ sở đó đưa ra những quyết định kinh tế phù hợp. Do đó, đánh giá chính xác tình hình tài chính doanh nghiệp có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với doanh nghiệp. Trên cơ sở những thông tin kinh tế, phân tích tài chính sẽ giúp doanh nghiệp phát huy những ưu điểm và hạn chế được những tồn tại trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh đồng thời đánh giá được khả năng tài chính, khả năng sinh lời và các cơ hội đầu tư mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất cho doanh nghiệp.

Phân tích tài chính là việc vận dụng tổng thể các phương pháp phân tích khoa học giúp cho các đối tượng quan tâm nắm được thực trạng tài chính và an ninh tài chính của doanh nghiệp, mỗi đối tượng quan tâm theo một khía cạnh và mục tiêu khác nhau. Do vậy, nhu cầu về thông tin tài chính của công ty rất đa dạng đòi hỏi phân tích tài chính phải được tiến hành bằng nhiều phương pháp khác nhau để đáp ứng nhu cầu cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời cho từng đối tượng. Việc đánh giá chính xác các chỉ tiêu kinh tế tài chính để đưa ra các quyết định đúng đắn và phù hợp với lợi ích của họ.

Tuy nhiên, do chưa nhận thức được đầy đủ tầm quan trọng của phân tích tài chính doanh nghiệp, công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á chưa thực sự quan tâm đúng mức cho công tác này. Lãnh đạo công ty mới chỉ coi phân tích tài chính như một bộ phận nhỏ trong công tác tài chính - kế toán và được thực hiện kèm theo hoạt động quyết toán sổ sách kế toán vào thời gian cuối năm bởi nhân viên bộ phận kế toán. Do chưa có bộ phận cán bộ phân

tích như một phòng ban chuyên môn nên công tác phân tích tài chính chưa thực sự chuyên sâu, thông tin do công tác phân tích tài chính đưa ra mới chỉ ở mức khái quát một số chỉ tiêu tài chính cơ bản, chưa thực sự có mối liên hệ với các chỉ tiêu khác để đưa ra bản chất của vấn đề và phương hướng giải quyết, đồng thời cũng chưa đánh giá được mức độ cạnh tranh của doanh nghiệp với các doanh nghiệp cùng ngành. Vì vậy, kết quả phân tích chưa trở thành nguồn thông tin quan trọng để giúp nhà quản trị doanh nghiệp và các cổ đông ra các quyết định tài chính, kinh doanh.

Hơn nữa, hiện nay có rất nhiều đề tài nghiên cứu về phân tích tài chính nhưng Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á chưa có một công trình nghiên cứu nào về vấn đề nêu trên. Xuất phát từ thực trạng đó và nhận thức được tầm quan trọng của phân tích tài chính có ý nghĩa vô cùng cấp thiết đối với công ty, tôi đã lựa chọn đề tài “ ***Phân tích tài chính Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á***” với mong muốn chỉ ra được thực trạng tài chính của công ty cũng như đóng góp một số ý kiến nhằm nâng cao năng lực tài chính của công ty, giúp hoạt động kinh doanh của công ty đạt hiệu quả cao nhất. Đồng thời có thể cung cấp những thông tin hữu ích trong việc đưa ra quyết định của các nhà quản trị công ty và các đối tượng quan tâm khác.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của đề tài là dựa vào các lý luận cơ bản về phân tích tài chính doanh nghiệp cùng với những dữ liệu thực tế để phân tích, đánh giá về thực trạng phân tích tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á; từ đó đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

Từ mục đích trên, đề tài thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể sau:

- Làm rõ bản chất, vai trò tài chính, tình hình tài chính và nội dung phân tích tài chính;

- Phân tích và đánh giá thực trạng phân tích tài chính tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á trong giai đoạn từ 2012 - 2014. Đồng thời làm rõ những thành tựu đạt được và những yếu kém cần khắc phục trong hoạt động tài chính của công ty.

- Đề xuất một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Luận văn trình bày những cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp và từ đó vận dụng phân tích thực trạng tình hình tài chính của công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á. Trên cơ sở đó, tôi đã đặt ra một số câu hỏi nghiên cứu, cụ thể như sau:

1. Cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp gồm những nội dung gì?
2. Thực trạng tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á như thế nào?
3. Biện pháp nào để cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á?

Từ đó, luận văn sẽ đưa ra một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn là dựa trên cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp và tập trung làm rõ thực trạng hoạt động tài chính của công ty để từ đó thực hiện phân tích tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

Phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi về không gian: Là một trong những doanh nghiệp hoạt động trong ngành điện - tự động hóa và truyền động, Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á luôn duy trì ổn định hoạt động kinh doanh, đảm bảo công ăn việc làm cho gần 50 lao động và thực hiện nghĩa vụ các khoản nộp ngân sách Nhà nước hàng năm luôn đầy đủ, kịp thời và chấp hành đúng quy định. Trong những năm gần đây, các doanh nghiệp nói chung và các công ty trong lĩnh vực thiết bị điện - tự động hóa và truyền động nói riêng gặp không ít khó khăn, nhưng với chính sách, chiến lược phù hợp Công ty luôn đạt được những kết quả khả quan. Vì vậy, trong quá trình nghiên cứu thực hiện luận văn tốt nghiệp của mình tác giả đã lựa chọn Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á làm đề tài nghiên cứu.

- Phạm vi về thời gian: Luận văn sử dụng dữ liệu tài chính của công ty từ năm 2012 - 2014, trong đó tập trung vào công tác phân tích báo cáo tài chính các năm 2012, năm 2013, năm 2014.

5. Bố cục của luận văn

Kết cấu của luận văn bao gồm những nội dung sau:

Mở đầu

Chương 1: Tổng quan tình hình nghiên cứu và cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp.

Chương 2: Phương pháp và thiết kế nghiên cứu.

Chương 3: Thực trạng tài chính tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

Chương 4: Một số giải pháp và kiến nghị nhằm cải thiện tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

Kết luận

Tài liệu tham khảo

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1.1 Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phân tích tài chính doanh nghiệp đã được nhiều tác giả đề cập đến trong các nghiên cứu của mình, trong đó có thể kể đến một số công trình nghiên cứu chủ yếu trong thời gian qua như sau:

- Bạch Thu Hiền (2011), “*Phân tích tài chính Công ty cổ phần Kinh Đô*” đã xây dựng cơ sở lý luận về phân tích tài chính doanh nghiệp, ứng dụng phân tích thực trạng tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kinh Đô và đề xuất các giải pháp góp phần hoàn thiện công tác phân tích tình hình tài chính phục vụ nhu cầu quản lý tài chính, sản xuất kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên, nội dung tác giả chỉ phân tích qua việc sử dụng số liệu tài chính trong 2 năm là 2009 và 2010. Điều này dẫn tới tác giả có những đánh giá không bao quát, đầy đủ được tình hình tài chính của Công ty cổ phần Kinh Đô.

- Phùng Thị Hồng Nhung (2011), “*Phân tích tài chính tại Công ty Cổ phần TRAPHACO*” được thực hiện trên cơ sở lấy số liệu trong ba năm từ 2008 đến năm 2010 với nội dung phân tích các chỉ tiêu rất phong phú và đề cập đến phân tích báo cáo lưu chuyển tiền tệ bằng việc phân tích các chỉ tiêu tỷ trọng của dòng tiền từ hoạt động kinh doanh, tỷ trọng dòng tiền từ hoạt động đầu tư, tỷ trọng dòng tiền từ hoạt động tài chính trên tổng lượng tiền lưu chuyển trong năm,... Hầu hết các luận văn thường bỏ qua các chỉ tiêu trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ thì trong nghiên cứu này tác giả đã sử dụng các yếu tố trên báo cáo để phân tích và nhận xét khách quan về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Đây là ưu điểm rất lớn của công trình này.

- Hồ Thị Hải Hà (2011), "*Phân tích báo cáo tài chính tại Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu thủy sản An Giang*" đã tổng kết đầy đủ cơ sở lý luận và vận dụng trực tiếp những lý luận đó để đi sâu phân tích thực trạng tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh, lưu chuyển dòng tiền và phân tích các nhóm hệ số tài chính của Công ty. Trên cơ sở đó, tác giả chỉ ra những thuận lợi và hạn chế trong tình hình tài chính của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang và từ đó đề nghị những giải pháp nâng cao năng lực tài chính của Công ty như: xây dựng cơ cấu vốn hợp lý, tăng cường quản lý các khoản phải thu, nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản, tăng cường khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu, giảm chi phí giá vốn hàng bán và chi phí quản lý để đạt lợi nhuận cao nhất cho Công ty. Tuy nhiên đề tài này chưa thực hiện được các nội dung về dự báo tốc độ tăng trưởng và đánh giá về rủi ro tiềm tàng.

- Trần Thị Hồng Thúy (2010), "*Phân tích báo cáo tài chính tại Tổng công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Nghệ An*" được thực hiện trên bộ số liệu của ba năm tài chính liên tiếp từ 2007 đến 2009. Tác giả đã phân tích các chỉ tiêu, số liệu tài chính trên bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh một cách đầy đủ, đa dạng. Tuy nhiên, việc phân tích Báo cáo lưu chuyển tiền tệ chưa được chú trọng thực hiện trong khi đây là một kênh thông tin hết sức quan trọng cung cấp cho nhà đầu tư bức tranh toàn cảnh về hoạt động của doanh nghiệp.

- Nhiều tác giả cũng đề cập đến phân tích tài chính nhưng ở một khía cạnh khác, đó là hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính (BCTC) như: Trần Thị Thu Thủy - "*Hoàn thiện phân tích tình hình tài chính tại Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam*", Cung Tố Loan (2004) - "*Hoàn thiện hệ thống báo cáo tài chính với việc phân tích tình hình tài chính tại Công ty Điện lực I*", Nguyễn Thị Phương Thảo - "*Hoàn thiện phân tích tài chính tại Công ty Gang thép Thái Nguyên*". Những nghiên cứu này tập trung vào việc

hoàn thiện các BCTC nhằm cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác và toàn diện hơn cho phân tích tài chính. Điểm chung của các công trình khoa học trên đều là đề cập đến việc phân tích tài chính trong các doanh nghiệp nói chung hoặc ở một khía cạnh nhất định, về hệ thống, chỉ tiêu, tình hình tài chính hay báo cáo tài chính chứ chưa xem xét đầy đủ ở cả hệ thống chỉ tiêu, phương pháp phân tích cũng như nội dung phân tích tài chính.

Với các nghiên cứu trên đều đã đề cập đến những vấn đề chung về thực trạng phân tích tài chính công ty hiện nay như: làm rõ được bản chất, mục tiêu và lợi ích của phân tích tài chính đồng thời cũng chỉ ra các giải pháp nhằm nâng cao được hiệu quả phân tích tài chính. Tuy nhiên, kết quả phân tích của các nghiên cứu này chưa trở thành thực sự công cụ đắc lực cũng như chưa cung cấp được nguồn thông tin quan trọng để giúp nhà quản trị doanh nghiệp và cổ đông trong việc ra quyết định tài chính, kinh doanh của mình. Đồng thời, các nghiên cứu này chưa thực sự phù hợp để áp dụng cho các doanh nghiệp trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế như hiện nay. Cụ thể Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á với đặc thù riêng trong hoạt động kinh doanh “các thiết bị điện - tự động hóa và truyền động”, công ty không chỉ chịu ảnh hưởng bởi hàng loạt khó khăn về tài chính, chính sách trong nước mà còn bị ảnh hưởng bởi sự thay đổi về chính sách thuế, thủ tục hành chính, và các rào cản từ phía các nước nhập khẩu hàng hoá. Do vậy đề tài này sẽ tập trung nghiên cứu và khai thác sâu hơn các khía cạnh ảnh hưởng của phân tích tài chính đến tình hình tài chính, từ đó đưa ra các giải pháp cải thiện tình hình tài chính cho Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á. Hơn nữa, cũng chưa có một công trình nào nghiên cứu phân tích tài chính tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á. Vì vậy, việc nghiên cứu và đánh giá phân tích tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á để tìm biện pháp cải thiện tình hình tài chính của doanh nghiệp là hết sức cần thiết.

1.2 Khái quát về phân tích tài chính doanh nghiệp

1.2.1 Khái niệm phân tích tài chính doanh nghiệp

"Phân tích tài chính là một tập hợp các khái niệm, phương pháp, công cụ theo một hệ thống nhất định, cho phép thu thập và xử lý các thông tin kế toán cũng như các thông tin khác trong quản lý doanh nghiệp nhằm đưa ra những đánh giá chính xác, đúng đắn về tình hình tài chính, khả năng và tiềm lực của DN, giúp nhà quản lý kiểm soát tình hình kinh doanh của DN, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, cũng như dự đoán trước những rủi ro có thể xảy ra trong tương lai để đưa ra các quyết định xử lý phù hợp tùy theo mục tiêu theo đuổi".

Mối quan tâm hàng đầu của các nhà phân tích là đánh giá rủi ro phá sản tác động tới doanh nghiệp mà biểu hiện của nó là khả năng thanh toán, đánh giá khả năng cân đối vốn, năng lực hoạt động cũng như khả năng sinh lãi của doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, các nhà phân tích tài chính tiếp tục nghiên cứu và đưa ra những dự đoán về kết quả hoạt động nói chung và mức doanh lợi nói riêng của doanh nghiệp trong tương lai. Nói cách khác, phân tích tài chính là cơ sở dự đoán tài chính - một trong các hướng dự đoán doanh nghiệp. Phân tích tài chính có thể ứng dụng theo nhiều hướng khác nhau: với mục đích tác nghiệp (chuẩn bị các quyết định nội bộ), với mục đích nghiên cứu, thông tin hoặc theo vị trí của nhà phân tích trong doanh nghiệp hoặc ngoài doanh nghiệp.

1.2.2 Mục tiêu, ý nghĩa của phân tích tài chính doanh nghiệp

Việc phân tích hoạt động tài chính nhằm xác định sức mạnh tài chính, biết được mức độ độc lập về mặt tài chính cũng như những khó khăn về tài chính mà doanh nghiệp đang phải đương đầu, nhất là lĩnh vực thanh toán. Qua đó, các nhà quản lý có thể đề ra các quyết định cần thiết về đầu tư, hợp tác, liên doanh, liên kết, cho vay...

Phân tích hoạt động tài chính được thực hiện dựa trên những dữ liệu tài chính trong quá khứ và hiện tại của doanh nghiệp để tính toán và xác định các

chỉ tiêu phản ánh về an ninh tài chính của doanh nghiệp. Từ đó giúp cho những nhà quản lý nhìn nhận đúng đắn về vị trí hiện tại và an ninh tài chính của doanh nghiệp nhằm đưa ra các quyết định tài chính hữu hiệu. Vì vậy, yêu cầu đặt ra khi phân tích hoạt động tài chính là phải chính xác và toàn diện.

Phân tích hoạt động tài chính của doanh nghiệp nhằm mục đích đưa ra những nhận định sơ bộ, ban đầu về tài chính của doanh nghiệp. Qua đó, người sử dụng thông tin nắm được mức độ độc lập về mặt giá trị tài chính, về an ninh tài chính cũng như khó khăn mà doanh nghiệp phải đương đầu.

1.2.3 Vai trò của phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính nhằm cung cấp thông tin một cách chính xác, trung thực và kịp thời để những người sử dụng thông tin này có thể đánh giá sức mạnh tài chính, khả năng hoạt động cũng như dự đoán về tương lai phát triển của doanh nghiệp. Phân tích tài chính của doanh nghiệp là mối quan tâm của nhiều nhóm người có lợi ích khác nhau (hay người sử dụng thông tin) và có thể chia ra thành hai nhóm chính:

* **Những người sử dụng thông tin bên trong doanh nghiệp**, bao gồm: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, các nhà đầu tư, các cổ đông, người lao động...

Tuy nhiên trong nhóm những người này thì mức độ quan tâm hay mục đích phân tích tài chính của họ cũng không giống nhau.

- Mục tiêu của Hội đồng quản trị hay những cổ đông sáng lập là đảm bảo và phát triển vốn trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp. Sức mạnh này được quán triệt đến Ban giám đốc, hay những người quản lý, điều hành doanh nghiệp. Bởi vậy, họ sẽ quan tâm đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như khả năng sinh lời, khả năng tăng trưởng của doanh nghiệp.

- Với Ban giám đốc, việc phân tích tài chính đem lại thông tin chính xác, đầy đủ và kịp thời về thực trạng tài chính của DN, qua đó giúp họ đưa ra

những quyết định trong ngắn hạn và cả chiến lược kinh doanh trong dài hạn cho phù hợp với đặc điểm của doanh nghiệp nhằm thỏa mãn yêu cầu của Hội đồng quản trị.

- Đối với các nhà đầu tư: Các cổ đông hay các đối tác tham gia góp vốn liên doanh... phân tích tài chính giúp xác định được giá trị của DN, khả năng sinh lời, phân chia lợi nhuận cũng như hạn chế các rủi ro không mong muốn trong quá trình đầu tư.

- Đối với những người lao động hay cán bộ công nhân viên trong DN, những người có quyền lợi gắn trực tiếp với DN. Phân tích tài chính giúp họ hiểu được họ đang làm việc trong một môi trường DN như thế nào và tương lai của họ ra sao. Điều này giúp họ củng cố niềm tin và tạo sự gắn kết lâu dài hơn với doanh nghiệp.

* **Những người sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp**, bao gồm: các nhà cung cấp, các trung gian tài chính, ngân hàng, các cơ quan chức năng của Nhà nước như: cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan kiểm toán...

- Đối với các nhà cung cấp nguyên vật liệu đầu vào, được coi là một trong những đối tác quan trọng nhất của DN, phân tích tài chính để biết được tình hình tài chính của DN nhằm đưa ra những quyết định liên quan đến phương thức bán hàng và thủ tục thanh toán cho phù hợp.

- Các trung gian tài chính cũng như ngân hàng, tổ chức tín dụng... phân tích tài chính giúp các đơn vị này đưa ra những quyết định liên quan đến hạn mức tín dụng, thời hạn trả nợ và cả mức lãi suất cho vay cho phù hợp trong từng giai đoạn kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đối với cơ quan thuế, phân tích tài chính sẽ hỗ trợ việc tính toán số thuế mà doanh nghiệp phải nộp có phản ánh chính xác lợi nhuận mà DN đạt được từ hoạt động sản xuất kinh doanh hay không. Trên thực tế, các DN luôn tìm cách để nộp ít thuế nhất, trong khi đó các cơ quan thuế thì ngược lại, luôn muốn thu được

hiều thuế nhất. Bởi vậy, việc phân tích tài chính sẽ giúp họ hiểu được chính xác doanh nghiệp đang làm gì, bằng cách nào và kết quả thực sự ra sao. Từ đó giúp họ có căn cứ đầy đủ và chính xác để thu thuế theo đúng luật.

Qua phân tích ta thấy nhu cầu sử dụng và khai thác thông tin của từng đối tượng sử dụng thông tin đối với thực trạng "bức tranh tài chính" ở doanh nghiệp rất đa dạng. Mỗi đối tượng tùy theo mục đích riêng của mình sẽ có chỉ tiêu phù hợp để phân tích tài chính. Tuy vậy, sự hiểu biết về kế toán tài chính của từng đối tượng này lại không đồng đều và thường nảy sinh mâu thuẫn lợi ích do nhận thức khác biệt này. Tóm lại, dù có sự khác biệt nhất định nhưng phân tích tài chính sẽ giúp người sử dụng thông tin có thể đánh giá thực trạng tài chính doanh nghiệp, từ đó đưa ra những quyết định tối ưu phù hợp với lợi ích của mình.

1.3 Nội dung của phân tích tài chính doanh nghiệp

1.3.1 Phân tích cấu trúc tài chính

Phân tích cấu trúc tài chính là việc phân tích cơ cấu của tài sản, cơ cấu nguồn vốn và mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn của một doanh nghiệp. Phân tích cơ cấu nguồn vốn để xác định tình hình huy động vốn của doanh nghiệp từ loại nguồn nào, khối lượng bao nhiêu và trách nhiệm của từng doanh nghiệp đối với từng loại nguồn vốn. Phân tích cơ cấu nguồn vốn còn cung cấp thông tin về tình hình độc lập, tự chủ về tài chính của doanh nghiệp. Việc phân tích cơ cấu tài sản thể hiện việc sử dụng nguồn vốn sau khi đã huy động được ra sao, sự phân bổ và sử dụng số vốn đó có hợp lý, tiết kiệm và hiệu quả hay không. Nói cách khác, điều này thể hiện việc đầu tư vào những loại tài sản nào cho phù hợp với đặc điểm và lĩnh vực kinh doanh của doanh nghiệp, đáp ứng được yêu cầu cả trong ngắn hạn và dài hạn. Việc sử dụng số vốn đã huy động thể hiện doanh nghiệp đang đầu tư về chiều rộng hay chiều sâu cho hoạt động của mình. Khi phân tích mối quan hệ giữa tài sản và nguồn vốn cho thấy sự hợp lý trong việc huy động và sử dụng

nguồn vốn tại một doanh nghiệp. Qua phân tích này giúp doanh nghiệp đưa ra được một cấu trúc tài chính lành mạnh, ổn định, phù hợp với hoạt động cũng như tránh được các rủi ro và đem lại hiệu quả cao.

Phân tích cơ cấu tài sản được thực hiện bằng cách xác định và so sánh sự thay đổi giữa kỳ phân tích và kỳ gốc về tỷ trọng của từng loại hay bộ phận tài sản so với tổng số tài sản. Tỷ trọng của từng loại tài sản trong tổng số tài sản được xác định qua công thức sau :

$$\text{Tỷ trọng từng bộ phận tài sản} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

Để tài trợ cho các hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD), doanh nghiệp phải xác định nhu cầu, tìm kiếm, tổ chức và huy động các nguồn vốn khác nhau. Căn cứ vào bản chất có thể phân chia nguồn vốn thành hai loại, bao gồm VCSH và nợ phải trả.

VCSH là loại nguồn vốn mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán, được doanh nghiệp đóng góp từ ban đầu (vốn từ đầu tư ban đầu) hay được bổ sung thêm trong quá trình kinh doanh từ các nguồn như: chênh lệch tỷ giá, chênh lệch đánh giá lại tài sản, các quỹ xí nghiệp.

Ngược lại với VCSH, nợ phải trả là loại nguồn vốn mà doanh nghiệp cam kết và có trách nhiệm thanh toán. Nói cách khác, nợ phải trả là loại nguồn vốn mà doanh nghiệp đi chiếm dụng của đơn vị hay cá nhân khác. Căn cứ vào thời gian các khoản công nợ và nợ phải trả được chia thành nợ ngắn hạn (là những khoản nợ có thời gian trả nợ trong một năm hay trong một chu kỳ kinh doanh) và nợ dài hạn (là những khoản nợ trên một năm hay trên một chu kỳ kinh doanh).

Căn cứ và đặc thù của lĩnh vực kinh doanh, tình hình thực tế cũng như chiến lược kinh doanh của mình mà doanh nghiệp phải xác định được số

lượng vốn cần huy động, cách thức huy động, thời gian huy động,... để vừa tiết kiệm được chi phí cũng như có cơ cấu nguồn vốn hợp lý. Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn giúp người quản lý biết được cơ cấu vốn huy động, tình trạng độc lập về tài chính cũng như các cam kết pháp lý đối với các khoản nợ của doanh nghiệp.

Việc phân tích cơ cấu nguồn vốn cũng được thực hiện tương tự đối với phân tích cơ cấu tài sản. Cụ thể là :

$$\text{Tỷ trọng từng bộ phận nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị của từng bộ phận tài sản}}{\text{Tổng nguồn vốn}} \times 100\%$$

Sau khi đã tính toán được tỷ trọng của từng loại tài sản và nguồn vốn cũng như sự biến động của chúng giữa kỳ phân tích và kỳ gốc, để xác định rõ hơn những yếu tố ảnh hưởng đến sự thay đổi của cơ cấu tài sản và nguồn vốn, nhà phân tích sử dụng phương pháp so sánh ngang. Phương pháp này xem xét sự biến động của từng loại tài sản và nguồn vốn cũng như tổng số về cả quy mô lẫn tốc độ để thấy việc phân bổ và sử dụng tài sản có phù hợp với đặc thù của doanh nghiệp hay không.

Phương trình kế toán cơ bản thể hiện sự cân bằng giữa tổng giá trị của tài sản và tổng giá trị của nguồn vốn. Thực ra đây chỉ là hai mặt khác nhau của cùng một vấn đề. Bất kỳ một tài sản nào cũng có giá trị nhất định và được hình thành từ ít nhất một loại nguồn vốn. Bởi vậy, nếu chỉ xem xét từng khía cạnh của một loại tài sản (giá trị của tài sản hay nguồn vốn hình thành nên tài sản) là không đầy đủ và thiếu chính xác hay chỉ mang tính một chiều. Do đó, phải xem xét cả hai khía cạnh với nhau để thấy được mối quan hệ giữa chúng. Sau khi đã xác định được nhu cầu, tìm kiếm và huy động các nguồn vốn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh đã là một công việc quan trọng và khó khăn thì việc phân bổ và sử dụng các nguồn vốn đó sao cho hiệu quả, đảm bảo an ninh tài chính cũng rất phức tạp. Khi phân tích, các chỉ tiêu sau đây thường được sử dụng:

$$\text{Hệ số nợ} = \frac{\text{Nợ phải trả}}{\text{Tổng tài sản}}$$

Hệ số này phản ánh tình trạng tài trợ các tài sản trong kinh doanh của doanh nghiệp bằng khoản nợ. Nói cách khác, trong một đồng tài sản đem vào kinh doanh thì sử dụng bao nhiêu đồng nợ. Hệ số này càng cao chứng tỏ tài sản được tài trợ chủ yếu bằng nguồn đi vay mượn, khiến tính độc lập về tài chính của doanh nghiệp giảm đi.

$$\text{Hệ số nợ trên VCSH} = \frac{\text{Tài sản}}{\text{VCSH}}$$

Chỉ tiêu này phản ánh mức độ đầu tư tài sản bằng VCSH. Chỉ tiêu này nếu có giá trị lớn hơn hoặc bằng 1 (≥ 1) chứng tỏ khả năng độc lập về tài chính của doanh nghiệp càng giảm vì lúc đó những tài sản mà doanh nghiệp sử dụng không được tài trợ hoàn toàn bằng VCSH. Nói cách khác, doanh nghiệp phải đi vay mượn nhiều hơn để tài trợ cho việc mua sắm tài sản.

1.3.2 Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

Khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, hiếm có doanh nghiệp nào không vay mượn hay sử dụng vốn của đối tác bên ngoài doanh nghiệp. Nói cách khác, ít có doanh nghiệp nào kinh doanh toàn bằng VCSH. Nếu doanh nghiệp biết huy động nguồn vốn vay nợ để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh sẽ đem lại lợi ích không nhỏ. Một doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả phải là một doanh nghiệp biết sử dụng vốn đi vay mượn để hoạt động, định kỳ đến hạn vẫn phải trả đủ cả gốc lẫn lãi vay. Đương nhiên về mặt lý thuyết lượng vốn vay mượn này vẫn phải nằm trong khả năng kiểm soát của doanh nghiệp. Khi vay mượn từ các đối tác, định kỳ doanh nghiệp phải dùng thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh để trả gốc và lãi khi đến hạn. Khoản tiền dùng để trả lãi vay được coi là chi phí lãi vay và tất yếu khoản chi phí lãi vay này thuộc về chi phí tài chính trong kỳ của doanh nghiệp. Nói cách

khác, đây là khoản chi phí hợp lý, hợp lệ làm giảm lợi nhuận cũng như số thuế TNDN phải nộp trong kỳ báo cáo. Trong kinh tế, việc giảm số thuế TNDN phải nộp do biết sử dụng hiệu quả nguồn vốn vay được gọi là “**Lá chắn thuế**”. Lá chắn thuế là khoản chênh lệch về thuế TNDN tiết kiệm được do sự khác biệt về cơ cấu tài chính (cơ cấu nguồn vốn) khi doanh nghiệp có hay không đi vay mượn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong kinh doanh, doanh nghiệp luôn muốn tối thiểu hóa số thuế TNDN phải nộp nên tận dụng tối đa tác dụng của lá chắn thuế thể hiện việc quản lý giỏi của người điều hành. Do vậy, nếu doanh nghiệp chỉ sử dụng VCSH mà không đi vay mượn để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thì không tận dụng được lợi ích từ lá chắn thuế này.

Phân tích tình hình công nợ

Tình hình công nợ và khả năng thanh toán của doanh nghiệp là tính hai mặt của một vấn đề. Khi hoạt động, doanh nghiệp sẽ phát sinh những mối quan hệ chiếm dụng vốn với các đối tác. Trong những trường hợp đó, công nợ giữa các bên sẽ phát sinh. Nếu tình hình công nợ nhiều và kéo dài sẽ làm giảm khả năng thanh toán, ảnh hưởng đến tình hình và an ninh tài chính của doanh nghiệp. Ngược lại, khi doanh nghiệp không đi chiếm dụng cũng như không bị các đơn vị khác chiếm dụng vốn nhiều thì tình hình và khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, đảm bảo được an ninh tài chính. Bởi vậy, khi phân tích tình hình công nợ, ta phải tính toán cụ thể các khoản phải thu và phải trả giữa doanh nghiệp với đối tác. Các khoản công nợ khi quá hạn mà doanh nghiệp vẫn chưa thanh toán được gọi là vốn chiếm dụng. Ngược lại, các khoản phải thu của doanh nghiệp quá hạn nhưng vẫn chưa thu hồi được gọi là vốn bị chiếm dụng. Khi số lượng vốn chiếm dụng hay vốn bị chiếm dụng tăng mạnh sẽ ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính của doanh nghiệp. Để phân tích tình hình công nợ, các chỉ tiêu sau được sử dụng:

$$\begin{array}{l} \text{Tỷ lệ các khoản phải thu so} \\ \text{với các khoản phải trả} \end{array} = \frac{\text{Tổng các khoản phải thu}}{\text{Tổng các khoản phải trả}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho thấy mối liên hệ giữa các khoản phải thu so với các khoản phải trả. Nếu tỷ lệ này lớn hơn 100% chứng tỏ doanh nghiệp đang bị chiếm dụng vốn và ngược lại nếu tỷ lệ này càng nhỏ hơn 100% chứng tỏ doanh nghiệp đang đi chiếm dụng vốn của những đối tượng khác. Mức độ lớn hay nhỏ hơn 100% càng nhiều thì chứng tỏ tình hình công nợ đều không tốt, khiến cho tình hình tài chính của doanh nghiệp đều không lành mạnh. Điều này tất yếu sẽ ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD của doanh nghiệp.

- Vòng quay khoản phải thu:

$$\begin{array}{l} \text{Vòng quay khoản phải thu} \\ \text{(Vòng)} \end{array} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải thu}}$$

Chỉ tiêu này cho biết, trong một kỳ các khoản phải thu quay được bao nhiêu vòng. Nếu số vòng quay lớn chứng tỏ doanh nghiệp đã thu được nhiều tiền ngay khi tiêu thụ, không để xảy ra việc bán chịu cho khách hàng. Nói cách khác, doanh nghiệp đã không để xảy ra tình trạng bị chiếm dụng vốn. Tuy nhiên, nếu chỉ tiêu này cao quá chứng tỏ doanh nghiệp đã cứng nhắc trong phương thức thanh toán, không để khách hàng mua chịu. Điều này về lâu dài sẽ ảnh hưởng đến khả năng tiêu thụ của doanh nghiệp. Số dư bình quân các khoản phải thu khách hàng được tính qua công thức như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Số dư bình quân các} \\ \text{khoản phải thu} \\ \text{khách hàng} \end{array} = \frac{\text{Khoản phải thu đầu kỳ} + \text{khoản phải thu cuối kỳ}}{2}$$

Sau đó ta xác định chỉ tiêu thời gian một vòng quay các khoản phải thu. Thời gian này càng ngắn chứng tỏ việc thu hồi vốn của doanh nghiệp nhanh nhưng chỉ tiêu này quá nhỏ lại phản ánh việc cứng nhắc trong tiêu thụ của

doanh nghiệp, không linh động khi có khách hàng nợ khi mua hàng nên cũng có thể ảnh hưởng đến lượng hàng bán ra.

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Thời gian kỳ phân tích}} = \frac{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}{\text{Số vòng quay các khoản phải thu}}$$

Khi xem xét các khoản phải trả người bán, ta sử dụng những chỉ tiêu tương tự với ý nghĩa ngược lại. Trước hết là chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải trả:

$$\frac{\text{Vòng quay khoản phải trả người bán (Vòng)}}{\text{Doanh thu thuần}} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán}}{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán}}$$

Chỉ tiêu này cho biết tình hình thanh toán của doanh nghiệp khi mua các yếu tố đầu vào để sản xuất, trả tiền ngay hay trả sau. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp luôn trả tiền ngay khi mua hàng hay ít chiếm dụng vốn. Ngược lại, chỉ tiêu này càng thấp sẽ ảnh hưởng đến uy tín của doanh nghiệp vì khả năng thanh toán thấp. Trong đó các khoản phải trả bình quân được tính như sau:

$$\frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán}}{\text{Khoản phải trả đầu kỳ + khoản phải trả cuối kỳ}} = \frac{\text{Số dư bình quân các khoản phải trả người bán}}{2}$$

Sau khi đã tính được chỉ tiêu số vòng quay các khoản phải trả, ta sẽ xác định chỉ tiêu thời gian một vòng quay các khoản phải trả như sau:

$$\frac{\text{Thời gian 1 vòng quay các khoản phải trả}}{\text{Thời gian kỳ phân tích}} = \frac{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}}{\text{Số vòng quay các khoản phải trả}}$$

Chỉ tiêu này càng thấp chứng tỏ khả năng thanh toán của doanh nghiệp dồi dào, ít đi chiếm dụng vốn của đối tác, tạo uy tín với các bạn hàng và ngược lại, chỉ tiêu càng cao chứng tỏ doanh nghiệp chậm chạp trong thanh

toán, nếu kéo dài sẽ ảnh hưởng xấu đến tình hình tài chính lẫn uy tín của doanh nghiệp.

Khi phân tích các khoản phải thu và phải trả, người phân tích còn phải tính cả quy mô lẫn tốc độ thay đổi của những khoản mục này giữa thời điểm cuối kỳ so với đầu kỳ. Việc phân tích này sẽ giúp người sử dụng thông tin sắp xếp để trang trải các khoản nợ đến hạn cũng như lên kế hoạch thu hồi các khoản công nợ sắp đến hạn nhằm giảm bớt tình trạng chiếm dụng vốn giữa doanh nghiệp với các đối tác cũng như nâng cao uy tín và ổn định tình hình tài chính.

Phân tích khả năng thanh toán

Việc phân tích này xem xét mối quan hệ giữa khả năng thanh toán và nhu cầu thanh toán của doanh nghiệp tại một thời điểm nhất định. Do vậy việc phân tích này phụ thuộc rất nhiều vào thời điểm nào trong chu kỳ kinh doanh của doanh nghiệp hay đối với những doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh mang tính thời vụ. Khả năng thanh toán của doanh nghiệp đề cập đến khả năng thanh toán của những tài sản của doanh nghiệp. Tính thanh khoản phản ánh khả năng chuyển đổi một loại tài sản thành tiền mặt cần mất bao nhiêu thời gian và tốn bao nhiêu chi phí. Tài sản nào càng tốn ít thời gian và chi phí để chuyển đổi thành tiền mặt thì tính thanh khoản của tài sản đó càng cao và ngược lại. Vì vậy, ở BCĐKT của doanh nghiệp thì TSNH có tính thanh khoản cao hơn so với TSDH. Khi xem xét khả năng thanh toán của một doanh nghiệp thì phải ưu tiên phân tích về khả năng thanh toán nợ ngắn hạn trước rồi mới đề cập đến khả năng thanh toán nợ dài hạn vì đơn giản nếu các khoản công nợ ngắn hạn không thanh toán được thì chắc chắn sẽ không trang trải được những khoản công nợ dài hạn.

Đối với bất kỳ doanh nghiệp nào thì ngoài việc ưu tiên số một là phải tạo ra lợi nhuận hay có khả năng sinh lời thì còn phải quan tâm đến một yếu tố mang tính chất sống còn đó là khả năng thanh toán công nợ, đặc biệt là nợ

ngắn hạn. Cho dù doanh nghiệp đó làm ăn có lãi nhưng lại không có khả năng chi trả những khoản nợ ngắn hạn trong một khoảng thời gian dài hay khả năng thanh toán nợ ngắn hạn thấp thì dễ dẫn đến tình trạng phá sản.

Nợ ngắn hạn bao gồm: vay và nợ ngắn hạn, phải trả người bán, phải trả công nhân viên, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước,... Khi nói đến phân tích khả năng thanh toán thì không thể không xem xét khả năng thanh toán nợ ngắn hạn vì khi đảm bảo khả năng này tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh, góp phần ổn định và khuyến khích hoạt động sản xuất kinh doanh. Khi phân tích khả năng thanh toán nợ ngắn hạn, các chỉ tiêu được xem xét như sau :

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (lần):

$$\text{Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn} = \frac{\text{TSNH}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với tổng giá trị khối lượng tài sản ngắn hạn mà doanh nghiệp đang nắm giữ có đủ trang trải các khoản nợ ngắn hạn hay không. Hệ số này có trị số lớn hơn hoặc bằng một (≥ 1) cho thấy doanh nghiệp có khả năng thanh toán các khoản nợ ngắn hạn và do đó tình hình tài chính của doanh nghiệp là bình thường. Còn trị số của chỉ tiêu này càng lớn hơn một càng chứng tỏ khả năng thanh toán dồi dào của doanh nghiệp, góp phần ổn định tình hình tài chính cũng như hoạt động sản xuất kinh doanh và ngược lại.

- Hệ số thanh toán nhanh (lần)

$$\text{Hệ số thanh toán nhanh} = \frac{\text{TSNH} - \text{Hàng tồn kho}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Chỉ tiêu này cho biết với giá trị còn lại của TSNH sau khi đã trừ đi giá trị của hàng tồn kho (đây là những TSNH có tính thanh khoản thấp nhất trong TSNH) có đủ trang trải các khoản công nợ ngắn hạn hay không.

- Hệ số thanh toán tức thời (lần):

$$\text{Hệ số thanh toán tức thời} = \frac{\text{Tiền và các khoản tương đương tiền}}{\text{Nợ ngắn hạn}}$$

Hệ số này cho biết khả năng thanh toán của vốn bằng tiền và các khoản tương đương tiền so với nợ ngắn hạn, nhất là nợ đến hạn và quá hạn có được đảm bảo hay không. Nếu chỉ tiêu này có trị số càng cao cho thấy doanh nghiệp bắt đầu có dấu hiệu cho thấy hiệu quả sử dụng vốn thấp vì bị ứ đọng những tài sản có tính thanh khoản rất cao. Nhưng nếu chỉ tiêu này quá thấp và kéo dài thì doanh nghiệp đang đối mặt với những nguy cơ không trả được nợ và phá sản.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát : Chỉ tiêu này được xác định theo công thức sau:

$$\text{Hệ số khả năng thanh toán tổng quát} = \frac{\text{Tổng số tài sản}}{\text{Tổng số nợ phải trả}}$$

Hệ số này có ý nghĩa: Với tổng lượng tài sản hiện có thì DN có đáp ứng được chi trả các khoản nợ hay không? Chỉ tiêu này thường ≥ 1 . Nếu trị số của chỉ tiêu này $>$ hoặc $= 1$ thì DN bảo đảm được khả năng thanh toán và ngược lại trị số này < 1 thì DN mất dần khả năng thanh toán.

Khi xem xét khả năng thanh toán công nợ, sau khi tính toán được các chỉ tiêu ở các thời điểm ta thực hiện việc so sánh chúng giữa kỳ phân tích với kỳ gốc để thấy quy mô và tốc độ thay đổi của chúng có phù hợp với đặc thù hoạt động của doanh nghiệp hay không, các khoản nợ đang ở mức báo động hay trong tình trạng kiểm soát được. Từ đó đưa ra những kế hoạch trả nợ và đi vay nợ cho thời gian tới nhằm đảm bảo an ninh tài chính của doanh nghiệp.

1.3.3 Phân tích hiệu quả kinh doanh

Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

Tài sản là một loại tư liệu sản xuất thiết yếu và cốt lõi của mọi hoạt động trong doanh nghiệp. Bởi vậy khi xem xét tình hình tài chính của doanh

ng nghiệp, một trong những nội dung quan trọng là đo lường hiệu quả sử dụng tài sản. Tài sản trong mỗi doanh nghiệp có nhiều loại khác nhau nhưng trước hết, cần xem xét hiệu quả sử dụng của toàn bộ tài sản qua ba chỉ tiêu sau:

$$\text{Sức sản xuất của tài sản} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ (tháng, quý, năm) một đồng tài sản đã tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng tốt và là tiền đề để cải thiện lợi nhuận.

- Sức sinh lời của tài sản (ROA)

$$\text{ROA} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{Tài sản bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ kinh doanh thì một đồng tài sản đã tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp. Chỉ tiêu này càng lớn thể hiện hiệu quả sử dụng của tài sản càng tốt, hiệu quả kinh doanh càng cao và ngược lại.

- Suất hao phí của tài sản:

$$\text{Suất hao phí của tài sản} = \frac{\text{Tài sản bình quân}}{\text{Doanh thu thuần}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này có ý nghĩa ngược với hai chỉ tiêu trước, tức là trong một kỳ có thể có được một đồng doanh thu thuần thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng tài sản. Chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng tài sản càng cao và ngược lại.

Khi xem xét hiệu quả sử dụng của tài sản thì không thể không đề cập đến TSCĐ, làm một loại tài sản đặc thù và chiếm tỷ trọng lớn trong TSDH ở các doanh nghiệp. Khi phân tích, các chỉ tiêu được dùng như sau:

$$\text{Sức sản xuất của TSCĐ} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{TSCĐ bình quân}} \times 100\%$$

Trong đó, TSCĐ bình quân được tính như sau:

$$\text{TSCĐ bình quân} = \frac{\text{TSCĐ đầu kỳ} + \text{TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ (tháng, quý, năm) hoạt động, TSCĐ đã tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng TSCĐ của doanh nghiệp càng tốt và là cơ sở để nâng cao lợi nhuận.

$$\text{Sức sinh lời của TSCĐ} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{TSCĐ bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết trong kỳ TSCĐ đã tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận (trước thuế hoặc sau thuế). Nếu trị số sinh lời của tài sản càng lớn thì hiệu quả sử dụng của TSCĐ càng cao và ngược lại.

$$\text{Suất hao phí của TSCĐ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ}}{\text{Doanh thu thuần (hoặc LNST)}} \times 100\%$$

Tương tự như chỉ tiêu Suất hao phí của tài sản, chỉ tiêu này cho biết trong một kỳ, để có được một đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng TSCĐ. Trị số của chỉ tiêu càng thấp thể hiện hiệu quả sử dụng TSCĐ càng cao và ngược lại.

Trong đó, TSCĐ phải được tính theo giá trị còn lại qua công thức sau:

$$\text{Giá trị còn lại của TSCĐ} = \text{Nguyên giá TSCĐ} - \text{Hao mòn lũy kế TSCĐ}$$

Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu

Mục tiêu hàng đầu của đa phần các doanh nghiệp là lợi nhuận kể cả trong ngắn hạn và dài hạn. Để làm được điều đó, doanh nghiệp phải huy động, quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả. Phân tích hiệu quả sử dụng vốn chỉ là một trong nhiều nội dung của phân tích hiệu quả kinh doanh. Việc phân tích này vừa là mục đích và cũng là yêu cầu trong công tác quản lý doanh nghiệp nhằm bảo toàn và phát triển nguồn vốn kinh doanh, nhất là nguồn VCSH.

Hiệu quả sử dụng VCSH là nhân tố then chốt quyết định sự tồn vong của doanh nghiệp cũng như lợi ích sống còn của nhiều đối tượng quan tâm.

Hiệu quả sử dụng VCSH nhìn chung được xác định bằng cách đem kết quả đầu ra của doanh nghiệp so với VCSH được sử dụng để tạo ra kết quả tương ứng đó hay ngược lại. Hiệu quả sử dụng VCSH là mối quan tâm của không chỉ những người sử dụng thông tin bên trong mà còn cả những người sử dụng thông tin bên ngoài doanh nghiệp, nhất là đối với các nhà đầu tư trước khi đưa ra quyết định. Chỉ tiêu đầu tiên được xem xét ở đây là sức sản xuất của VCSH (Vòng quay VCSH)

$$\text{Sức sản xuất của VCSH} = \frac{\text{Doanh thu thuần}}{\text{VCSH bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VCSH bỏ ra trong kỳ đem lại được bao nhiêu đồng doanh thu thuần (hay một kỳ phân tích VCSH quay được bao nhiêu vòng). Chỉ tiêu này có trị số càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng lớn và giúp thu hút được sự quan tâm của nhà đầu tư và ngược lại. Trong đó, VCSH bình quân được xác định như sau:

$$\text{VCSH bình quân} = \frac{\text{VCSH đầu kỳ} + \text{VCSH cuối kỳ}}{2}$$

Chỉ tiêu quan trọng nhất trong việc phân tích hiệu quả sử dụng vốn đó là Sức sinh lời của VCSH (ROE). Chỉ tiêu này được tính như sau:

$$\text{ROE} = \frac{\text{Lợi nhuận sau thuế}}{\text{VCSH bình quân}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết một đồng VCSH bỏ ra trong kỳ đã tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận sau thuế. Chỉ tiêu này càng cao, hiệu quả sử dụng vốn càng lớn. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp dễ dàng huy động thêm vốn đầu tư trên thị trường tài chính vào sản xuất, mở rộng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp. Ngược lại, nếu chỉ tiêu này nhỏ và vốn chủ sở hữu dưới mức

vốn điều lệ thì chứng tỏ hiệu quả kinh doanh thấp, doanh nghiệp sẽ gặp khó khăn trong việc thu hút vốn.

$$\text{Suất hao phí của VCSH} = \frac{\text{VCSH bình quân}}{\text{Doanh thu thuần (hay LNST)}} \times 100\%$$

Chỉ tiêu này cho biết để tạo ra được một đồng doanh thu thuần hay lợi nhuận sau thuế thì phải bỏ ra bao nhiêu đồng VCSH. Chỉ tiêu này càng thấp, hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp càng cao và là yếu tố tích cực thúc đẩy tình hình tài chính của doanh nghiệp lành mạnh hơn.

Sau khi đã tính toán được các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh, ta tiến hành so sánh chúng bằng số tuyệt đối và số tương đối để thấy được quy mô và tốc độ thay đổi sau mỗi kỳ hoạt động (tháng, quý, năm). Từ đó còn xác định được những nguyên nhân tác động nhằm có biện pháp để nâng cao hơn nữa hiệu quả sử dụng VCSH ở kỳ tới.

Phân tích hiệu quả quản lý chi phí

Chi phí trong kỳ của doanh nghiệp chi ra thường bao gồm: Giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. Đó là các khoản chi phí bỏ ra để thu lợi nhuận trong kỳ. Để đánh giá hiệu quả quản lý chi phí thường xác định các chỉ tiêu sau:

Bảng 1.1: Một số chỉ tiêu phân tích hiệu quả quản lý chi phí

TT	CHỈ TIÊU	CÔNG THỨC	Ý nghĩa kinh tế
1	Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Giá vốn hàng bán}} \times 100$	Đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận
2	Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí bán	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí bán hàng}} \times 100$	Đầu tư 100 đồng giá vốn hàng bán chi phí bán hàng thì thu

	hàng		được bao nhiêu đồng lợi nhuận
3	Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn chi phí quản lý doanh nghiệp	$\frac{\text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD}}{\text{Chi phí quản lý doanh nghiệp}} \times 100$	Đầu tư 100 đồng chi phí quản lý doanh nghiệp thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận
4	Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế so với tổng chi phí	$\frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế}}{\text{Tổng chi phí}} \times 100$	Đầu tư 100 đồng chi phí thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận kế toán trước thuế

1.3.4 Phân tích rủi ro tài chính

Một trong những ý nghĩa quan trọng khi phân tích tài chính là dự báo về tương lai tài chính của doanh nghiệp. Nhưng tương lai luôn tồn tại một cách khách quan những điều không chắc chắn và hoàn toàn không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của doanh nghiệp. Đó chính là những rủi ro, mạo hiểm hay đơn giản là những điều không may mắn luôn tiềm ẩn và xuất hiện bất cứ lúc nào, đôi khi khiến doanh nghiệp không kịp xoay sở. Một nguyên tắc mà bất kỳ người quản lý và nhà đầu tư nào cũng phải lưu ý, đó là: nơi nào có rủi ro càng cao thì lãi suất càng lớn và ngược lại. Rủi ro trong kinh doanh bao gồm những loại rủi ro sau: rủi ro về kinh tế, rủi ro về luật pháp, rủi ro đặc thù và rủi ro khác.

- Rủi ro về kinh tế: Loại rủi ro này phụ thuộc vào tình hình của nền kinh tế đang ở trong trạng thái phát triển hay suy thoái, mức độ hòa nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới sâu rộng ra sao.

- Rủi ro về luật pháp: Các doanh nghiệp đều chịu ảnh hưởng của các văn bản pháp luật về Luật doanh nghiệp. Luật và các văn bản dưới luật trong lĩnh

vực này đang trong quá trình hoàn thiện nên sự thay đổi về mặt chính sách luôn xảy ra và ít nhiều ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp. Mặt khác, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nhất định nên hoạt động còn chịu nhiều ảnh hưởng từ các chính sách khác của nhà nước cũng như định hướng phát triển ngành,... Tất cả những xu hướng, chính sách này đều ảnh hưởng tới sự phát triển của các doanh nghiệp.

- **Rủi ro tài chính:** Đa phần các doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh đều ít nhiều huy động vốn từ các trung gian tài chính, hay đây chính là nguồn vốn vay của doanh nghiệp. Nguồn vốn vay nợ này góp phần vào nguồn vốn kinh doanh của doanh nghiệp, điều này ảnh hưởng đến cơ cấu tài chính của nguồn vốn kinh doanh.

- **Rủi ro về giá cả yếu tố đầu vào:** Loại rủi ro này xuất phát chủ yếu do sự cạnh tranh gay gắt từ các đối thủ trong cùng ngành. Cạnh tranh tất yếu sẽ dẫn đến sự giảm giá sản phẩm hay dịch vụ nhưng vẫn phải đảm bảo chất lượng để giữ vững uy tín với khách hàng.

- **Các loại rủi ro khác:** Các rủi ro khác như thiên tai, địch họa,... là những rủi ro bất khả kháng và khó dự đoán, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại lớn cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của các doanh nghiệp.

Một trong những ý nghĩa của PTTC là hướng về tương lai, đánh giá khả năng phát triển để đưa ra những dự báo về tình hình tài chính cũng như xác định mức độ mạo hiểm, trong đó có đề cập tới rủi ro tài chính. Rủi ro tài chính là một trong những loại rủi ro kinh doanh và gắn liền với mức độ sử dụng nợ. Nói cách khác, rủi ro tài chính gắn liền với cơ cấu tài chính hay cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp khi doanh nghiệp huy động nguồn vốn vay nợ để tài trợ cho hoạt động SXKD. Trong hoạt động của bất kỳ doanh nghiệp nào cũng tồn tại cả rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính và giữa chúng có mối quan hệ với nhau. Các nhà quản lý và nhà đầu tư đều không muốn gặp phải rủi ro nhưng đây chính là tính

hai mặt của vấn đề, đã kinh doanh thì phải chấp nhận rủi ro. Do vậy, ta phải cân nhắc xem xét, đánh giá những rủi ro này để hạn chế tối đa hậu quả của chúng. Rủi ro kinh doanh và rủi ro tài chính có quan hệ với nhau. Nếu doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực có rủi ro kinh doanh thấp thì sẽ dễ dàng chấp nhận vay nhiều vốn để kinh doanh, và tất yếu khi đó sẽ phải chịu rủi ro tài chính cao. Ngược lại, nếu doanh nghiệp đang hoạt động ở lĩnh vực rất rủi ro kinh doanh thì lại không sẵn sàng đi vay mượn nên gánh chịu rủi ro tài chính thấp. Việc xem xét hai loại rủi ro này sẽ giúp doanh nghiệp đưa ra quyết định đầu tư và huy động nguồn vốn kinh doanh hợp lý.

Hoạt động kinh doanh của DN thường xuyên phải đương đầu với nhiều rủi ro trên mọi phương diện. Qua phân tích BCTC, các DN có thể dự báo được những rủi ro tiềm ẩn về tài chính, thậm chí cả rủi ro về phá sản mà DN có thể phải đương đầu. Từ đó, DN có thể đề ra các kế sách, và quyết định kịp thời, hợp lý để ngăn ngừa và giảm thiểu rủi ro.

Rủi ro tài chính gắn liền với cấu trúc nguồn vốn và là rủi ro mà các chủ sở hữu phải chịu do việc sử dụng nợ mang lại. Khi xem xét rủi ro tài chính thường phải xem xét rủi ro thanh toán nợ và ảnh hưởng cơ cấu nợ đến khả năng sinh lời trên vốn chủ sở hữu của DN. Các chỉ tiêu phân tích về khả năng thanh toán, các chỉ tiêu về suất sinh lời cũng phản ánh rủi ro tài chính. Tuy nhiên, do đã phân tích ở trên nên để phân tích rủi ro tài chính của DN ta có thể sử dụng các chỉ tiêu sau để phân tích:

❖ *Phân tích rủi ro tài chính thông qua chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh*

Để phân tích hiệu quả kinh doanh nhằm đánh giá mức độ rủi ro tài chính, ta có thể sử dụng các chỉ tiêu sau:

- Hiệu quả sử dụng lãi vay: Chỉ tiêu này phản ánh độ an toàn, khả năng thanh toán tiền lãi vay của DN. Trị số này càng cao, khả năng sinh lời của vốn

vay càng tốt, đó là sự hấp dẫn đối với các tổ chức tín dụng vào hoạt động kinh doanh của DN. Và ngược lại, khi trị số của chỉ tiêu này càng thấp, khả năng sinh lời của vốn vay thấp, rủi ro cao. Chỉ tiêu này được xác định như sau:

$$\text{Hiệu quả sử dụng lãi vay của DN} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế + chi phí lãi vay}}{\text{Chi phí lãi vay}}$$

- Tỷ suất sinh lời của vốn (ROI): Chỉ tiêu này phản ánh khả năng sinh lời của tài sản trong kỳ hoạt động hoặc kỳ vọng trong kỳ tới. Chỉ tiêu này càng cao, mức độ an toàn trong hoạt động kinh doanh được bảo đảm, ngược lại chỉ tiêu này thấp, độ rủi ro cao. Tỷ suất này được tính như sau:

$$\text{Tỷ suất sinh lời của vốn} = \frac{\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế và lãi vay}}{\text{Vốn bình quân}} \times 100$$

(ROI)

Trong thực tế, $k <$ tỷ suất lãi tiền vay bình quân của các tổ chức tín dụng, với cơ cấu vốn vay chiếm một phần đáng kể trong tổng nguồn vốn của DN, dấu hiệu rủi ro tài chính xuất hiện, nguy cơ phá sản có thể xảy ra. Trường hợp này các nhà quản trị kinh doanh thường gọi là hiện tượng “ăn vào vốn chủ sở hữu”. Trường hợp $k >$ tỷ suất lãi tiền vay bình quân của các tổ chức tín dụng, khi đó DN đủ điều kiện thực hiện quá trình tái sản xuất mở rộng và cần vay thêm tiền để đầu tư cho hoạt động kinh doanh. Khi đó mức độ an toàn đang trong phạm vi rộng, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Trường hợp $k =$ tỷ suất lãi tiền vay bình quân của các tổ chức tín dụng, khi đó DN cần xem xét, cân nhắc các phương án kinh doanh cụ thể và tùy thuộc vào mục đích của DN trong từng thời điểm.

❖ *Phân tích rủi ro tài chính thông qua đòn bẩy tài chính*

Đề cập đến rủi ro tài chính thì không thể không đề cập đến một khái niệm cơ bản đó chính là đòn bẩy tài chính. Đòn bẩy tài chính là khái niệm dùng để chỉ sự kết hợp giữa nợ phải trả và vốn chủ sở hữu trong việc điều hành chính sách tài chính của doanh nghiệp. Đòn vẩy tài chính sẽ rất lớn trong các doanh

nghiệp có tỷ trọng nợ phải trả cao hơn tỷ trọng của VCSH. Ngược lại, đòn bẩy tài chính sẽ thấp khi tỷ trọng nợ phải trả nhỏ hơn tỷ trọng của VCSH.

Đòn bẩy tài chính vừa là một công cụ thúc đẩy lợi nhuận sau thuế trên một đồng VCSH, vừa là một công cụ kìm hãm sự gia tăng đó. Sự thành công hay thất bại này tùy thuộc vào sự khôn ngoan hay khờ dại khi lựa chọn cơ cấu tài chính. Khả năng gia tăng lợi nhuận cao là điều mong ước của các chủ sở hữu, trong đó đòn bẩy tài chính là một công cụ được các nhà quản lý ưa dùng.

Đòn bẩy tài chính liên quan đến việc sử dụng các nguồn tài trợ có định phí, dùng để đo lường sự nhạy cảm của LNST – tức lãi ròng cho VCSH trước sự thay đổi của lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh – tức EBIT (lợi nhuận trước thuế và lãi vay). Độ nhạy cảm này phụ thuộc vào đòn cân nợ - tức tỷ lệ nợ chiếm trong tổng tài sản.

Như vậy, độ lớn của đòn bẩy tài chính được xem như là tỷ lệ thay đổi của tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH phát sinh do sự thay đổi của lợi nhuận trước thuế và lãi vay. Sử dụng đòn bẩy tài chính như sử dụng “Con dao hai lưỡi”. Nếu tổng tài sản không có khả năng sinh ra một tỷ lệ lợi nhuận đủ lớn để bù đắp sự thiếu hụt của lãi vay phải trả. Do vậy thu nhập của một đồng VCSH sẽ còn lại rất ít so với tiền đáng lẽ chúng được hưởng. Đòn bẩy tài chính được các nhà quản lý sử dụng để gia tăng tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH. Công thức xác định sự tác động của đòn bẩy tài chính (Degree of Financial Leverage - DFL) đến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH như sau :

$$DFL = \frac{\text{Tỷ lệ thay đổi về tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE)}}{\text{Tỷ lệ thay đổi EBIT}}$$

Trong đó:

$$\text{Tỷ lệ thay đổi về tỷ suất lợi nhuận trên VCSH} = \frac{\text{Chênh lệch giữa tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH kỳ phân tích so với kỳ gốc}}{\text{Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH (ROE) kỳ gốc}}$$

Và:

$$\text{Tỷ lệ thay đổi EBIT} = \frac{\text{Chênh lệch giữa EBIT kỳ phân tích so với kỳ gốc}}{\text{EBIT kỳ gốc}}$$

Khái niệm đòn bẩy tài chính cung cấp cho các nhà phân tích một công cụ quan trọng để dự kiến tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH. Cần lưu ý là khi lợi nhuận trước thuế và lãi vay không đủ lớn để trang trải lãi vay thì tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH bị giảm sút. Nhưng khi lợi nhuận trước thuế và lãi vay đủ lớn thì chỉ cần gia tăng nhỏ của lợi nhuận trước thuế và lãi vay đã có sự gia tăng lớn về tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên VCSH.

1.4 Các nhân tố ảnh hưởng đến phân tích tài chính doanh nghiệp

Phân tích tài chính doanh nghiệp là một hoạt động rất có ý nghĩa đối với sự phát triển của DN. Tuy nhiên, việc phân tích tài chính này chịu ảnh hưởng của nhiều nhân tố, trong đó có cả nhân tố bên trong và bên ngoài doanh nghiệp.

1.4.1 Các nhân tố bên trong doanh nghiệp

Những nhân tố thuộc về nguồn lực của doanh nghiệp có ảnh hưởng đến công tác phân tích tài chính doanh nghiệp, cụ thể như sau:

** Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp về công tác phân tích tài chính*

Nhận thức của ban lãnh đạo doanh nghiệp về công tác phân tích tài chính của doanh nghiệp, vì ban lãnh đạo là người đề ra các quy chế, chủ trương, chính sách đối với việc phân tích tài chính doanh nghiệp. Hơn nữa, cũng chính ban lãnh đạo là người sử dụng các kết quả, số liệu đã được phân tích.

Do vậy, nếu ban lãnh đạo nhận thức được tầm quan trọng thực sự của công tác phân tích tài chính thì khi ấy số liệu được phân tích ra mới có thể có độ chính xác cao và ban lãnh đạo nắm bắt được thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

** Trình độ chuyên môn của cán bộ phân tích*

Trình độ chuyên môn của cán bộ phân tích cũng ảnh hưởng không kém đến độ chính xác của kết quả phân tích. Một đội ngũ có trình độ chuyên môn vững chắc, có đạo đức nghề nghiệp, tâm huyết với công việc sẽ cho kết quả phân tích chính xác, kịp thời và đầy đủ, giúp cho ban lãnh đạo công ty đưa ra được những chính sách phát triển ở hiện tại và trong tương lai. Do vậy, phát triển công tác đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ của cán bộ phân tích là một việc hết sức quan trọng. Bên cạnh đó, công ty phải có những chế độ ưu đãi, khuyến khích, thưởng cho những sáng kiến, tinh thần lao động tạo động lực thúc đẩy tinh thần hăng say gắn bó với nghề, với công ty của cán bộ.

** Quy trình thu thập, tổng hợp, phân tích tài chính*

Việc thu thập, tổng hợp, phân tích các số liệu về tình hình tài chính của công ty phải được xây dựng một cách cẩn thận, thông minh, sáng tạo theo một quy trình. Kết quả phân tích có độ chính xác cao hay thấp cũng phụ thuộc rất nhiều vào các quy trình này, nếu độ phân tích của cán bộ giỏi nhưng việc thu thập thông tin không đầy đủ cũng có thể dẫn đến kết quả phân tích bị sai lệch.

1.4.2 Các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp

** Các yếu tố kinh tế*

Các yếu tố kinh tế bao gồm các yếu tố như tốc độ tăng trưởng và sự ổn định của nền kinh tế, sức mua, sự ổn định của giá cả, tiền tệ, lạm phát, tỷ giá hối đoái... Tất cả các yếu tố này đều ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty. Những biến động của các yếu tố kinh tế có thể tạo ra cơ hội và cả những thách thức với công ty. Để đảm bảo thành công của hoạt

động công ty trước biến động về kinh tế, công ty phải theo dõi, phân tích, dự báo biến động của từng yếu tố để đưa ra các giải pháp, các chính sách tương ứng trong từng thời điểm cụ thể nhằm tận dụng, khai thác những cơ hội; né tránh, giảm thiểu nguy cơ. Khi phân tích, dự báo sự biến động của các yếu tố kinh tế, để đưa ra kết luận đúng, các DN cần dựa vào một số căn cứ quan trọng: các số liệu tổng hợp của kỳ trước, các diễn biến thực tế của kỳ nghiên cứu, các dự báo của nhà kinh tế...

** Các yếu tố về văn bản, chính sách pháp luật của nhà nước*

Chế độ chính sách của nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến tình hình tài chính của công ty. Chính vì vậy, công ty luôn phải cập nhật các thông tin, chính sách, văn bản pháp luật mới để áp dụng đúng, đầy đủ, phải hoạt động trong hành lang pháp lý mà nhà nước đề ra. Trong xu thế toàn cầu hiện nay, mối liên hệ giữa pháp luật và kinh doanh không chỉ diễn ra trên bình diện quốc gia mà còn thể hiện trong các quan hệ quốc tế. Để đưa ra được những quyết định hợp lý trong quản trị tài chính của công ty, cần phải phân tích, dự báo sự thay đổi của môi trường trong từng giai đoạn phát triển cụ thể.

** Đối thủ cạnh tranh*

Đối thủ cạnh tranh trong ngành gồm các doanh nghiệp hiện có mặt trong ngành và các doanh nghiệp tiềm ẩn có khả năng tham gia vào ngành trong tương lai. Số lượng các đối thủ, đặc biệt các đối thủ có quy mô lớn trong ngành càng nhiều thì mức độ cạnh tranh trong ngành ngày càng gay gắt. Cạnh tranh là quá trình đấu tranh giữa các doanh nghiệp khác nhau nhằm đứng vững được trên thị trường và tăng lợi nhuận, trên cơ sở tạo ra và sử dụng ưu thế của mình về giá trị sử dụng của sản phẩm. Sự cạnh tranh một mặt trừng phạt các doanh nghiệp có chi phí cao bằng các hình thức như loại doanh nghiệp đó ra khỏi thị trường hoặc doanh nghiệp chỉ thu được lợi nhuận thấp, mặt khác sẽ khuyến khích các doanh nghiệp có chi phí thấp bằng cách doanh

ngành càng có chi phí thấp càng thu được lợi nhuận cao. Chính nguyên tắc trừng phạt và khuyến khích của cạnh tranh đã tạo áp lực bắt buộc các doanh nghiệp phải tìm mọi biện pháp để giảm chi phí sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh doanh, vì đó là cơ sở cho sự tồn tại hay phá sản của doanh nghiệp. Phân tích các đối thủ cạnh tranh trong ngành nhằm nắm được các điểm mạnh và điểm yếu của đối thủ để từ đó xác định đối sách của mình tạo được thế đứng vững mạnh trong môi trường ngành.

** Thị trường*

Thị trường ở đây bao gồm thị trường đầu vào và thị trường đầu ra của doanh nghiệp.

Thị trường đầu vào cung cấp các yếu tố cho quá trình SXKD như thị trường cung cấp nguyên vật liệu, máy móc thiết bị, lao động,... Thị trường đầu vào tác động trực tiếp đến chi phí sản xuất và tính liên tục của quá trình SXKD, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Thị trường đầu ra liên quan trực tiếp đến người tiêu dùng những hàng hoá và dịch vụ của doanh nghiệp, nó tác động đến tốc độ tiêu thụ sản phẩm, tốc độ vòng quay của vốn, doanh thu bán hàng, mức độ chấp nhận và tín nhiệm giá trị sử dụng của sản phẩm,... Như vậy, thị trường đầu ra quyết định quá trình tái sản xuất mở rộng và hiệu quả kinh doanh. Việc tạo lập và mở rộng thị trường đầu ra có ý nghĩa sống còn đối với mỗi doanh nghiệp.

CHƯƠNG 2

PHƯƠNG PHÁP VÀ THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

Phương pháp luận của đề tài được thực hiện trên quan điểm toàn diện, biện chứng và logic. Bên cạnh đó, quan điểm biện chứng được đưa ra còn được tiến hành phân tích trong mối quan hệ tác động qua lại, linh hoạt tùy thuộc vào đối tượng phân tích nhằm cung cấp thông tin toàn diện và sâu rộng nhất.

2.1 Tài liệu sử dụng trong phân tích tài chính doanh nghiệp

2.1.1 Vai trò của các báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính là sự phản ánh trung thực nhất về tình hình hoạt động tài chính cũng như thực trạng vốn hiện thời của doanh nghiệp. BCTC đóng vai trò rất quan trọng cho sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp. Nhưng BCTC như thế nào cho vừa hiệu quả lại giảm thiểu chi phí lại là điều mà không phải doanh nghiệp nào cũng nắm được. Doanh nghiệp khi tiến hành hoạt động hàng năm phải làm nghĩa vụ nộp BCTC dựa trên hệ thống sổ sách kế toán, hóa đơn chứng từ trong năm. BCTC của các doanh nghiệp đều phải theo một mẫu chung thống nhất, bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh báo cáo tài chính dù một số hạng mục có thể khác nhau tùy theo đặc điểm kinh doanh của mỗi công ty. Các BCTC doanh nghiệp luôn giống nhau về cơ bản nên rất dễ cho việc so sánh việc kinh doanh của công ty này với công ty khác. Ngoài ra, BCTC là chứng từ cần thiết trong kinh doanh. Các nhà đầu tư trong doanh nghiệp sẽ quyết định chiến lược đầu tư phát triển DN, các cổ đông sử dụng chúng để theo dõi tình hình vốn đầu tư của mình được quản lý như thế nào. Còn các chuyên gia quản lý tài chính doanh nghiệp sẽ phân tích các số liệu thu chi để nắm bắt được thực trạng hoạt động của doanh nghiệp. Từ đó sẽ đưa ra các quyết định chính xác về các lĩnh vực cần thiết để mang lại thành công

cho doanh nghiệp. Đối với nhà đầu tư bên ngoài: Đọc hiểu một BCTC công ty có nghĩa là nắm rõ được tình hình nội bộ công ty: nền tảng doanh nghiệp tốt hay không, doanh nghiệp có đang phát triển hay không, hệ thống tài chính doanh nghiệp hoạt động như thế nào. Người cho vay vốn và cung ứng vật liệu xem BCTC với mục đích xác định khả năng thanh toán của công ty mà họ giao dịch. Các nhà đầu tư ngoài doanh nghiệp lại quan tâm đến BCTC ở khía cạnh khác để xác định cơ hội đầu tư như là thực hiện dự án kinh doanh sản xuất hay đầu tư cổ phiếu của công ty.

2.1.2 Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp

Thông tin từ bên trong DN: chủ yếu là các thông tin trên BCTC. Hệ thống BCTC trong doanh nghiệp bao gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh BCTC.

*** Bảng cân đối kế toán**

“Bảng cân đối kế toán là một BCTC có ý nghĩa rất quan trọng trong phân tích tài chính doanh nghiệp. Nó mô tả tình trạng tài chính của một DN tại một thời điểm nhất định. Các chỉ tiêu của bảng cân đối kế toán được phản ánh dưới hình thái giá trị và theo nguyên tắc cân đối là tổng tài sản bằng tổng nguồn vốn.” [8, tr28]

Phân tích bảng cân đối kế toán sẽ giúp đánh giá khái quát tình hình tài chính DN ở những thời điểm sau:

- Phần tài sản: phản ánh giá trị tài sản hiện có tới thời điểm lập báo cáo

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu thuộc phần tài sản phản ánh dưới hình thái giá trị quy mô, kết cấu các loại tài sản như tài sản bằng tiền, tài sản tồn kho, các khoản phải thu, tài sản cố định... mà doanh nghiệp hiện có.

Xét về mặt pháp lý, số liệu ở phần tài sản phản ánh số tài sản đang thuộc quyền quản lý, sử dụng của doanh nghiệp.

- Phần nguồn vốn: phản ánh nguồn hình thành các loại tài sản của DN hiện có.

Xét về mặt kinh tế, các chỉ tiêu ở phần nguồn vốn phản ánh quy mô, kết cấu và đặc điểm sở hữu các nguồn vốn đã được doanh nghiệp huy động vào sản xuất kinh doanh.

Xét về mặt pháp lý, đây là các chỉ tiêu thể hiện trách nhiệm pháp lý về mặt vật chất của DN đối với các đối tượng cấp vốn cho doanh nghiệp (cổ đông, ngân hàng, nhà cung cấp...)

* Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một BCTC tổng hợp phản ánh tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh theo từng loại hoạt động của doanh nghiệp tại một thời kỳ nhất định. Số liệu trên báo cáo này cung cấp những thông tin tổng hợp về phương thức kinh doanh, về việc sử dụng các tiềm năng vốn, lao động, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý của doanh nghiệp, và chỉ ra rằng các hoạt động kinh doanh đó đem lại lợi nhuận hay gây ra tình trạng lỗ vốn.” [8, tr30]

Đây là một BCTC được những nhà lập kế hoạch rất quan tâm, vì nó cung cấp các số liệu về hoạt động kinh doanh mà doanh nghiệp đã thực hiện trong kỳ. Nó còn được coi như một bản hướng dẫn để dự báo xem doanh nghiệp sẽ hoạt động ra sao trong tương lai.

Nội dung của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh có thể thay đổi theo từng thời kỳ tùy theo yêu cầu quản lý, nhưng phản ánh được các nội dung cơ bản như doanh thu, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN, lợi nhuận và được xác định qua đẳng thức:

Lợi nhuận hoạt động kinh doanh = Doanh thu thuần – Giá vốn hàng bán – Chi phí bán hàng – Chi phí quản lý DN.

* Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

“Đối với một doanh nghiệp, nếu Bảng cân đối kế toán cho biết những nguồn lực của cải (tài sản) và nguồn gốc của những tài sản đó được hình thành từ đâu vào cuối kỳ báo cáo; và báo cáo kết quả kinh doanh cho biết thu nhập và chi phí phát sinh để tính kết quả lãi (lỗ) trong một kỳ kinh doanh, thì báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập để trả lời các vấn đề liên quan đến luồng tiền vào – ra trong doanh nghiệp, tình hình thu chi ngắn hạn của doanh nghiệp.” [7, tr33]

Thực chất báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một báo cáo cung cấp thông tin về những sự kiện và nghiệp vụ phát sinh có ảnh hưởng đến luồng tiền của một DN, cụ thể là những thông tin như sau:

- Doanh nghiệp đã thu được tiền từ đâu và chi tiêu như thế nào?
- Quá trình đi vay và trả nợ của doanh nghiệp.
- Quá trình thanh toán cổ tức và các quá trình phân phối khác cho chủ sở hữu và cho các đối tượng khác.
- Các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của doanh nghiệp.

*Thuyết minh BCTC

“Thuyết minh BCTC là một bộ phận hợp thành hệ thống BCTC kế toán của doanh nghiệp. Được lập để giải thích một số vấn đề về hoạt động sản xuất kinh doanh, tình hình tài chính của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo mà các BCTC kế toán khác không thể trình bày rõ ràng và chi tiết được” [8, tr35]

Thuyết minh BCTC trình bày khái quát đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp, nội dung một số chế độ kế toán được doanh nghiệp lựa chọn để áp dụng tình hình và lý do biến động của một số đối tượng tài sản và nguồn vốn quan trọng, phân tích một số chỉ tiêu tài chính chủ yếu và các kiến nghị của doanh nghiệp. Đồng thời, thuyết minh BCTC cũng có thể trình bày thông tin riêng tùy theo yêu cầu quản lý của Nhà nước và doanh nghiệp, tùy thuộc vào tính chất đặc thù của từng loại hình doanh nghiệp, quy mô, đặc điểm hoạt

động sản xuất kinh doanh tổ chức bộ máy và phân cấp quản lý của doanh nghiệp. Thuyết minh BCTC được lập căn cứ vào số liệu trong sổ kế toán và các BCTC.

Các báo cáo trên là nguồn thông tin quan trọng quyết định đến chất lượng phân tích tài chính. Bởi thông tin kế toán được tổng hợp khá đầy đủ trong hệ thống BCTC, phản ánh khái quát tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Sau khi thu thập thông tin bao gồm thông tin từ bên trong và bên ngoài doanh nghiệp, doanh nghiệp phải xử lý các thông tin đó. Xử lý thông tin là quá trình chọn lọc, kiểm tra, loại bỏ những thông tin sai, sắp xếp các thông tin đã được lựa chọn để phục vụ cho các bước tiếp theo.

Đối với các thông tin bên ngoài, do nguồn cung cấp thông tin phong phú, đa dạng, nhà phân tích cần đặc biệt lưu ý trong việc chọn lọc các thông tin liên quan có ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ thông tin chung, thông tin ngành tới thông tin pháp lý... nhằm tránh các thông tin không chính thống.

Đối với các thông tin bên trong doanh nghiệp mà nguồn thông tin quan trọng nhất là thông tin kế toán. Tuy nhiên, các thông tin kế toán này lại phụ thuộc vào phương pháp kế toán bao gồm việc lựa chọn, áp dụng các hình thức kế toán và thực hiện đúng các nguyên tắc, cơ sở, quy ước, quy tắc và các thông lệ cụ thể tại doanh nghiệp theo chuẩn mực Việt Nam và quốc tế. Do vậy, trước khi sử dụng các thông tin này, nhà phân tích cần điều chỉnh dữ liệu nhằm đảm bảo tính nhất quán thông tin và loại trừ các nhân tố ảnh hưởng trọng yếu làm sai lệch thông tin BCTC.

Tuy nhiên, mỗi đối tượng sử dụng thông tin có mục đích riêng của mình, nên trong xử lý thông tin có những cách xử lý khác nhau, nhằm tạo điều kiện có được những thông tin mà mình mong muốn.

2.2 Các phương pháp sử dụng trong phân tích tài chính

Phương pháp phân tích tài chính gồm một hệ thống các công cụ và biện pháp nhằm tiếp cận, nghiên cứu các sự kiện, hiện tượng, các mối quan hệ bên trong và bên ngoài, các luồng dịch chuyển và biến đổi tài chính, các chỉ tiêu tài chính tổng hợp và chi tiết nhằm đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp. Phương pháp được tác giả sử dụng trong bài viết này là phương pháp định lượng và được thực hiện theo quy trình sau:

Bước 1. Xác định vấn đề nghiên cứu

Bước 2. Nghiên cứu lý thuyết và tìm hiểu các nghiên cứu trước đây

Bước 3. Thu thập dữ liệu

Phân tích hoạt động tài chính sử dụng mọi nguồn thông tin có khả năng lý giải và thuyết minh thực trạng hoạt động tài chính, hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, phục vụ cho quá trình dự đoán, đánh giá, lập kế hoạch. Nó bao gồm những thông tin nội bộ, thông tin bên ngoài, thông tin kế toán và thông tin quản lý khác,... Trong đó, thông tin kế toán là quan trọng nhất, được phản ánh tập trung trong các báo cáo tài chính doanh nghiệp. Đó là những nguồn thông tin đặc biệt quan trọng. Ở đây, tác giả lấy nguồn thông tin từ phòng kế toán của công ty, trong đó thông tin được thu thập quan trọng nhất đó chính là BCTC của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á trong 3 năm từ năm 2012 đến 2014. Ngoài ra, các tài liệu kế hoạch, dự toán, định mức cũng là những nguồn thông tin quan trọng trong việc tổ chức phân tích tài chính Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

Bước 4. Phân tích và trình bày dữ liệu

Dữ liệu báo cáo tài chính của doanh nghiệp được lưu trữ dưới dạng file Excel theo từng năm từ 2012 đến 2014, sau đó chuyển sang định dạng của phần mềm SPSS để tính toán các biến số đo lường hiệu quả hoạt động kinh doanh như: ROA, ROE và các biến số khác có liên quan như tổng tài sản, vốn

chủ sở hữu, nợ ngắn hạn, nợ dài hạn, các khả năng thanh toán, vòng quay hàng tồn kho... Ngoài ra, luận văn còn áp dụng một số kỹ thuật phân tích như thống kê.

Các kết quả phân tích được trình bày thông qua các bảng tính, trong đó có so sánh năm trước và năm phân tích nhằm thấy rõ mức độ thay đổi giữa các chỉ số, cũng như thấy được sự thay đổi các chỉ số đó qua các năm.

- Phương pháp so sánh

Sử dụng phương pháp so sánh để phân tích tài chính tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á năm 2012, năm 2013 và năm 2014 theo các chỉ tiêu cần phân tích như : tỷ trọng tài sản , tỷ trọng nguồn vốn , hệ số khả năng thanh toán,... để xác định xu hướng, mức độ biến động của các chỉ tiêu phân tích. Để tiến hành được tác giả xác định số kỳ gốc là năm 2012 để so sánh với các số của năm 2013 và 2014.

- Phương pháp tỷ lệ

Phương pháp này dựa trên các ý nghĩa chuẩn mực các tỷ lệ của đại lượng tài chính trong các quan hệ tài chính. Về nguyên tắc, phương pháp này yêu cầu phải xác định được các ngưỡng, các định mức để nhận xét, đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp, trên cơ sở so sánh các tỷ lệ của DN với giá trị các tỷ lệ tham chiếu. Đây là phương pháp có tính hiện thực cao với các điều kiện được áp dụng ngày càng được bổ sung và hoàn thiện hơn, vì:

+ Nguồn thông tin kế toán và tài chính được cải tiến và cung cấp đầy đủ hơn là cơ sở để hình thành những tham chiếu tin cậy nhằm đánh giá một tỷ lệ của một doanh nghiệp hay một nhóm doanh nghiệp.

+ Phương pháp này giúp các nhà phân tích khai thác có hiệu quả những số liệu và phân tích một cách hệ thống hàng loạt tỷ lệ theo chuỗi thời gian liên tục hoặc theo từng giai đoạn.

- Phương pháp Dupont

Trong phân tích tài chính, người ta thường vận dụng phương pháp Dupont để phân tích liên hệ giữa các chỉ tiêu tài chính. Chính nhờ sự phân tích mối liên kết giữa các chỉ tiêu mà người ta có thể phát hiện ra những nhân tố ảnh hưởng đến chỉ tiêu phân tích theo một trật tự logic chặt chẽ.

Dưới góc độ nhà đầu tư cổ phiếu, một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất là hệ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE). Do vốn chủ sở hữu là một phần của tổng nguồn vốn hình thành nên tài sản, nên ROE sẽ phụ thuộc vào hệ số lợi nhuận trên tổng tài sản. Mối quan hệ này được thể hiện bằng mô hình Dupont [8 , tr 55] như sau:

$$\begin{aligned}
 \text{ROA} &= \text{Lãi gộp} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \\
 &= \frac{\text{LNST}}{\text{Bình quân tổng TS}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân tổng TS}} \\
 &= \text{Lãi gộp} \times \text{Vòng quay tổng tài sản} \times \text{Hệ số sử dụng vốn cổ phần} \\
 \text{ROE} &= \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Bình quân tổng TS}} \times \frac{\text{Bình quân tổng TS}}{\text{Bình quân VCSH}}
 \end{aligned}$$

Trên cơ sở nhận biết ba nhân tố trên, DN có thể áp dụng một số biện pháp làm tăng ROE như sau:

- Tác động tới cơ cấu tài chính của DN thông qua điều chỉnh tỷ lệ nợ vay và tỷ lệ vốn chủ sở hữu cho phù hợp với năng lực hoạt động.
- Tăng hiệu suất sử dụng tài sản, nâng cao số vòng quay của tài sản thông qua việc vừa tăng quy mô về doanh thu thuần, vừa sử dụng tiết kiệm và hợp lý về cơ cấu của tổng tài sản.
- Tăng doanh thu, giảm chi phí, nâng cao chất lượng của sản phẩm từ đó tăng lợi nhuận của DN.

Phân tích BCTC bằng mô hình Dupont có ý nghĩa lớn đối với quản trị DN. Thể hiện ở chỗ có thể đánh giá đầy đủ và khách quan các nhân tố tác động đến hiệu quả sản xuất kinh doanh, từ đó tiến hành công tác cải tiến tổ chức quản lý DN.

Bước 5. Tổng hợp kết quả phân tích, viết luận văn

Từ kết quả tính toán ở các bước trên, tác giả rút ra kết luận về tình hình tài chính của doanh nghiệp và tổng hợp nguyên nhân tác động.

Trên cơ sở các nguyên nhân đã xác định đề ra các biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Bước cuối cùng thực chất là quá trình tổng hợp những đánh giá cơ bản được chắt lọc từ quá trình phân tích. Báo cáo phải bao gồm các kết luận về ưu điểm cũng như khuyết điểm chủ yếu trong công tác điều hành và quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời phải ghi rõ được các nguyên nhân cơ bản và đang tác động tích cực hay tiêu cực đến các hoạt động kinh tế, cuối cùng là những biện pháp cần thiết để phát huy các điểm mạnh, cải tiến công tác cũng như khai thác những khả năng tiềm tàng còn chưa được tính đến trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

* Nguồn số liệu được sử dụng trong luận văn: Chủ yếu là các số liệu sử dụng căn cứ trên các báo cáo tài chính cụ thể hàng năm đã được kiểm toán trong giai đoạn từ năm 2012 - 2014 của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

3.1 TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

3.1.1 Giới thiệu chung

- Tên công ty: Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.
- Tên Công ty bằng tiếng nước ngoài: ASEAN TRADING & ENGINEERING JOINT STOCK COMPANY.
- Tên công ty viết tắt: ASEATEC., JSC
- Trụ sở chính: Số 1, ngõ 18, phố Nguyễn Hồng, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: 04. 37735355 Email: aseatec @ hn.vnn.vn
- Website: www.aseatec.com.vn

3.1.2 Quá trình hình thành và phát triển

Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á (ASEATEC., JSC) là một doanh nghiệp được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0100510741 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 17 tháng 5 năm 2007 và thay đổi lần thứ 5 ngày 22 tháng 01 năm 2013. Công ty hoạt động với định hướng tập trung phát triển trong ngành điện - tự động hóa và truyền động tại Việt Nam. Với tư cách là đại lý ủy quyền phân phối sản phẩm và trung tâm dịch vụ kỹ thuật ủy quyền của các hãng, tập đoàn đa quốc gia: SIEMENS, EATON (MOELLER), WAGO, BUKERT, MISSUBISHI ELECTRIC, IFM, RITAL....tại thị trường Việt Nam. Bằng việc gắn kết chặt chẽ giữa 2 mảng thương mại và kỹ thuật, Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á không chỉ khẳng định vai

trò của một nhà phân phối với đa dạng sản phẩm chất lượng cao của các hãng danh tiếng cũng như vị trí của một nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật giàu kinh nghiệm thực tiễn.

Các giai đoạn phát triển chính của Công ty:

- Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á hình thành với tiền thân là Công ty TNHH thương mại kỹ thuật Đông Nam Á có giấy phép thành lập số 02746, do UBND Thành phố Hà nội cấp ngày 08/10/1996. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 049026 ngày 16/10/1996 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà nội cấp.

- Để huy động thêm nguồn vốn, mở rộng hoạt động kinh doanh, Công ty đã tiến hành cổ phần hoá và đến ngày 17/05/2007 chính thức đổi thành Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á. Với số vốn điều lệ khi thành lập Công ty cổ phần là 5.000.000.000 đồng (Năm tỷ đồng). Từ đây, Công ty bước sang một trang sử mới. Trải qua gần 20 năm xây dựng và phát triển hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ kỹ thuật trên thị trường, công ty đã tạo được uy tín, vị trí đứng trên thị trường và lĩnh vực kinh doanh cũng ngày được mở rộng, đa dạng.

Ngoài việc tập trung mọi nỗ lực thúc đẩy nhiệm vụ kinh doanh thương mại, Công ty luôn thực hiện nghiêm chỉnh chế độ, chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước. Chính vì vậy, trong công tác quản lý kinh tế, Công ty luôn bảo toàn và phát triển nguồn vốn, không để xảy ra tình trạng công nợ khó đòi hoặc thất thoát. Việc thực hiện nghĩa vụ với các khoản nộp ngân sách Nhà nước luôn đầy đủ, kịp thời và chấp hành đúng quy định.

3.1.3 Hoạt động kinh doanh

Với gần 20 năm hoạt động nỗ lực trong lĩnh vực Điện công nghiệp và tự động hoá, Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á không ngừng tìm tòi cơ hội để được cung cấp các thiết bị điện tự động hoá cũng như đưa ra các giải pháp kỹ thuật, tư vấn, thiết kế, lắp đặt hệ thống và dịch vụ sau bán tốt

nhất cho khách hàng tại thị trường Việt Nam. Đặc biệt Công ty đã phát huy thế mạnh và tận dụng tốt lợi thế trong kinh doanh hàng xuất nhập khẩu là đại lý chính thức cho hai tập đoàn lớn của Đức - SIEMENS và MOELLER, có thương hiệu và uy tín trên thế giới. Hiện tại, hoạt động của công ty tập trung vào 3 lĩnh vực chính : Thương mại, kỹ thuật và đào tạo.

- *Thương mại :*

Công ty là **Đại lý uỷ quyền của Hãng Siemens - Đức** chuyên cung cấp các sản phẩm về thiết bị tự động hoá (Logo, hệ thống bảng điều khiển logic khả trình PLC, phần mềm công nghiệp ...), thiết bị truyền động hoá (các hệ biến tần Sinamics, SIMOREG...) và thiết bị hạ thế (các thiết bị đóng ngắt: công tắc tơ, rơle nhiệt, rơle thời gian...) tại thị trường Việt Nam. Các sản phẩm của Hãng chiếm 80% kim ngạch nhập khẩu của Công ty. Còn lại, Công ty cũng làm đại lý uỷ quyền của Hãng Moeller - Đức cung cấp thiết bị hạ thế (nút ấn, đèn báo, công tắc chuyển mạch, rơle thời gian, rơle nhiệt, áp tô mát,...). Và làm đại lý uỷ quyền của Hãng Burkert Fluid Control Systems - Đức cung cấp các thiết bị điều khiển chất lỏng: van điện từ trong các hệ thống nước, dầu, khí ga, không khí, nước và khí nóng, hơi nước cao áp và thấp áp...

Ngoài ra, Công ty còn cung cấp các thiết bị điện, tự động hoá, đo lường, điều khiển của các hãng khác: Nokian Capacitor, Samson, LG, ABB...

- *Kỹ thuật :*

Với đội ngũ nhân viên là các thạc sỹ, kỹ sư giàu kinh nghiệm trong nghề, Công ty được Hãng Siemens uỷ quyền là Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tại Việt Nam về thiết bị tự động hoá: Dịch vụ bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, hiện đại hoá tích hợp các dây chuyền sản xuất tại các nhà máy trong các ngành công nghiệp xi măng, gạch ốp lát, gốm sứ, nước giải khát, sản xuất bánh kẹo cũng như các nhà máy thủy điện trên miền Bắc,... Đồng thời công ty còn tư vấn, thiết kế, chế tạo, lắp đặt các hệ thống đo lường và tự động hoá cho nhà máy xi măng, trạm nghiền và các dây chuyền sản xuất...

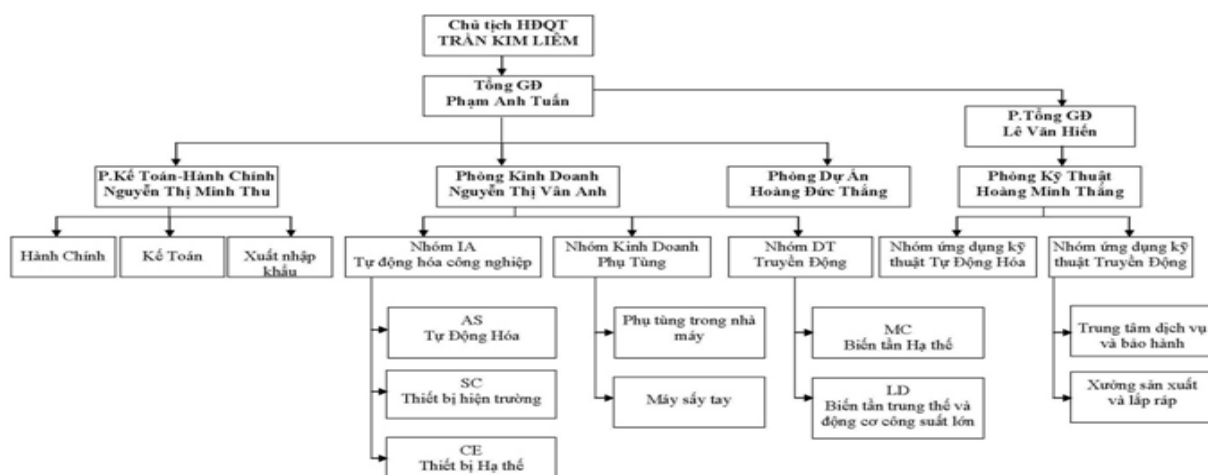
- Đào tạo :

Công ty đã tổ chức nhiều khoá học giảng dạy, đào tạo chuyên sâu và đào tạo lại cho đội ngũ cán bộ kỹ thuật của nhiều nhà máy trong Tổng công ty Xi măng Việt Nam, Tổng công ty Viglacera và nhiều nhà máy trong lĩnh vực điện năng, dệt sợi, giấy, vật liệu chịu lửa... Các khoá học tập trung chủ yếu về các thiết bị đo lường, điều khiển tự động hoá, thiết bị điện điều khiển của Hãng Siemens, chuyên giao công nghệ điện - điện tử cho các nhà máy, cập nhật công nghệ và các thiết bị tiên tiến cho đội ngũ kỹ thuật các công ty.

Với chiến lược đa dạng hóa các lĩnh vực đầu tư, Công ty luôn thu được những thành công nhất định trong suốt quá trình hoạt động từ khi thành lập cho đến nay.

3.1.4 Tổ chức bộ máy

Để đáp ứng ngày càng tốt hơn những yêu cầu của quá trình hoạt động kinh doanh, bộ máy tổ chức của Công ty không ngừng được hoàn thiện. Hiện nay, bộ máy tổ chức của Công ty được tổ chức theo hình 3.1 như sau:



Hình 3.1 : Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á

(Nguồn: Webside Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Nam Á)

Trong đó :

- Đại hội cổ đông: Là cơ quan quyền lực cao nhất trong Công ty quyết định những vấn đề quan trọng nhất của Công ty như: điều lệ Công ty, bầu các thành viên Hội đồng quản trị, quyết định phương hướng phát triển của Công ty,...

- Hội đồng quản trị: Là cơ quan quản lý Công ty, toàn quyền nhân danh Công ty quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của Công ty như: đề ra chiến lược kinh doanh, lựa chọn phương án đầu tư kinh doanh tối ưu nhất,... nhằm thúc đẩy sự đi lên của Công ty.

- Chủ tịch Hội đồng quản trị: Là người lập chương trình, kế hoạch hoạt động của Hội đồng quản trị, theo dõi quá trình tổ chức thực hiện các quyết định của Hội đồng quản trị.

- Tổng Giám đốc: Là người trực tiếp điều hành toàn bộ hoạt động của Công ty, chịu trách nhiệm chỉ huy toàn bộ bộ máy quản lý, uỷ quyền cho phó tổng giám đốc và chỉ đạo các bộ phận nghiệp vụ như: Phòng kế toán – Hành chính, phòng kinh doanh, phòng dự án...

- Phó Tổng giám đốc: Là người trợ giúp Tổng Giám đốc quản lý, điều hành và giám sát các nhiệm vụ liên quan đến kỹ thuật.

- Phòng Kế toán – Hành chính: Chức năng chính là thực hiện những công việc có liên quan đến hành chính, kế toán và xuất nhập khẩu.

+ Tổ chức thực hiện công tác hành chính trong công ty theo yêu cầu của Tổng giám đốc và nhu cầu hoạt động của công ty.

+ Tham mưu cho tổng giám đốc thực hiện luật kế toán và các quy định của nhà nước về hạch toán kế toán, quản lý tài chính của công ty.

+ Thực hiện mọi ghi chép, phản ánh hạch toán, mọi nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hoạt động của công ty. Thực hiện các nghiệp vụ xuất nhập khẩu của công ty. Đồng thời, thông qua Tổng giám đốc điều hành, giám sát mọi hoạt động về kinh tế nhằm đảm bảo thường xuyên, đầy đủ toàn bộ tài

sản của công ty, chịu trách nhiệm về hoạt động tài chính của công ty được lành mạnh và thông suốt.

- Phòng kinh doanh: Quản lý và thực hiện các nghiệp vụ kinh doanh hàng nội địa, hàng xuất nhập khẩu, giải quyết các thủ tục cần thiết cho các nghiệp vụ. Tìm kiếm khách hàng và khai thác thị trường mới nhằm thúc đẩy hoạt động tiêu thụ hàng hoá của Công ty. Đồng thời cũng phải chịu trách nhiệm về các thủ tục hành chính liên quan đến công việc hoạt động kinh doanh. Phòng được chia làm ba nhóm: nhóm kinh doanh các thiết bị tự động hóa, nhóm kinh doanh phụ tùng và nhóm kinh doanh các thiết bị truyền động...

- Phòng dự án: Nhiệm vụ của phòng là tiến hành thực hiện các dự án của công ty từ công tác chuẩn bị dự án, thực hiện và giám sát quản lý theo dõi dự án cho tới khi vận hành thử nghiệm, kết thúc dự án và bàn giao nghiệm thu.

- Phòng kỹ thuật: Nhiệm vụ của phòng là đảm nhiệm các công việc liên quan đến kỹ thuật như là: ứng dụng tự động hóa, ứng dụng truyền động, trung tâm bảo dưỡng, bảo hành, xưởng sản xuất lắp ráp...

Cơ cấu tổ chức của Công ty theo hình 3.1 là cơ cấu tổ chức theo mô hình trực tuyến chức năng. Theo cơ cấu này, các nhiệm vụ quản lý được chia cho các bộ phận chức năng nhất định, người thừa hành ở mỗi bộ phận thực hiện những nhiệm vụ được giao và chịu trách nhiệm về công việc mình phụ trách. Toàn bộ các phòng ban trong Công ty luôn có mối liên hệ khăng khít với nhau, hỗ trợ và cùng phối hợp giải quyết các vấn đề theo từng chức năng, nhiệm vụ cụ thể.

3.2 PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

3.2.1 Phân tích cấu trúc tài chính của doanh nghiệp

Ở nội dung này, luận văn sẽ lần lượt phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á trong giai đoạn năm 2012, năm 2013 và năm 2014.

Phân tích cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn là việc phân tích khái quát tình hình huy động vốn, sử dụng vốn và mối quan hệ giữa tình hình huy động với tình hình sử dụng vốn của doanh nghiệp, trên cơ sở đó, các nhà quản lý có thể đưa ra quyết định điều chỉnh hay chính sách huy động và sử dụng nguồn vốn cho phù hợp, đảm bảo cho doanh nghiệp có một cấu trúc tài chính lành mạnh, hiệu quả.

❖ Đối với phân tích cơ cấu tài sản và tình hình biến động tài sản

Căn cứ vào số liệu trên Bảng Cân đối kế toán tác giả phân tích tiến hành so

BẢNG 3.1: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG TÀI SẢN

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	31/12/2012		31/12/2013		31/12/2014		Chênh lệch			
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Năm 2013 so với 2012		Năm 2014 so với 2013	
		Tuyệt đối		Tỷ lệ %		Tuyệt đối	Tỷ lệ %			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	22.35.0551.209	90,72	22.739.141.069	93,74	19.243.636.881	96,15	388.589.860	1,74	-3.495.504.188	-15,37
I. Tiền và tương đương tiền	917.579.982	3,72	1.073.575.192	4,43	267.562.763	1,34	155.995.210	17,00	-806.012.429	-75,08
II. Các khoản đầu tư tài chính NH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu NH	8.695.592.077	35,30	11.267.696.020	46,45	9.365.973.006	46,80	2.572.103.943	29,58	-1.901.723.014	-16,88
IV. Hàng tồn kho	12.307.943.498	49,96	9.914.352.442	40,87	8.951.756.089	44,73	-2.393.591.056	-19,45	-962.596,353	-9,71
V. Tài sản ngắn hạn khác	429.435.652	1,74	483.517.415	1,99	658.345.023	3,29	54.081.763	12,59	174.827.608	36,16
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	2.285.458.664	9,28	1.517.284.095	6,26	770.296.944	3,85	-768.174.569	-33,61	-746.987.151	-49,23
I. Các khoản phải thu DH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	1.829.948.855	7,43	849.506.184	3,50	513.699.993	2,57	-980.442.671	-53,58	-335.806.191	-39,53
III. Các khoản đầu tư tài chính DH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
IV. Tài sản dài hạn khác	455.509.809	1,85	667.777.911	2,75	256.696.951	1,28	212.268.102	46,60	-411.080.960	-61,56
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	24.636.009.873	100	24.256.425.164	100	20.013.933.825	100	-379.584.709	-1,54	-4.242.491.339	-17,49

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

sánh sự biến động trên tổng số tài sản cũng như từng loại tài sản và tính toán tỷ trọng của từng bộ phận tài sản chiếm trong tổng số tài sản giữa đầu năm với cuối năm (Bảng 3.1). Việc phân tích không những biết được chính xác tình hình sử dụng vốn, nắm được các nhân tố ảnh hưởng và mức độ ảnh hưởng của các nhân tố đến sự biến động về cơ cấu tài sản mà còn đánh giá được khái quát tình hình phân bổ vốn của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

Qua bảng 3.1 cho thấy:

- Tổng tài sản của Công ty có nhiều biến động, trong vòng 3 năm giảm gần 4,62 tỷ đồng, tương ứng với tốc độ giảm 18,76%. Điều này chứng tỏ quy mô của Công ty giảm một cách đáng kể, là dấu hiệu đáng lo ngại. Trong đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn của Công ty hiện tại đang gấp 4,5 lần so với tài sản dài hạn và có dấu hiệu ngày một gia tăng. Từ năm 2011 đến 2014 tỷ lệ tài sản ngắn hạn tăng từ 90,72% lên 96,15%, đồng nghĩa với việc tỷ lệ tài sản dài hạn sẽ giảm tương ứng. Đối với các đơn vị sản xuất kinh doanh thì điều này là không cân đối và báo hiệu nhiều nguy cơ tiềm ẩn về rủi ro thanh toán. Tuy nhiên với Công ty cổ phần kỹ thuật Đông Nam Á là một đơn vị chuyên kinh doanh mặt hàng thiết bị điện tự động hóa – truyền động thì là điều có thể chấp nhận được. Vì giá trị của 01 sản phẩm hàng hoá mua về là rất lớn và Công ty luôn phải có một lượng hàng mẫu trưng bày nhất định ở các đại lý, do đó lượng hàng tồn kho là khá lớn, điều này góp phần đẩy giá trị tài sản ngắn hạn lên cao hơn nhiều so với tài sản dài hạn.

Tuy nhiên, đây cũng là một tín hiệu báo động về việc chậm tiêu thụ hàng hoá của đơn vị. Do đó, doanh nghiệp thúc đẩy nhanh quá trình bán hàng và sắp xếp một cách khoa học giữa việc nhập và bán hàng thì sẽ làm giảm lượng hàng tồn kho, từ đó khơi thông dòng vốn cho doanh nghiệp. Lượng hàng tồn kho lớn và có sự giảm nhẹ (từ 49,96% năm 2012 xuống 44,73% năm 2014)

làm cho luồng vốn không quay vòng nhanh, dẫn đến nhiều khoản chi phí kéo theo như: lãi vay, thuê kho, chi phí cơ hội... sẽ gia tăng và làm giảm lợi nhuận doanh nghiệp. Đây là điều mà một doanh nghiệp không hề mong muốn, do đó Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á cần phải sắp xếp một cách hợp lý, hài hoà giữa khâu nhập – bán hàng.

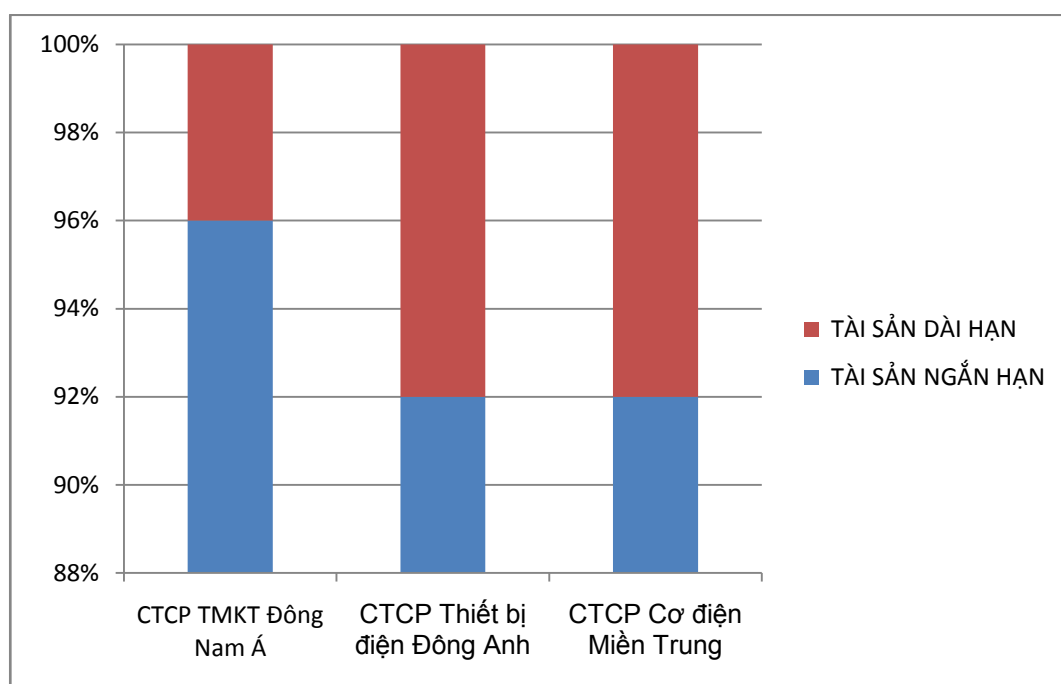
Một bộ phận khác đó là phải thu ngắn hạn của khách hàng cũng chiếm 46,80% giá trị tài sản ngắn hạn. Bộ phận này có giá trị cao chứng tỏ khách hàng đang chiếm dụng một phần lớn vốn của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến vòng quay vốn của doanh nghiệp. Bộ phận này lại đang có dấu hiệu gia tăng từ 35,30% năm 2012 lên 46,80% năm 2014, chứng tỏ rằng khả năng thu hồi công nợ của Công ty là rất thấp và gặp nhiều trở ngại. Công ty cần phải chú ý tới hoạt động thu hồi công nợ và cố gắng để làm giảm các khoản nợ xuống. Đây là dấu hiệu tiêu cực, do vậy công ty cần duy trì và mở rộng quan hệ khách hàng nhằm tạo điều kiện thương mại tốt cũng như xây dựng mối quan hệ lâu dài của khách hàng bằng các chính sách ưu đãi về giá cả và công nợ.

* So sánh cơ cấu tài sản của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á với các công ty trong cùng ngành

**BẢNG 3.2: CƠ CẤU TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á
VÀ CÁC CÔNG TY TRONG NGÀNH TẠI 31/12/2014**

TÀI SẢN	CTCP TM KT ĐÔNG NAM Á		CTCP TB ĐIỆN ĐÔNG ANH		CTCP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	19.243.636.881	96,15	923.198.215.411	91,19	291.934.659.579	92,28
I. Tiền và tương đương tiền	267.562.763	1,34	71.705.433.730	7,08	4.971.096.637	1,57
II. Các khoản đầu tư tài chính NH	-	-	-	-	-	-
III. Các khoản phải thu NH	9.365.973.006	46,80	280.089.588.402	27,67	123.609.484.903	39,07
IV. Hàng tồn kho	8.951.756.089	44,73	564.302.726.956	55,74	153.045.297.624	48,38
V. Tài sản ngắn hạn khác	658.345.023	3,29	7.100.466.323	0,70	10.308.780.415	3,26
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	770.296.944	3,85	89.200.067.926	8,81	24.432.116.024	7,72
I. Các khoản phải thu DH	-	-	-	-	-	-
II. Tài sản cố định	513.699.993	2,57	69.421.470.028	6,86	20.572.287.765	6,50
III. Các khoản đầu tư tài chính DH	-	-	19.328.597.898	1,91	2.052.373.745	0,65
IV. Tài sản dài hạn khác	256.696.951	1,28	450.000.000	0,04	1.087.454.514	0,34
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	20.013.933.825	100	1.012.398.283.337	100	316.366.775.603	100

(Nguồn: Tính toán của tác giả, theo BCTC năm 2014 - CTCP TM KT Đông Nam Á, CTCP Thiết bị điện Đông Anh, CTCP cơ điện Miền Trung)



Hình 3.2: Cơ cấu tài sản của CTCP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành tại 31/12/2014

Nguồn: Tính toán của tác giả, theo BCTC năm 2014 - CTCP TM KT Đông Nam Á, CTCP Thiết bị điện Đông Anh, CTCP cơ điện Miền Trung

Qua bảng tổng hợp và hình 3.2 cho thấy:

Tỷ trọng tài sản ngắn hạn trên tổng tài sản của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á cao hơn tỷ trọng tài sản dài hạn trên tổng tài sản, lý do cho việc cao hơn này là do Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á có khoản phải thu ngắn hạn và hàng tồn kho rất lớn, chiếm phần lớn tỷ trọng của tài sản ngắn hạn. Nguyên nhân là công ty bị khách hàng chiếm dụng vốn khá lớn, khoản phải thu của khách hàng lên tới gần 9,4 tỷ đồng tương đương 46,80% và hàng tồn kho chiếm tới 44,73% tổng giá trị tài sản. Trong khi đó, tỷ trọng này của Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh và Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung tương đương nhau, mặc dù về mặt giá trị thì Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh lớn hơn gần 50 lần giá trị tài sản của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

- Về tài sản cố định, Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh và Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung đầu tư nhiều hơn Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật

Đông Nam Á, giải thích cho lý do này là hai công ty này có quy mô tài sản lớn hơn nhiều so với Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và đầu tư tập trung khá nhiều vào TSCĐ và các khoản đầu tư tài chính dài hạn... Theo nhận định chung của tác giả thì đầu tư quá lớn vào TSCĐ thì rủi ro kinh doanh sẽ cao.

❖ Đối với phân tích cơ cấu nguồn vốn và tình hình biến động nguồn vốn

Phân tích cơ cấu và biến động nguồn vốn của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á giai đoạn từ 2012 - 2014 được thể hiện rõ trong bảng 3.3 dưới đây. Cụ thể như sau:

- Nợ phải trả: Ta thấy tỷ trọng tổng nợ phải trả lớn hơn nhiều so với tỷ trọng vốn chủ sở hữu. Cụ thể năm 2014 nợ phải trả là trên 12,270 tỷ đồng chiếm 61,31% trong khi đó nguồn vốn chủ sở hữu là trên 7,743 tỷ đồng chiếm 38,69%. Điều này rất đáng lo ngại vì nguồn vốn chủ sở hữu có được không bù đắp được các khoản nợ phải trả của Công ty. Nếu có những biến động về tài chính thì Công ty sẽ không có nguồn gì để thanh toán các khoản phải trả cho ngân hàng và các nhà đầu tư khác.

Một dấu hiệu đáng mừng là quy mô tổng nợ phải trả qua các năm đang có xu hướng giảm qua các năm: năm 2013 so với năm 2012 giảm gần 451 triệu đồng tương ứng với tỷ lệ giảm 2,65%, năm 2014 so với năm 2013 có sự biến động mạnh với tốc độ giảm gần 4,345 tỷ đồng ứng với tỷ lệ giảm là 26,15%. Điều này cho thấy nguồn vốn chiếm dụng từ người bán và nhà cung cấp của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á dù vẫn còn ở mức khá cao, nhưng chứng tỏ mức độ tự chủ tài chính của công ty có xu hướng tăng dần lên. Nguyên nhân là do chính sách bán hàng trả chậm của công ty làm

BẢNG 3.3: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN

ĐVT: VNĐ

NGUỒN VỐN	31/12/2012		31/12/2013		31/12/2014		Chênh lệch			
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Năm 2013 so với 2012		Năm 2014 so với 2013	
		Tuyệt đối		Tỷ lệ %		Tuyệt đối	Tỷ lệ %			
A. NỢ PHẢI TRẢ	17.067.960.682	69,28	16.616.026.409	68,50	12.270.449.223	61,31	-451.934.273	-2,65	-4.345.577.186	-26,15
I. Nợ ngắn hạn	17.067.960.682	69,28	16.616.026.409	68,50	12.270.449.223	61,31	-451.934.273	-2,65	-4.345.577.186	-26,15
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.568.049.191	30,72	7.640.398.755	31,50	7.743.484.602	38,69	72.349.564	0,96	103.085.847	1,35
I. Vốn chủ sở hữu	7.568.049.191	30,72	7.640.398.755	31,50	7.743.484.602	38,69	72.349.564	0,96	103.085.847	1,35
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5.000.000.000	20,30	5.000.000.000	20,61	5.000.000.000	24,98	0	0	0	0
2. LNST chưa phân phối	2.568.049.191	10,42	2.640.398.755	10,89	2.743.484.602	13,71	72.349.564	2,82	103.085.847	3,90
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	24.636.009.873	100	24.256.425.164	100	20.013.933.825	100	-379.584.709	-1,54	-4.242.491.339	-17,49

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

cho nguồn tiền vào khá nhỏ trong khi vẫn mở rộng quy mô thị trường khiến cho khả năng trả nợ người bán của công ty giảm. Qua đó thể hiện đây là một điểm yếu của công ty, nếu tình trạng này kéo dài sẽ tạo ra áp lực thanh toán cho công ty trong ngắn hạn, làm giảm uy tín của công ty, ảnh hưởng đến mối quan hệ của công ty với bạn hàng và gặp rủi ro trong thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, làm cho tình hình tài chính không ổn định do nguồn vốn phụ thuộc nhiều vào các khoản nợ.

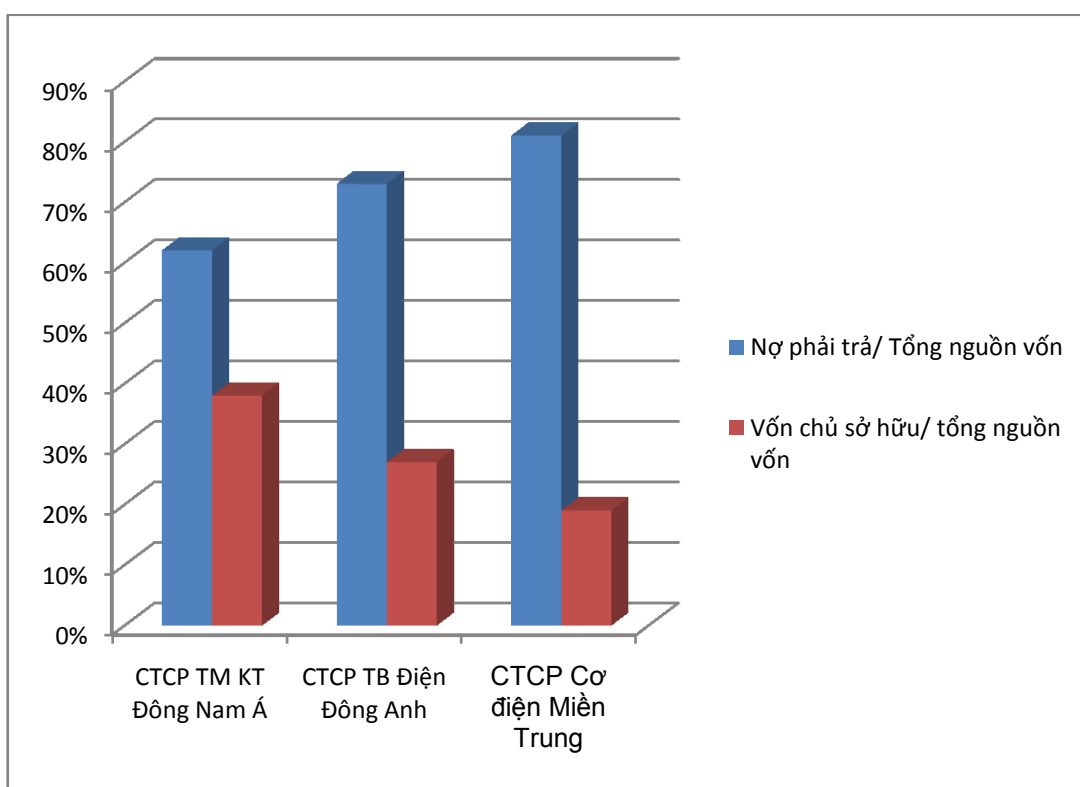
- Về vốn chủ sở hữu : Được cấu thành từ vốn góp của chủ đầu tư, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Nguồn vốn này thể hiện sức mạnh của doanh nghiệp, chủ yếu là vốn do chủ đầu tư góp. Vốn chủ sở hữu trong 3 năm tăng hơn 175 triệu đồng, cho thấy mức độ tăng là không đáng kể, trong đó năm 2013 tương ứng với mức tăng 0,96 và năm 2014 là 1,35%. Nguyên nhân là do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty tăng lên trong khi vốn đầu tư ban đầu của chủ sở hữu không thay đổi. Tuy nhiên tỷ trọng của chỉ tiêu này trong cơ cấu vốn còn thấp cho thấy mức độ tự chủ tài chính của Công ty chưa cao. Do đó, Công ty nên có biện pháp tăng cường nguồn vốn chủ sở hữu để cải thiện và đảm bảo tính lành mạnh của tài chính, đồng thời giảm bớt sự phụ thuộc tài chính các nguồn vốn vay và chiếm dụng, hạn chế những rủi ro tài chính gặp phải trước mắt.

* So sánh cơ cấu nguồn vốn với các công ty trong ngành

**BẢNG 3.4: CƠ CẤU NGUỒN VỐN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á
VÀ CÁC CÔNG TY TRONG NGÀNH TẠI 31/12/2014**

NGUỒN VỐN	CTCP TM KT Đông Nam Á		CTCP TB Điện Đông Anh		CTCP Cơ điện Miền Trung	
	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)	Số tiền	Tỷ trọng (%)
A. NỢ PHẢI TRẢ	12.270.449.223	61,31	724.527.967.729	71,57	264.711.285.480	83,67
I. Nợ ngắn hạn	12.270.449.223	61,31	724.527.967.729	71,57	254.456.156.762	80,43
II. Nợ dài hạn	-	-	-	-	10.255.128.718	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	7.743.484.602	38,69	287.870.315.608	28,43	51.655.490.123	16,33
I. Vốn chủ sở hữu	7.743.484.602	38,69	267.846.288.739	26,46	51.655.490.123	16,33
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	-	-	20.024.026.869	0,02	-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	20.013.933.825	100	1.012.398.283.337	100	316.366.775.603	100

Nguồn: Tính toán của tác giả, theo BCTC năm 2014 - CTCP TM KT Đông Nam Á, CTCP Thiết bị điện Đông Anh, CTCP cơ điện Miền Trung



Hình 3.3: Cơ cấu nguồn vốn của CTCP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành tại 31/12/2014

Nguồn: Tính toán của tác giả, theo BCTC năm 2014 - CTCP TM KT Đông Nam Á, CTCP Thiết bị điện Đông Anh, CTCP cơ điện Miền Trung

Theo bảng số liệu và hình 3.3 ta nhận thấy rằng: Cơ cấu nguồn vốn của 3 công ty có tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn khá cao (trên 60%), trong đó Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á có chính sách tài chính an toàn hơn hai công ty cùng ngành, chủ yếu do công ty sử dụng vốn chủ sở hữu kinh doanh với tỷ trọng lớn hơn (38,69%) nên tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn thấp hơn (61,31%). Còn Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh và Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung có tỷ lệ nợ phải trả trên tổng nguồn vốn đều rất cao (tương ứng với tỷ lệ 71,57% và 83,67%). Hai công ty này đều sử dụng đòn bẩy tài chính là vay vốn của các ngân hàng cổ phần và các tổ chức tín dụng khác. Điều này có thể làm gia tăng rủi ro về hoạt động tài chính của công ty.

3.2.2. Phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán

- Tình hình công nợ của doanh nghiệp là một trong những nội dung cơ bản mà nhà quản trị quan tâm, các khoản công nợ ít, không dây dưa kéo dài sẽ tác động tích cực đến tình hình tài chính, thúc đẩy các hoạt động kinh doanh phát triển. Các khoản công nợ tồn đọng nhiều sẽ dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau, ảnh hưởng đến uy tín của Công ty và làm cho hoạt động kinh doanh kém hiệu quả. Tình hình công nợ của Công ty chịu tác động của khả năng thanh toán, do vậy Công ty thường xuyên xem xét tình hình công nợ và khả năng thanh toán trong mối quan hệ mật thiết với nhau để đánh giá chính xác tình hình tài chính của Công ty như thế nào.

- Khả năng thanh toán của Công ty là một nội dung cơ bản của hoạt động tài chính, nhằm cung cấp thông tin cho các cấp quản lý đưa ra các quyết định đúng đắn cho Công ty. Các quyết định cho Công ty vay bao nhiêu tiền, thời hạn bao nhiêu, có bán hàng chịu cho Công ty không. Tất cả các quyết định đó đều dựa vào thông tin về khả năng thanh toán của Công ty. Khả năng thanh toán của Công ty vừa phải khi đó sẽ đáp ứng nhu cầu thanh toán cho các khoản công nợ, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng vốn, tiết kiệm chi phí.

❖ Phân tích tình hình công nợ

Để phân tích tình hình công nợ trên cơ sở Bảng Cân đối kế toán tác giả tiến hành so sánh các khoản nợ phải thu, nợ phải trả giữa các năm về số tuyệt đối, tính toán và phân tích các chỉ tiêu: “tỷ lệ phần phải thu so với khoản phải trả”, “số vòng quay khoản phải thu”, “số vòng quay khoản phải trả”, “số vốn bị chiếm dụng” để thấy được tình hình công nợ của Công ty thông qua kết quả tính toán ở bảng 3.5 dưới đây cho thấy:

- Tỷ lệ khoản phải thu so với khoản phải trả của Công ty khá cao và có

BẢNG 3.5: PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CÔNG NỢ

STT	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
						Năm 2013 so với 2012	Năm 2014 so với 2013
1	Số dư bình quân khoản phải thu (VNĐ)	Số nợ phải thu đầu kỳ và cuối kỳ	10.140.565.063	9.981.644.049	10.316.834.513	-158.921.014	335.190.465
		2					
2	Số dư bình quân khoản phải trả (VNĐ)	Số nợ phải trả đầu kỳ và cuối kỳ	2.077.932.763	1.943.946.382	1.691.128.136	-133.986.382	-252.818.246
		2					
3	Tỷ lệ khoản phải thu so với khoản phải trả (lần)	Khoản nợ phải thu	3,62	7,59	4,93	3,98	-2,66
		Khoản nợ phải trả					
4	Vòng quay khoản phải thu (vòng)	Số nợ phải thu	0,86	1,13	0,91	0,27	-0,22
		Số dư bình quân khoản phải thu					
5	Vòng quay khoản phải trả (vòng)	Số nợ phải trả	1,16	0,76	1,12	-0,39	0,36
		Số dư bình quân khoản phải trả					
6	Tỷ lệ vốn chiếm dụng so với vốn bị chiếm dụng (%)	Tổng số vốn chiếm dụng	27,65	13,17	20,27	-14,48	7,10
		Tổng số vốn bị chiếm dụng x100					

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

sự biến động không đều. Cụ thể, năm 2013 tỷ lệ này đạt 7,59 lần và tăng 3,98 lần so với năm 2012. Nhưng sang năm 2014 thì tỷ lệ khoản phải thu so với khoản phải trả lại ở mức 4,93 lần, giảm 2,66 lần so với năm 2013. Nguyên nhân của sự biến động tăng giảm không đều và ở mức khá cao của tỷ lệ khoản phải thu so với khoản phải trả là do khoản phải thu năm 2014 tăng 335 triệu đồng so với năm 2013 nhưng lại giảm gần 159 triệu so với năm 2012, trong khi đó khoản phải trả năm 2013 giảm 133 triệu so với năm 2012 và con số này tiếp tục giảm gần gấp đôi năm 2014 ở mức 252 triệu đồng. Chứng tỏ rằng: công tác thu hồi công nợ của Công ty đã được cải thiện, tình hình tài chính có dấu hiệu tiến triển tốt hơn dù mức tăng giảm của khoản phải thu, phải trả còn khiêm tốn, thể hiện Công ty đã có chính sách thúc đẩy thu hồi các khoản nợ của khách hàng và giảm mức độ bị chiếm dụng vốn, góp phần đảm bảo an toàn tài chính cho Công ty.

- Vòng quay khoản phải thu và vòng quay khoản phải trả của Công ty là khá thấp. Năm 2014 vòng quay khoản phải thu của khách hàng là 0,91 vòng, vòng quay khoản phải trả là 1,12 vòng. Điều này chứng tỏ số vốn doanh nghiệp bị chiếm dụng cao hơn nhiều so với số vốn doanh nghiệp đi chiếm dụng, đây là biểu hiện tình hình tài chính kém lành mạnh, làm cho hiệu quả sử dụng vốn bị giảm sút. Hơn nữa, khoản phải thu lớn hơn nhiều so với khoản phải trả mặc dù bán chịu hay bán hàng trả chậm là một cách thu hút khách hàng để tăng doanh thu nhưng vốn của Công ty bị chiếm dụng càng tăng, dẫn đến bị ứ đọng trong khâu thanh toán, ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty.

- Khi hoạt động tài chính của Công ty tốt thì tình hình chiếm dụng vốn của nhau thấp, khả năng thanh toán dồi dào. Khi hoạt động tài chính kém dẫn đến tình trạng chiếm dụng vốn của nhau nhiều, các khoản phải thu, nợ phải trả sẽ dây dưa kéo dài. Khi đó cần phải xác định số vốn chiếm dụng và bị chiếm

dụng là bao nhiêu để thấy được khả năng thanh toán thực sự của Công ty. Qua bảng phân tích 3.5 cho thấy, tổng các khoản phải thu của Công ty qua 3 năm đều lớn hơn các khoản phải trả. Điều đó có nghĩa là số vốn mà Công ty đi chiếm dụng ít hơn nhiều so với số vốn của Công ty bị chiếm dụng phản ánh một tình hình tài chính rất khả quan và lành mạnh, chứng tỏ Công ty đã có biện pháp thu hồi nợ tốt để phát triển kinh doanh đồng thời trang trải các khoản nợ.

❖ Phân tích khả năng thanh toán

Khả năng thanh toán thể hiện rõ nét chất lượng công tác tài chính của Công ty. Trên thực tế, có rất nhiều công ty có sức sinh lời cao vẫn phải đối mặt với nguy cơ phá sản vì mất khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn. Vì vậy, phân tích khả năng thanh toán của công ty là một trong những quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị, nhà đầu tư và những đối tượng quan tâm khác bên ngoài công ty.

Hệ thống các chỉ tiêu được sử dụng khi phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty được tính toán qua bảng 3.6 sau đây:

BẢNG 3.6: PHÂN TÍCH KHẢ NĂNG THANH TOÁN NỢ

STT	Chỉ tiêu	Công thức	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
						Năm 2013 so với 2012	Năm 2014 so với 2013
1	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	TSNH	1,31	1,37	1,57	0,06	0,20
		Nợ ngắn hạn					
2	Hệ số thanh toán nhanh	TSNH - Hàng tồn kho	0,59	0,77	0,84	0,18	0,07
		Nợ ngắn hạn					
3	Hệ số thanh toán tức thời	Tiền và khoản tương đương tiền	0,05	0,06	0,02	0,01	-0,04
		Nợ ngắn hạn					
4	Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng số tài sản	1,44	1,46	1,63	0,02	0,17
		Tổng số nợ phải trả					
5	Tỷ lệ nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu	Nợ phải trả	2,26	2,17	1,58	-0,08	-0,59
		Vốn chủ sở hữu					

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

Tình hình tài chính của Công ty được thể hiện khá rõ nét qua các chỉ tiêu về khả năng thanh toán, cụ thể là:

- Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á trong 3 năm đều lớn hơn 1. Năm 2012 hệ số này là 1,37, sang năm 2013 là 1,37 và tiếp đó năm 2014 tăng lên 1,57. Điều này chứng tỏ giá trị tài sản ngắn hạn hiện hành của Công ty lớn hơn giá trị nợ ngắn hạn hay nói cách khác là tài sản ngắn hạn của Công ty đảm bảo cho việc thanh toán các khoản nợ ngắn hạn, đây là biểu hiện khả năng thanh toán ngắn hạn của Công ty trong tình trạng tốt, các khoản nợ ngắn hạn được xử lý và đáp ứng kịp thời. Tuy nhiên các khoản nợ của Công ty chủ yếu là nợ ngắn hạn nên đã làm giảm sự ổn định trong hoạt động kinh doanh của mình do công ty luôn phải tính toán đến những khoản nợ ngắn hạn có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng. Vì vậy, Công ty cũng cần phải xem xét và có phương án để đáp ứng được nhu cầu thanh toán, không làm ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh của mình.

- Hệ số thanh toán nhanh qua các năm của Công ty phản ánh việc công ty có thể thanh toán được các khoản nợ bằng tài sản ngắn hạn có thể chuyển thành tiền một cách nhanh chóng nhất. Chỉ số này tương tự như hệ số thanh toán tức thời, nếu chỉ số này cao thể hiện khả năng thanh toán nhanh của công ty tốt nhưng nếu quá cao sẽ là một biểu hiện không tốt khi đánh giá về khả năng sinh lời. Qua 3 năm chỉ số này đều nhỏ hơn 1, điều đó chứng tỏ công ty đã có các chính sách cải thiện giảm hàng tồn kho, giảm các khoản phải thu. Tỷ số này không ảnh hưởng trực tiếp tới hoạt động của công ty nhưng nó sẽ là chỉ tiêu mà các nhà đầu tư đưa ra để đánh giá khi cho vay ngắn hạn và đầu tư vào công ty.

- Hệ số khả năng thanh toán hiện thời cho thấy cứ 1 đồng nợ ngắn hạn thì có bao nhiêu đồng tài sản ngắn hạn đảm bảo. Cả 03 năm chỉ số trên đều nhỏ hơn 1 và có chiều hướng giảm sút (năm 2012 là 0,05% và đến năm 2014 giảm

xuống chỉ còn có 0,02%) chứng tỏ rằng doanh nghiệp không có đủ tài sản ngắn hạn để đáp ứng thanh toán cho các khoản nợ ngắn hạn. Nếu không có biện pháp tài chính khẩn cấp để cải thiện chỉ tiêu này thì Công ty rất dễ rơi vào tình trạng phá sản do không trang trải được những khoản công nợ đến hạn.

- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát của Công ty trong cả 3 năm đều có mức tăng trưởng đều lớn (lớn hơn 1) được đánh giá là rất an toàn. Năm 2014 hệ số này là 1,63 lần tăng 11,73% so với năm 2013. Đây là một trong những tiêu chí rất quan trọng được sử dụng để đánh giá rủi ro tài chính của một công ty và cũng là khả năng của công ty khi đi vay có thể hoàn trả cả gốc lẫn lãi của một khoản nợ. Tuy nhiên công ty nên duy trì khả năng thanh toán ở mức vừa phải, an toàn để đủ đảm bảo thanh toán tốt, tránh để bị ứ đọng vốn hoặc giảm hiệu quả sử dụng vốn.

- Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu của công ty qua 3 năm đều lớn hơn 1. Điều này chứng tỏ công ty phụ thuộc nhiều vào huy động vốn bằng vay nợ và công ty sẽ chịu rủi ro cao trong tài chính. Qua hệ số này có thể giúp nhà đầu tư có một cái nhìn khái quát về sức mạnh tài chính, cấu trúc tài chính của công ty và làm thế nào công ty có thể chi trả cho các hoạt động của mình.

Tóm lại, hệ số thanh toán dùng để đánh giá khả năng thanh toán, chi trả nợ của công ty trong thời gian ngắn hạn của công ty. Qua phân tích khả năng thanh toán nợ của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á thông qua các hệ số cho thấy tuy còn một vài nhân tố cần điều chỉnh nhưng khả năng thanh toán chung của công ty được đánh giá là tương đối tốt và an toàn.

❖ So sánh khả năng thanh toán của Công ty cổ phần thương mại Đông Nam Á với các công ty trong ngành

Khi so sánh chỉ tiêu về khả năng thanh toán với các công ty trong ngành, ta có bảng số liệu sau:

BẢNG 3.7: CHỈ TIÊU VỀ KHẢ NĂNG THANH TOÁN CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á VÀ CÁC CÔNG TY TRONG NGÀNH NĂM 2014

STT	Chỉ tiêu	CTCP TM KT ĐÔNG NAM Á	CTCP THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH	CTCP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG
1	Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn	1,57	11	1
2	Hệ số thanh toán nhanh	0,84	49	56
3	Hệ số thanh toán tức thời	0,02	127	116
4	Tỷ lệ nợ phải trả/ vốn chủ sở hữu	1,58	266	434

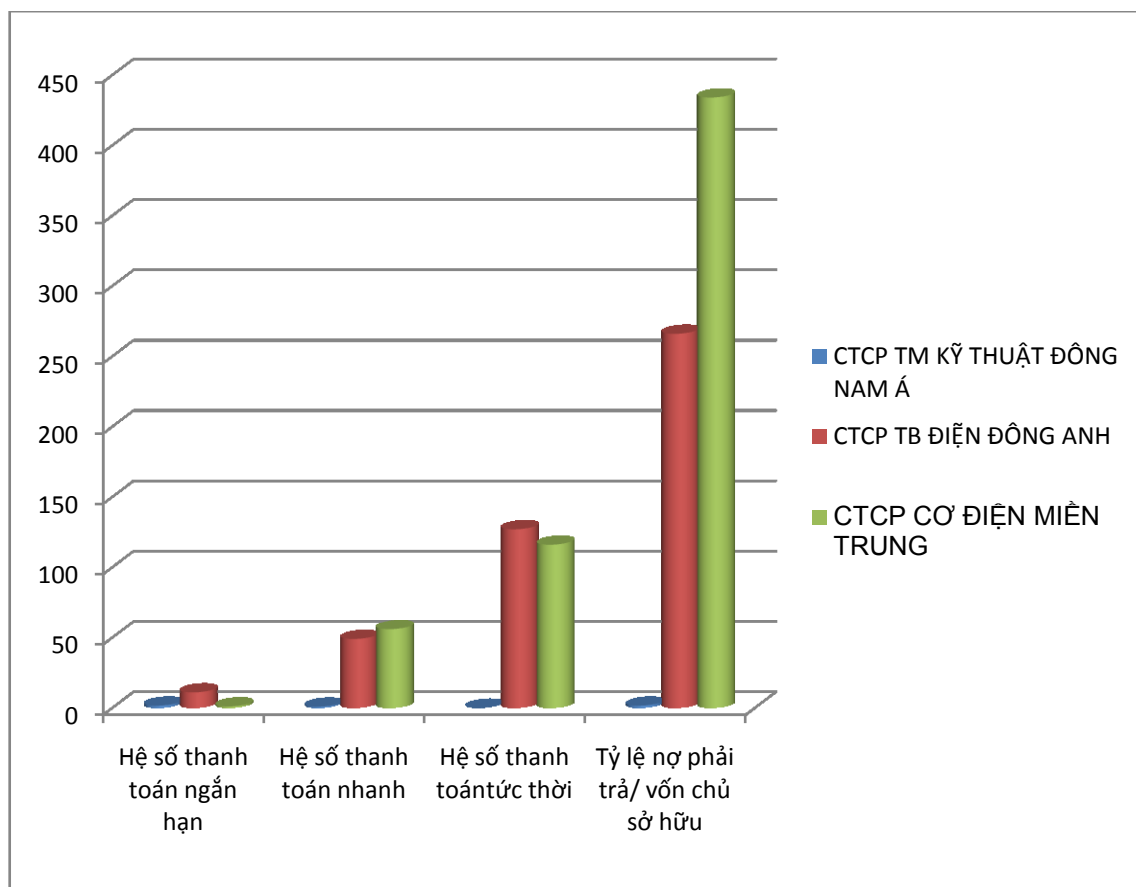
(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh, Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung – tính toán của tác giả)

Nhìn vào hình 3.4 ta có thể thấy được sự chênh lệch khá lớn giữa các công ty trong cùng ngành với nhau. Mặc dù các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á còn khá khiêm tốn so với hai công ty còn lại trong cùng ngành nhưng khả năng thanh toán chung của công ty được đánh giá là tương đối tốt và an toàn.

- Dễ dàng thấy hệ số thanh toán ngắn hạn và hệ số thanh toán nhanh của Công ty thông qua bảng phân tích ở trên cho ta biết được rằng khả năng thanh toán nợ ngắn hạn của công ty khá tốt, điều này chứng tỏ ban lãnh đạo Công ty đã rất chú trọng đến vấn đề này.

- Hệ số thanh toán tức thời của công ty còn rất thấp (0,02) so với Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh (đạt 127) và Công ty cổ phần cơ điện Miền

Trung (ở mức 116) chứng tỏ rằng công ty sẽ gặp rủi ro thanh toán khi



Hình 3.4: Chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty trong ngành năm 2014

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh, Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung, tính toán của tác giả)

phải đối mặt với các khoản nợ dưới 1 năm. Còn hai công ty trong ngành thì hệ số này đạt mức cao nên rất an toàn, chứng tỏ khả năng thanh toán tức thời được đáp ứng tốt và an ninh tài chính được bảo đảm.

- Tỷ lệ nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu của công ty khá là nhỏ bé so với công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh và cơ điện Miền Ttrung. Qua kết quả tính toán cho thấy sự phụ thuộc vào khả năng huy động vốn bằng vay nợ của công ty lớn và sẽ chịu nhiều rủi ro trong hoạt động tài chính.

3.2.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh

❖ Phân tích hiệu quả sử dụng tài sản

BẢNG 3.8: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG TÀI SẢN

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					Năm 2013 so với 2012	Năm 2014 so với 2013
1	Sức sản xuất của tài sản	259,60	220,04	293,59	-39,57	73,55
2	Sức sinh lời của tài sản (ROA)	1,38	1,06	0,93	-0,32	-0,14
3	Suất hao phí của tài sản	38,52	45,45	34,06	6,93	-11,39
4	Sức sản xuất của TSCĐ	3.616,67	4.015,09	293,59	398,42	-3.721,50
5	Sức sinh lời của TSCĐ	3,59	2,34	2,72	-1,24	0,38
6	Suất hao phí của TSCĐ	2,85	1,58	0,79	-1,27	-0,79

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

Từ bảng số liệu ở trên cho thấy:

- Sức sản xuất của tài sản có xu hướng biến động tăng trong cả 3 năm từ năm 2012 đến 2014 lần lượt ở mức 259,60% (2012), tăng lên 293,59% (2014) tương ứng với mức tăng 73,55% so với năm 2013. Điều này cho thấy cứ 100 đồng tài sản của công ty đã tạo ra được 293,59 đồng doanh thu thuần. Chỉ tiêu này của công ty khá cao chứng tỏ hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp càng tốt và là tiền đề để cải thiện lợi nhuận.

- Sức sinh lời của tài sản (ROA) của công ty liên tục giảm trong 3 năm, cụ thể năm 2012 là 1,38% sang đến năm 2013 giảm xuống là 1,06% và tiếp tục giảm 0,93% năm 2014. Điều này có nghĩa là trong năm 2014, khi doanh nghiệp bỏ ra 100 đồng vốn đầu tư vào tài sản thì thu được 0,93 đồng lợi nhuận sau thuế. Công ty làm ăn có lãi và số lãi này khá khiêm tốn (phần lãi bằng 0,93% bình quân tổng tài sản), thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản của Công ty chưa tốt nên hiệu quả kinh doanh mang lại cho công ty không nhiều.

- Suất hao phí của tài sản của Công ty có sự biến động với chiều hướng giảm xuống, cụ thể năm 2013 là 45,45% và năm 2014 giảm còn 34,06%. Chỉ tiêu này có ý nghĩa là để có được 100 đồng doanh thu thuần thì công ty phải bỏ ra 34,06 đồng tài sản. Con số này thể hiện hiệu quả sử dụng tài sản của công ty chưa cao, còn ở mức khá thấp.

- Sức sản xuất của TSCĐ của Công ty giảm mạnh từ 4,015.09% năm 2013 xuống còn 293,59% vào năm 2014. Chỉ tiêu này cho biết trong năm 2013, cứ 100 đồng đầu tư vào TSCĐ đã tạo ra 4,015.09 đồng doanh thu thuần. Sang năm 2014 thì 100 đồng đầu tư vào TSCĐ lại chỉ mang lại cho công ty có 293,59 đồng doanh thu. Qua đó chứng tỏ là hiệu quả sử dụng TSCĐ chưa được tốt và làm ảnh hưởng tới việc nâng cao lợi nhuận của công ty. Nguyên nhân giảm mạnh của chỉ tiêu này là vào thời điểm đầu năm 2014, tỷ lệ tăng doanh thu nhỏ hơn rất nhiều so với tỷ lệ tăng của TSCĐ làm cho sức sản xuất của TSCĐ bị giảm mạnh.

- Sức sinh lời của TSCĐ trong 3 năm đều giảm, thể hiện năm 2012 đạt 3,59% và có chiều hướng giảm xuống là 2,72% năm 2014. Ý nghĩa của chỉ tiêu này là với 100 đồng đầu tư TSCĐ đã tạo ra 2,72 đồng lợi nhuận sau thuế. Trị số sinh lời của tài sản còn khá nhỏ thể hiện hiệu quả sử dụng TSCĐ chưa cao.

- Suất hao phí của TSCĐ liên tục giảm cả 3 năm liền. Năm 2012 là 2,85%, đến 2013 giảm còn 1,58% và tiếp tục giảm ở năm 2014 là 0,79%. Chỉ tiêu suất hao phí của tài sản cho biết rằng: để có được 100 đồng doanh thu thuần

thì công ty phải đầu tư 0,79 đồng vào TSCĐ. Trị số của chỉ tiêu này khá thấp thể hiện hiệu quả sử dụng TSCĐ của công ty tương đối tốt. Điều này chứng tỏ công ty đã có những biện pháp để cải thiện hiệu quả sử dụng tài sản của mình nhằm mang lại lợi nhuận cao nhất có thể đạt được cho công ty.

❖ **Phân tích hiệu quả sử dụng nguồn vốn**

BẢNG 3.9: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN

ĐVT: %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch	
					Năm 2013 so với 2012	Năm 2014 so với 2013
1	Sức sản xuất của VCSH	822,92	707,39	844,86	-115,53	137,48
2	Sức sinh lời của VCSH (ROE)	11,37	7,53	7,84	-3,84	0,31
3	Suất hao phí của VCSH	0,12	0,14	0,12	0,02	-0,02

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

Nhìn vào bảng kết quả tính toán hiệu quả sử dụng vốn của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á ta thấy sức sản xuất của VCSH có diễn biến tăng trong thời gian 3 năm gần đây. Năm 2012 chỉ tiêu này ở mức 822,92%, giảm nhẹ xuống 707,29% năm 2013 và tăng trở lại năm 2014 đạt mức 844,86%. Qua đây cho thấy hiệu quả sử dụng vốn đối với công ty đã thu hút được sự quan tâm chú ý của các nhà đầu tư.

- Chỉ tiêu sức sinh lời VCSH (ROE) đo lường khả năng sinh lợi trên một đồng vốn cổ phần phổ thông. Chỉ tiêu này càng cao chứng tỏ doanh nghiệp sử dụng hiệu quả sử dụng hiệu quả vốn chủ sở hữu, do đó hấp dẫn các nhà đầu tư. Theo số liệu phân tích ở bảng trên thì sức sinh lời của vốn chủ sở hữu của

Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á giảm nhanh qua các năm, từ 11,37% năm 2012 xuống 7,53% năm 2013 và tăng nhẹ lên 7,84% năm 2014. Điều này cho thấy công ty đã sử dụng chưa hiệu quả nguồn vốn chủ sở hữu của mình. Trong năm 2014 cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu bỏ ra thì công ty thu được 7,53 đồng lợi nhuận sau thuế.

❖ **Phân tích hiệu quả quản lý chi phí**

BẢNG 3.10: PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ QUẢN LÝ CHI PHÍ

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014 so với 2013	
				Tuyệt đối	%
1	Lợi nhuận thuần HĐKD	-139.648.616	542.376.799	682.025.415	-488,39
2	Tổng lợi nhuận trước thuế	763.132.752	773.186.983	10.054.231	1,32
3	Giá vốn hàng bán	40.899.486.372	15.818.480.864	-25.081.005.508	-61,32
4	Chi phí bán hàng	111.327.740	0	-111.327.740	-100
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.396.263.436	13,814,687,248	2.418.423.812	21,22
6	Tổng chi phí	42.582.453.229	17,304,566,426	-25.277.886.803	-59,36
7	Tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán (1/3*100)	-0,34	3,43	3,77	-1.104,19
8	Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí bán hàng (1/4*100)	-125,44	0	125,44	-100
9	Tỷ suất lợi nhuận so với chi phí QLDN (1/5*100)	-1,23	3,93	5,15	-420,40
10	Tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế so với tổng CP (2/6*100)	1,79	4,47	2,68	149,32

(Nguồn n: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á)

Á, tính toán cũ a tác giả)

Với các chỉ tiêu tính toán ở trên bảng 3.10 ta sẽ thấy rõ được hiệu quả quản lý chi phí của công ty, cụ thể:

- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh năm 2014 tăng 488,39% so với năm 2013 trong khi đó giá vốn hàng bán lại giảm 61,32% điều này khiến cho tỷ suất lợi nhuận so với giá vốn hàng bán tăng mạnh từ -0,34% năm 2013 lên 3,43% năm 2014 tương ứng với -1,104.19% như vậy trong năm 2014 công ty đã phần nào đó có lợi nhuận kinh doanh.

- Do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh chi phí hàng bán cũng giảm tương đối 100% nên tỷ suất lợi nhuận so với chi phí hàng bán năm 2014 tăng khá mạnh so với năm 2013 là 100%. Chỉ tiêu này cho biết trong năm 2014 cứ 100 đồng chi phí thì sinh ra 0 đồng lợi nhuận thuần. Chỉ tiêu này tăng chứng tỏ mức lợi nhuận trong chi phí hàng bán lớn và công ty cũng đã tiết kiệm được tối đa chi phí hàng bán.

- Do lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm trong khi đó chi phí quản lý DN cũng lại giảm mạnh nên tỷ suất lợi nhuận so với chi phí quản lý DN năm 2014 cũng tăng.

- Do lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2014 tăng 1,32% so với 2013 trong khi đó tổng chi phí lại giảm 59,36% ở năm 2014 nên tỷ suất lợi nhuận kế toán trước thuế so với tổng chi phí cũng tăng 149,32%.

Như vậy về cơ bản các tỷ suất lợi nhuận năm 2014 đều tăng mạnh so với năm 2013 điều đó chứng minh thực tế năm 2014 công ty bắt đầu làm ăn có lãi sau mấy năm liền có lợi nhuận âm.

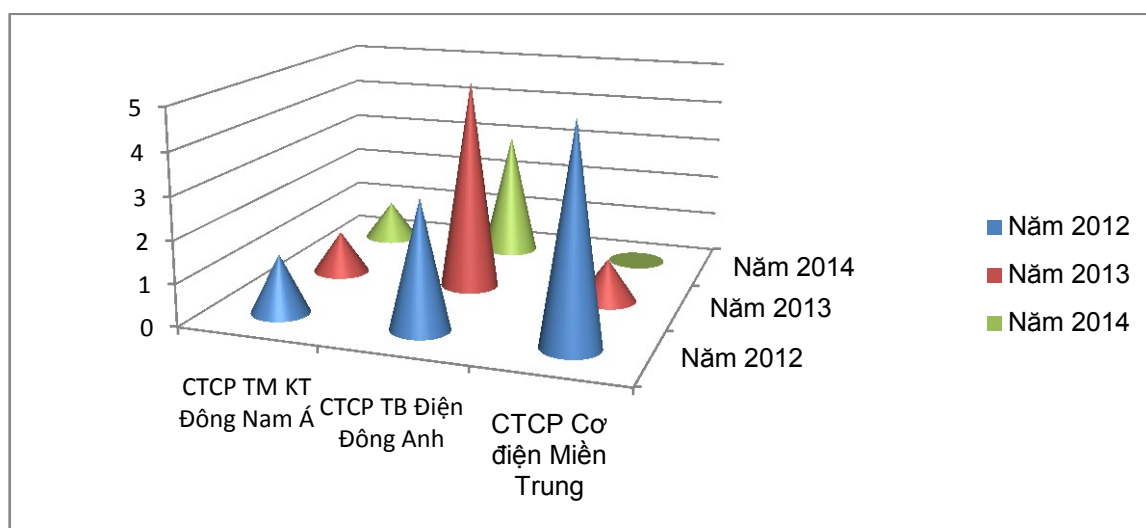
❖ So sánh hiệu quả sử dụng tài sản và nguồn vốn của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á với các công ty trong ngành

Khi so sánh chỉ tiêu về khả năng sinh lời của tài sản (ROA) và sức sinh lời của nguồn vốn (ROE) với các công ty trong ngành, ta có bảng số liệu sau:

BẢNG 3.11: SO SÁNH SỨC SINH LỜI CỦA TÀI SẢN (ROA), SỨC SINH LỜI CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU (ROE) - CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI ĐÔNG NAM Á VÀ CÁC CÔNG TY TRONG NGÀNH

STT	TÊN CÔNG TY	NĂM 2012		NĂM 2013		NĂM 2014	
		ROA	ROE	ROA	ROE	ROA	ROE
1	CTCP THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á	1,38	11,37	1,06	7,53	0,93	7,84
2	CTCP THIẾT BỊ ĐIỆN ĐÔNG ANH	3	12	5	16	3	8
3	CTCP CƠ ĐIỆN MIỀN TRUNG	5	21	1	7	0	1

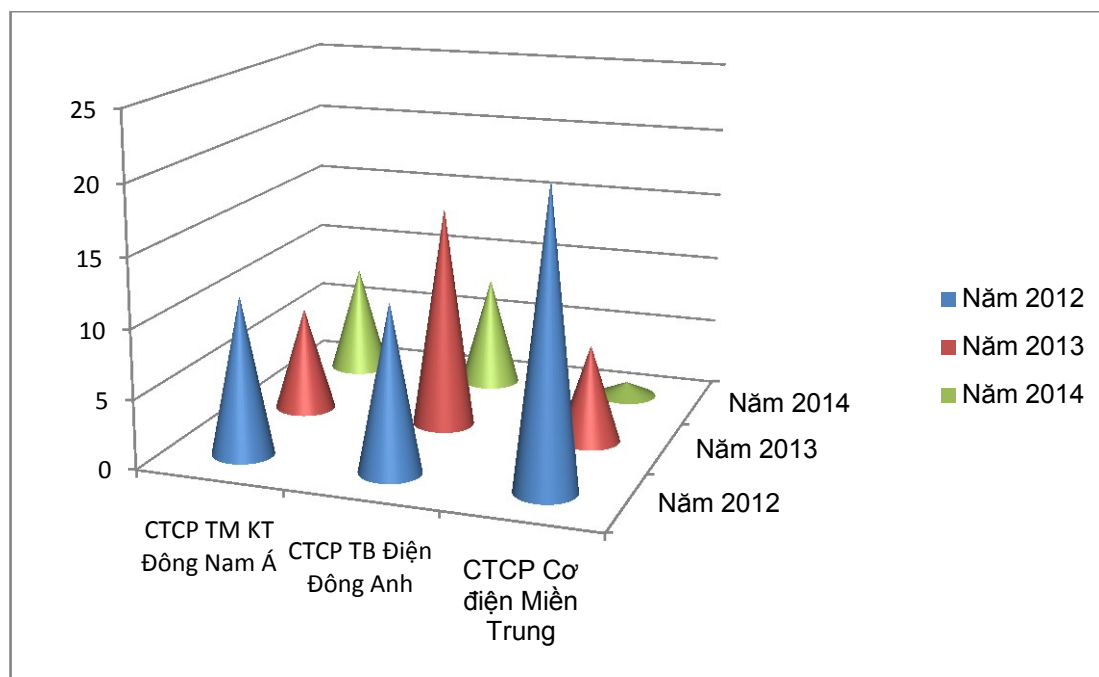
(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh, Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung, tính toán của tác giả)



Hình 3.5: So sánh về khả năng sinh lợi của tài sản (ROA) của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và các công ty cùng ngành

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh, Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung, tính

toán của tác giả)



Hình 3.6: So sánh về khả năng sinh lợi của nguồn vốn (ROE) của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh và Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh, Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung, tính toán của tác giả)

Qua bảng phân tích số liệu cho thấy khả năng sinh lợi của ROA, ROE qua các năm của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á là khá đồng đều dù còn ở mức thấp hơn so với các công ty trong ngành. Điều đó chứng tỏ rằng công ty đã biết sử dụng các nguồn lực của bản thân doanh nghiệp như cân đối giữa doanh thu – chi phí, tìm phương án kinh doanh tối ưu và từng bước xây dựng các kế hoạch chiến lược sử dụng tài sản, nguồn vốn có hiệu quả cao nhất nhằm tận dụng tối đa mọi nguồn lực để nâng cao hiệu quả kinh doanh cho công ty trong những năm tiếp theo. Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh có ROA tương đối cao chứng tỏ công ty đã sử dụng hiệu quả tài

sản để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm đem lại lợi nhuận cho doanh nghiệp. ROA của công ty cổ phần cơ điện Miền Trung có sự suy giảm mạnh trong 3 năm qua. Điều này cho thấy công ty chưa tận dụng hết nguồn lực của doanh nghiệp nên cần phải có biện pháp cân đối lại các khoản thu - chi, xây dựng chiến lược sử dụng tài sản, nguồn vốn một cách hiệu quả và khai thác tối đa nguồn lực vốn có để mang lại kết quả kinh doanh tốt hơn.

3.2.4. Phân tích rủi ro tài chính

Trong quá trình hoạt động kinh doanh luôn tiềm ẩn nhiều rủi ro trong đó có rủi ro tài chính Để đánh giá được các rủi ro tài chính cần tính toán một số chỉ tiêu sau:

- ❖ **Sử dụng công cụ phân tích rủi ro tài chính thông qua chỉ tiêu đòn bẩy tài chính để phân tích rủi ro tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.**

Chỉ tiêu này được tính toán qua bảng 3.12 sau:

Qua bảng kết quả tính toán ta dễ thấy rằng : Trong năm 2013, mức lợi nhuận trước thuế và lãi vay (EBIT) là trên 763 triệu đồng, nếu công ty tăng thêm hoặc giảm bớt đi 1% số lợi nhuận này thì tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) sẽ tăng thêm hoặc giảm bớt 1,17%. Tương tự, sang năm 2014 tại mức EBIT xấp xỉ 1,05 tỷ đồng nếu công ty tăng thêm hoặc giảm bớt đi 1% số lợi nhuận này thì tỷ suất lợi nhuận trên VCSH (ROE) sẽ tăng thêm hoặc giảm bớt đi 0,11%.

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á trong năm 2014 giảm so với năm 2013. Nguyên nhân là do công ty đã bổ sung một lượng VCSH vào kinh doanh nhằm nâng cao tính độc lập về tài chính của mình. Chỉ tiêu này giảm đi cũng đồng nghĩa với rủi ro tài chính bớt căng thẳng vì công ty ít sử dụng các nguồn vốn vay nợ hơn để tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

BẢNG 3.12: PHÂN TÍCH RỦI RO TÀI CHÍNH THÔNG QUA CHỈ TIÊU ĐÒN BẢY TÀI CHÍNH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Chênh lệch (%)	
					Năm 2013 so với 2012	Năm 2014 so với 2013
1	Lợi nhuận trước thuế	1.074.414.944	763.132.752	773.186.983	-28,97	1,32
2	Chi phí lãi vay	0	0	276.064.346	-	-
3	EBIT = (1) + (2)	1.074.414.944	763.132.752	1.049.251.329	-28,97	37,49
4	ROE	11,37	7,53	7,84	-33,78	4,17
5	Đòn bẩy tài chính = Tỷ lệ thay đổi của ROE / Tỷ lệ thay đổi của EBIT	-	1,17	0,11	-	-

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

- ❖ **Sử dụng công cụ phân tích rủi ro tài chính thông qua chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh doanh - hiệu quả sử dụng lãi vay của DN và tỷ suất sinh lời của vốn (ROI).**

BẢNG 3.13: PHÂN TÍCH RỦI RO TÀI CHÍNH THÔNG QUA HỆ SỐ CHI TRẢ LÃI VAY VÀ SỨC SINH LỜI CỦA VỐN

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2014 so với năm 2013	
				Tuyệt đối	%
1	Tổng nguồn vốn bình quân (Đồng)	24.446.217.519	22.135.179.495	-2.311.038.024	-9,45
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (Đồng)	763.132.752	773.186.983	10.054.231	1,32
3	Chi phí lãi vay (Đồng)	0	276.604.346	276.604.346	0
4	Hiệu quả sử dụng vốn vay của DN hệ số chi trả lãi vay (2+3)/3	0	3,80	3,80	0
5	Tỷ suất sinh lời của vốn (2+3)/1	0,03	0,05	0,02	51,93

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

Qua bảng trên ta thấy:

- Chỉ tiêu hiệu quả sử dụng vốn vay của DN (Hay còn gọi là hệ số chi trả lãi vay hoặc khả năng thanh toán lãi vay) cho biết lợi nhuận mà công ty thu được trước khi đóng thuế thu nhập DN và có đủ để trả lãi vay hay không. Trong năm 2013 hệ số này bằng 0 chứng tỏ công ty đã duy trì cân bằng giữa lợi nhuận trước thuế và khả năng thanh toán lãi vay . Tuy nhiên năm 2014 hệ số này của công ty vượt qua ngưỡng 0 dừng lại ở mức 3,80 tăng mạnh so với năm 2013, điều đó chứng tỏ khả năng thanh toán lãi vay của công ty có xu hướng tăng lên.

- Tỷ suất sinh lời hay còn gọi là sức sinh lời của nguồn vốn năm 2013 là 0,03 năm 2014 tăng lên là 0,05 tức là tăng tuyệt đối là 0,02 về tương đối là

51,93%. Chỉ tiêu này cho bi ết, nếu trong năm 2013 cứ sử dụng 1 đồng vốn cho hoạt động kinh doanh thì thu được 0,03 đồng lợi nhuận trước thuế và chi phí lãi vay. Sang năm 2014 cứ 1 đồng nguồn vốn thì thu được 0,05 đồng lợi nhuận trước thuế và chi phái lãi vay . Chỉ tiêu này tăng mạnh ở năm 2014 cho thấy công ty đã xem xét và bước đầu có hiệu quả trong việc sử dụng vốn vay.

❖ So sánh rủi ro tài chính thông qua hệ số chi trả lãi vay và sức sinh lời của vốn với các công ty cùng ngành

BẢNG 3.14: PHÂN TÍCH RỦI RO TÀI CHÍNH THÔNG QUA HỆ SỐ CHI TRẢ LÃI VAY VÀ SỨC SINH LỜI CỦA VỐN VỚI CÁC CÔNG TY TRONG NGÀNH NĂM 2014

STT	Chỉ tiêu	CT CP TM KT Đông Nam Á	CT CP TB Điện Đông Anh	CT CP Cơ điện Miền Trung
1	Tổng nguồn vốn bình quân (Đồng)	22.135.179.495	1.012.398.283.337	316.366.755.603
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (Đồng)	773.186.983	31.787.070.730	5.023.360.352
3	Chi phí lãi vay (Đồng)	276.604.346	28.708.813.729	10.149.282.362
4	Hiệu quả sử dụng vốn vay của DN hệ số chi trả lãi vay (2+3)/3	3,80	2,11	1,49
5	Tỷ suất sinh lời của vốn (2+3)/1	0,05	0,06	0,05

(Nguồn: Trích BCTC CT CP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, CT CP Thiết bị điện Đông Anh, CT CP Cơ điện Miền Trung, tính toán của tác giả)

Từ bảng 3.14 ta thấy:

- Hệ số chi trả lãi vay của Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung là thấp nhất (1,49) tiếp đó là CT CP Thiết bị điện Đông Anh là 2,11 trong khi đó CT CP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á hệ số này là 3,80 cao hơn hai công ty cùng ngành. Điều này chứng tỏ Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung và CT

CP Thiết bị điện Đông Anh làm ăn kém hiệu quả so với CT CP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á. Qua đây cho thấy, CT CP Thương mại kỹ thuật Đông Nam Á vẫn là công ty làm ăn tốt hơn và thể hiện ở khả năng chi trả lãi vay cao hơn hẳn các công ty cùng ngành.

- Tỷ suất sinh lời hay sức sinh lời của nguồn vốn của cả 3 công ty trong ngành tương đối đồng đều nhau, trong đó CT CP Thiết bị điện Đông Anh có tỷ suất sinh lời của nguồn vốn là 0,06 cao hơn hai công ty còn lại chỉ ở mức 0,05.

3.3 Đánh giá chung về tình hình tài chính Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á

Sau khi phân tích thực trạng tài chính của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á trong thời gian 3 năm gần đây nhất (2012 – 2014) với một số nội dung như phân tích cấu trúc tài chính, phân tích tình hình công nợ và khả năng thanh toán, phân tích hiệu quả kinh doanh, phân tích rủi ro tài chính và dự báo một số chỉ tiêu tài chính ta thấy được một số kết quả đạt được của công ty đặc biệt là ở năm 2014 như sau:

❖ *Về cơ cấu tài chính* Nhìn chung qua 3 năm từ năm 2012 - 2014 quy mô của doanh nghiệp có sự biến động tăng giảm đáng kể, trong đó:

- Về cơ cấu tài sản: Tỷ trọng tài sản ngắn hạn có xu hướng giảm xuống, tuy nhiên các khoản phải thu giảm chậm và luôn chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản ngắn hạn, chứng tỏ mặc dù doanh nghiệp có cố gắng trong việc thu hồi nợ nhưng lượng vốn bị tồn đọng trong khâu thanh toán vẫn còn nhiều, công ty cần đưa lượng vốn bị chiếm dụng này vào đầu tư kinh doanh nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn. Tỷ suất đầu tư của doanh nghiệp có xu hướng giảm dần, điều này thể hiện công ty chưa thực sự chú trọng vào đầu tư đổi mới tài sản làm cho cơ sở vật chất của doanh nghiệp ngày càng bị thu hẹp và quy mô về năng lực kinh doanh ngày càng hạn chế. Do doanh nghiệp đang trong thời kỳ đổi mới nên đây là sự thay đổi hợp lý.

- Về cơ cấu nguồn vốn: Nguồn tài trợ qua các năm đều có xu hướng giảm cả về vốn chủ sở hữu lẫn vốn vay. Tuy nhiên nếu xét về mặt kết cấu thì tỷ suất nợ của doanh nghiệp có xu hướng giảm mạnh rồi tăng nhẹ, chứng tỏ Công ty bị chiếm dụng vốn nên phải đi vay nợ để bù đắp các khoản này làm ảnh hưởng đến tình hình kinh doanh, làm cho tình hình tài chính không ổn định do nguồn vốn phụ thuộc nhiều vào các món nợ. Điều này cho thấy mức độ rủi ro trong kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng tăng và mức độ tự chủ tài chính của công ty còn chưa cao. Nhìn chung cơ cấu nguồn vốn của công ty hiện nay chưa hợp lý lắm.

❖ *Về tình hình công nợ và khả năng thanh toán*

Tình hình thanh toán của doanh nghiệp không khả quan lắm. Các khoản phải thu chiếm tỷ trọng cao hơn các khoản phải trả. Doanh nghiệp có cố gắng trong việc thu hồi nợ, bằng chứng là tỷ trọng khoản phải thu trong tổng tài sản ngắn hạn có chiều hướng giảm, do đó doanh nghiệp cần tiếp tục đề ra các giải pháp hữu hiệu hơn nữa để đẩy nhanh tốc độ thu hồi nợ. Các khoản phải trả giảm mạnh, cho thấy yêu cầu thanh toán của doanh nghiệp ngày càng giảm. Khả năng thanh toán của công ty cũng có chiều hướng tăng, trong đó cần đặc biệt quan tâm đến khả năng thanh toán bằng tiền vì chỉ số này khá thấp, mức độ đảm bảo nợ vay bằng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp cũng giảm.

Khả năng thanh toán nợ trong thời gian 3 năm gần đây (2012 - 2014) của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á có phần sụt giảm. Một phần là do tình hình khó khăn chung của nền kinh tế, một phần khác là do cơ cấu của nợ ngắn hạn và nợ dài hạn chưa hợp lý. Nợ ngắn hạn chiếm 100% tỷ trọng trong các khoản nợ phải trả của công ty. Nếu xu hướng này tiếp tục diễn ra thì sẽ làm ảnh hưởng lớn đến tình hình kinh doanh của công ty vì khả năng thanh toán không đáp ứng được nhu cầu thanh toán.

❖ *Cuối cùng là hiệu quả kinh doanh*

- Sức sinh lời của VCSH tăng qua các năm cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn vốn chủ sở hữu của công ty đã có những thành quả nhất định.

- Trong giai đoạn 2012 - 2014 lợi nhuận trước thuế, doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu đều tăng lên.

- Công tác quản lý hàng tồn kho của doanh nghiệp chưa hiệu quả, doanh nghiệp chưa thực sự làm ăn có lãi trong tương lai.

*** *Những hạn chế trong hiệu quả kinh doanh của công ty***

- Doanh thu hàng năm của Công ty có tăng nhưng tốc độ tăng doanh thu còn chậm hơn tốc độ tăng chi phí. Doanh thu của công ty có tăng nhưng chưa tương xứng với tiềm năng và quy mô của công ty.

- Các chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu, tỷ suất lợi nhuận trên vốn kinh doanh còn thấp dẫn đến hiệu quả kinh doanh còn thấp so với quy mô của Công ty.

*** *Nguyên nhân chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh của Công ty***

- Do nền kinh tế thế giới bị suy thoái, khủng hoảng. Tỷ lệ lạm phát tăng cao làm cho các chi phí đầu vào tăng, ảnh hưởng trực tiếp đến lợi nhuận kinh doanh của công ty. Thêm vào đó, lãi suất ngân hàng tăng lên khiến cho tình hình tín dụng của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á bị thắt chặt dẫn đến khả năng mở rộng quy mô kinh doanh gặp nhiều khó khăn.

- Nợ phải thu tồn đọng từ nhiều năm với số tiền khá lớn. Tình trạng dây dưa, cố tình chiếm dụng vốn, trốn tránh trách nhiệm thanh toán của một số khách hàng đã gây ảnh hưởng lớn đến việc huy động vốn phục vụ cho hoạt động sản xuất của inh doanh của Công ty.

- Mặc dù doanh thu của công ty tăng nhưng lợi nhuận sau thuế của công ty lại không cao tương ứng một phần là do công tác quản lý chi phí chưa tốt. Chính sách tạo dựng mở rộng quan hệ khách hàng bằng cách nói

lỏng thời gian thanh toán đã làm cho nguồn vốn của công ty ngày càng bị chiếm dụng. Trong khi đó nguồn vốn ngắn hạn ngày càng tăng ảnh hưởng đến khả năng thanh toán của công ty.

- Do sự tăng của doanh thu thuần có tốc độ tăng nhanh hơn tốc độ của các khoản phải thu bình quân.

- Tỷ số lợi nhuận trên doanh thu giảm như vậy là do tốc độ tăng của doanh thu thuần cao hơn tốc độ tăng của lợi nhuận sau thuế.

CHƯƠNG 4

MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ NHẪM CẢI THIỆN TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

4.1. Định hướng phát triển của công ty trong thời gian tới

Với gần 20 năm hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thiết bị điện tự động hóa – truyền động, Công ty đã đạt được nhiều thành tựu trong nhiều lĩnh vực. Doanh thu tiêu thụ ngày một gia tăng, quy mô thị trường mở rộng khắp cả nước với rất nhiều đại lý trên các tỉnh thành, lợi nhuận sau thuế tăng sau các năm, số lượng nhân viên công ty ngày càng nhiều và tinh nhuệ hơn... Điều này chứng minh rằng: Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á đang hướng tới mục tiêu là doanh nghiệp đứng đầu trong lĩnh vực kinh doanh đang theo đuổi. Định hướng phát triển của Công ty tiếp tục khẳng định vai trò của một nhà phân phối với đa dạng sản phẩm chất lượng cao của các hãng danh tiếng cũng như vị trí của một nhà cung cấp dịch vụ kỹ thuật giàu kinh nghiệm thực tiễn.

- Xây dựng và phát triển thương hiệu của Công ty, mở rộng kênh phân phối trong nước và quốc tế.

- Xây dựng nền tài chính lành mạnh.

- Đa dạng hóa sản phẩm, đi sâu vào lĩnh vực chuyên môn, đa dạng hóa ngành hàng, phát triển dịch vụ, kinh doanh tổng hợp.

- Trong giai đoạn hiện nay, đầu tư là nhiệm vụ trọng tâm số một, là cơ hội để phát triển công ty cả về chất và lượng. Tạo điều kiện để nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh, thúc đẩy và chuyển dịch cơ cấu kinh doanh. Công ty cần chú trọng đầu tư chiều sâu nâng cao năng lực kinh doanh, tập trung hướng vào đầu tư thiết bị, phương tiện kinh doanh công nghệ mới, hiện đại và đồng bộ, tạo điều kiện để công ty phát triển và trưởng thành với trình độ công nghệ cao, có khả năng cạnh tranh trong nước và quốc tế.

- Linh hoạt trong hoạt động tài chính để thu hút nguồn vốn từ các nhà đầu tư chiến lược nhằm thu hút nguồn vốn mở rộng quy mô công ty. Sử dụng có hiệu quả vốn vào sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra lợi nhuận cao.

- Đòi hỏi sắp xếp cơ cấu tổ chức theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp. Nâng cao năng lực quản lý toàn diện, đầu tư các nguồn lực, chú trọng vào việc phát triển yếu tố con người, yếu tố then chốt để thực hiện thành công các nhiệm vụ trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế.

4.2 Mục tiêu phương hướng phát triển của Công ty

Kinh tế thế giới suy thoái ảnh hưởng nhiều đến Châu Á và Việt Nam cũng không tránh khỏi điều đó. Hệ quả cho thấy là có rất nhiều doanh nghiệp đóng cửa, phá sản hoặc hoạt động cầm chừng. Trước tình hình khó khăn này, tại hội đồng cổ đông của công ty đã thông qua các mục tiêu cũng như chiến lược phát triển của công ty như sau:

- Các mục tiêu chủ yếu của Công ty là huy động và sử dụng vốn có hiệu quả trong việc phát triển sản xuất kinh doanh theo các chức năng kinh doanh của công ty nhằm mục tiêu thu lợi nhuận tối đa, tạo công ăn việc làm ổn định cho người lao động, tăng lợi tức cho các cổ đông, đóng góp cho Ngân sách Nhà nước và phát triển công ty ngày càng lớn mạnh.

- Tiếp tục triển khai mở rộng xưởng sản xuất và lắp ráp các thiết bị điện tử động hóa – truyền động để đưa vào sử dụng trong thời gian gần nhất nhằm đáp ứng nhu cầu kinh doanh kịp thời của công ty và thị trường.

- Tập trung triển khai các kế hoạch, chiến lược kinh doanh và tiếp tục thực hiện các đặt đơn hàng đặc biệt còn dở dang của năm cũ và hoàn thành trong năm 2015.

- Chiến lược phát triển trung và dài hạn:

+ Đầu tư công nghệ và trang thiết bị hiện đại, đẩy mạnh công tác nghiên cứu sản phẩm để mang lại sản phẩm tiên tiến nhất cùng chất lượng dịch vụ hoàn hảo nhất cho khách hàng.

+ Mở rộng mạng lưới phân phối sản phẩm, tập trung đầu tư vào các vùng thị trường còn thiếu, yếu. Nâng cao thị phần trong nước và tăng cường công tác xuất khẩu. Từng bước áp dụng phương thức phân phối hiện đại kết hợp hệ thống phân phối truyền thống hiện đại. Tập trung vào công tác chống hàng giả và bảo vệ thương hiệu quyết liệt hơn.

+ Xây dựng công ty phát triển, tăng trưởng ổn định, quyết tâm khẳng định vị thế của công ty trên thị trường trong nước và khu vực Đông Nam Á.

Năm 2015, dự báo sẽ có nhiều diễn biến bất thường ảnh hưởng tích cực và tiêu cực đến tình hình kinh doanh của công ty. Trên cơ sở những kết quả đã đạt được năm 2014, tác giả dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh cho năm 2015 của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á như sau:

Bảng 4.1: Dự báo một số chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2015

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Thực hiện năm 2014	Kế hoạch năm 2015
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Đồng	64.986.516.978	70.250.424.853
2	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	Đồng	773.186.983	857.660.687
3	Lao động bình quân	Người	48	55
4	Thu nhập BQ/người/tháng	1000đ/n/t	6,75	7,39
5	Kim ngạch nhập khẩu	1000 USD	4,74	5,31
6	Nộp ngân sách	Đồng	285.943.413	357.429.266

(Nguồn: BCTC Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tính toán của tác giả)

4.3 Một số giải pháp nhằm cải thiện tình hình tài chính của Công ty Cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á

Điều kiện cơ bản khi xây dựng giải pháp cải thiện tình hình tài chính

- Giải pháp cải thiện tình hình tài chính phải dựa trên sự phân tích đầy đủ về thực trạng tài chính đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

- Giải pháp cải thiện tình hình tài chính phải dựa trên tiềm năng và thế mạnh thực tế của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á nhằm đạt tính khả thi cao.

- Giải pháp cải thiện tình hình tài chính phải đảm bảo cho công ty phát triển bền vững, nâng cao năng lực cạnh tranh trong điều kiện và tình hình mới của cơ chế thị trường, xu thế hội nhập khu vực và quốc tế.

Giải pháp cụ thể

4.3.1. Đẩy mạnh công tác thị trường

Công ty phải xây dựng kế hoạch kinh doanh, bán hàng trên cơ sở nghiên cứu rõ thị trường, quy mô và cầu thị trường, nhu cầu của từng đối tác khách hàng, dự đoán xu hướng biến đổi công nghệ của thị trường để có phương án sản xuất kinh doanh đúng đắn, có hiệu quả. Trong thời gian tới việc nghiên cứu thị trường trở nên hết sức cần thiết đối với Công ty.

Hệ thống kinh doanh của Công ty cần hoàn thiện theo phương thức bán hàng thông qua nhà phân phối chính, công ty thương mại, đại lý nhằm giảm chi phí lưu thông, chi phí bán hàng, đồng thời kiểm soát được trách nhiệm giữa các khâu trong mạng lưới kinh doanh.

4.3.2 Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Xuất phát từ thực tế tình hình quản lý và sử dụng vốn lưu động tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, bên cạnh những thuận lợi và thành quả đạt được vẫn còn một số hạn chế ảnh hưởng đến tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty. Do vậy, Công ty cần tăng cường các biện pháp

quản lý và sử dụng vốn lưu động, xác định nhu cầu vốn lưu động cần thiết cho từng thời kỳ kinh doanh, nhằm tránh tình trạng thừa thiếu vốn lưu động ảnh hưởng đến hiệu quả kinh doanh.

4.3.3. Tăng cường công tác quản lý hoạt động thanh toán các khoản phải thu, phải trả

Công ty cần quản lý chặt chẽ và đôn đốc thanh toán các khoản phải thu, phải trả, trả nợ vốn vay đầu tư đúng theo kế ước, đảm bảo tình hình tài chính của Công ty ổn định, có uy tín với Ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác. Huy động kịp thời mọi nguồn vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, tập trung thu hồi công nợ, giải quyết dứt điểm các khoản công nợ dây dưa, khó đòi.

Các khoản phải thu của Công ty rất lớn, vì vậy cần đẩy mạnh công tác thu đòi công nợ để tránh thất thoát vốn, hạn chế rủi ro, nhanh chóng thu hồi theo một số hướng sau:

- Công ty cần xây dựng chính sách tín dụng cụ thể trình Ban giám đốc quyết định theo từng thời điểm. Chính sách này phải xác định rõ các điều kiện về vốn, về tình trạng kinh doanh, tình trạng lợi nhuận và trách nhiệm trả nợ của khách hàng. Mục tiêu của việc xây dựng các tiêu chuẩn tín dụng là nhằm giảm khối lượng các khoản thu, rút ngắn kỳ thu tiền. Tuy nhiên phải xây dựng cho phù hợp với từng đối tượng khách hàng. Xây dựng chính sách tín dụng là việc phân loại các khách hàng của Công ty về quy mô, về ngành nghề để vừa quản lý có hiệu quả các khoản phải thu vừa không ảnh hưởng đến tổng doanh thu. Chính sách tín dụng phải đảm bảo mềm mỏng, linh hoạt, vì nếu không sẽ vô tình loại bỏ đi một số khách hàng tiềm năng.

- Công ty cần đa dạng hoá các chính sách chiết khấu, nhằm khuyến khích khách hàng thanh toán đúng hạn; có thể nâng cao tỉ lệ chiết khấu, áp dụng hình thức có thưởng nếu thanh toán đúng hạn hoặc trước thời hạn; ngoài ra,

Công ty cần có chế độ khen thưởng kịp thời cho đội ngũ cán bộ nhân viên thu đòi công nợ, mức thưởng tính trên số tiền thu đòi được.

- Cần có ràng buộc cụ thể, chặt chẽ khi ký hợp đồng bán hàng. Hiện nay, thị trường của Công ty chủ yếu là khách hàng truyền thống, khách hàng quen thuộc nên việc ký kết hợp đồng chưa được chặt chẽ nếu không nói là lỏng lẻo. Điều này sẽ rất nguy hiểm và có thể gây ra rủi ro lớn khi đối tác khách hàng có ý chủ quan trì trệ việc thanh toán hoặc thực hiện kinh doanh không đảm bảo. Do vậy, Công ty phải quy định và làm tốt khâu giao kết hợp đồng; phải gắn trách nhiệm của khách hàng thông qua các điều kiện ràng buộc trong hợp đồng, các điều khoản về giao nhận, thời gian, điều kiện thanh toán và thời hạn thanh toán.

- Công ty cần xây dựng các chính sách thanh toán hợp lý trên cơ sở đó tăng tốc độ thu hồi các khoản phải thu. Chính sách này căn cứ vào số lượng và giá trị từng đơn hàng, từng đối tượng khách cụ thể.

- Công ty phải theo dõi chặt chẽ những khoản nợ đến hạn thu, nhằm xác định những khoản nợ có khả năng thu hồi và những khoản nợ khó đòi, để từ đó có biện pháp tính toán trích lập dự phòng nhằm đề phòng những tổn thất có thể xảy ra tránh đột biến trong kết quả kinh doanh của Công ty.

- Đối với các khoản phải trả bằng ngoại tệ, Công ty phải hoạch toán toàn bộ chênh lệch tỷ giá phát sinh của số dư nợ phải trả vào chi phí kinh doanh trong kỳ để tạo nguồn trả nợ.

- Công ty phải mở sổ theo dõi đầy đủ các khoản phải trả bao gồm cả các khoản lãi phải trả. Đồng thời thanh toán các khoản phải trả theo đúng thời hạn đã cam kết với các đối tác.

4.3.4. Biện pháp quản lý hàng tồn kho

Quản lý hàng tồn kho là công việc không thể thiếu đối với bất cứ một doanh nghiệp nào vì hàng tồn kho chiếm một tỷ trọng đáng kể trong tổng giá

trị tài sản lưu động của doanh nghiệp. Mục tiêu của việc quản lý hàng tồn kho là làm sao có thể kiểm soát được một định mức dự trữ hàng hóa cần thiết vừa đủ để đáp ứng cho nhu cầu hoạt động kinh doanh vừa tránh được rủi ro và đặc biệt là mức chi phí dự trữ thấp nhất. Việc dự trữ quá lớn sẽ gây tốn kém chi phí, ứ đọng vốn còn dự trữ quá ít có thể làm gián đoạn hoạt động của doanh nghiệp kéo theo nhiều hậu quả khác. Duy trì mức tồn kho đúng mức giúp doanh nghiệp không bị gián đoạn trong việc kinh doanh đồng thời sử dụng tiết kiệm vốn lưu động. Qua phân tích ta thấy hàng tồn kho chiếm tỷ trọng lớn trong tổng giá trị tài sản ngắn hạn của Công ty. Do vậy, trong thời gian tới Công ty đẩy mạnh tốc độ tiêu thụ các sản phẩm hàng hóa ra thị trường, tiến hành bàn giao dự án đã thực hiện xong và thanh quyết toán với chủ đầu tư, tránh ứ đọng vốn và tăng nhanh tốc độ chu chuyển vốn. Qua đó đã cho thấy được một thiếu sót lớn trong việc quản lý hàng tồn kho nói chung và hoạt động tổ chức quản lý tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa nói riêng. Đây là hoạt động chính của doanh nghiệp, có ảnh hưởng lớn tới mọi hoạt động khác. Nó là hoạt động trực tiếp tạo nên kết quả và do đó ảnh hưởng tới sự phát triển của Công ty trong tương lai.

- Cần phải thực hiện một mức dự trữ sản phẩm hàng hóa hợp lý vừa đủ. Có nên chăng khi khoản tiền Công ty tiết kiệm được từ giảm giá do việc mua với số lượng lớn nhỏ hơn mức thiệt hại do phát sinh thêm chi phí thuê kho bãi, chi phí cơ hội...

- Đẩy nhanh tốc độ đưa sản phẩm hàng hóa ra thị trường nhằm tránh tình trạng vốn bị ứ đọng, vốn luân chuyển chậm. Càng nâng cao hơn nữa việc tăng nhanh vòng quay vốn lưu động sẽ góp phần tăng được doanh thu thuần cho doanh nghiệp xuất phát từ công thức:

$$\text{Tổng doanh thu thuần} = \text{VLD bình quân} \times \text{số vòng quay VLD}$$

- Công ty cũng cần trích lập một khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho để tránh các rủi ro có thể xảy ra do các điều kiện khách quan như: sự thay đổi tỷ giá, thiên tai hỏa hoạn...

4.3.5 Thường xuyên theo dõi, phân tích đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

Công ty cần có bảng theo dõi lập kế hoạch cho chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động, vốn cố định, vốn kinh doanh cần đạt được; định kỳ đánh giá các chỉ tiêu này (có thể là hàng tháng hoặc hàng quý); so sánh với kế hoạch; phân tích, đánh giá tình hình, tìm hiểu nguyên nhân. Nếu kết quả đạt được như có kế hoạch hoặc vượt kế hoạch thì cần khen thưởng kịp thời, khuyến khích cán bộ nhân viên trong công ty. Trong trường hợp ngược lại thì kịp thời có các biện pháp chấn chỉnh hoạt động, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn, tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn. Để thực hiện được những biện pháp này, bộ phận tài chính phải phát huy vai trò chủ đạo trong công tác lập kế hoạch, dự báo, tham mưu cho Ban giám đốc, thường xuyên cập nhật, thống kê, phân tích số liệu theo từng kỳ để tổng hợp, so sánh giữa các kỳ và làm cơ sở cho công tác lập kế hoạch.

- Đối với vốn lưu động: Để góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn lưu động thì cần lưu ý đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn ở mọi khâu của quá trình kinh doanh, phát triển thị trường, tăng doanh thu trong kỳ.

- Đối với vốn cố định: Các quyết định đầu tư dài hạn có ý nghĩa sống còn với hoạt động của doanh nghiệp. Việc bảo toàn và phát triển vốn cố định đảm bảo cho sự tồn tại và khả năng cạnh tranh trên thương trường của công ty. Vì thế công ty cần hết sức lưu ý nếu có những biến động bất thường hoặc các chỉ tiêu đánh giá bị giảm sút. Một trong những biện pháp bảo toàn và phát triển vốn cố định là sử dụng có hiệu quả vốn cố định. Do đó, Công ty cần quan tâm đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn cố định, tăng tỷ suất lợi nhuận trên vốn cố định thông qua các hoạt động đầu tư có trọng điểm, đem lại hiệu quả kinh tế cao.

4.3.6 Đào tạo nâng cao năng lực và trình độ nguồn nhân lực

Đội ngũ các nhà quản trị cũng như người lao động trực tiếp được đào tạo, bồi dưỡng sẽ tăng thêm hiểu biết, cải tiến phương pháp, rèn luyện kỹ năng, nâng cao tay nghề và thái độ làm việc..., từ đó làm tăng hiệu quả thực hiện công việc.

Căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ cụ thể của sản xuất kinh doanh trong những năm tới, Công ty có kế hoạch đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là đào tạo lực lượng công nhân lành nghề có trình độ kỹ thuật cao. Kế hoạch đào tạo này Công ty phải xây dựng cụ thể theo từng năm, theo thời kỳ 5 năm và thực hiện chiến lược đào tạo dài hạn, có chính sách khuyến khích, tạo điều kiện để các nhà quản trị cũng như công nhân viên trong công ty tự học tập nâng cao kiến thức chuyên môn, tay nghề của mình, như học tập qua mạng, qua sách báo tạp chí, tham gia các lớp học theo phương thức đào tạo từ xa, hoặc vừa làm vừa học, tham gia các lớp học bồi dưỡng ngắn ngày,... Đồng thời, cần có chính sách thu hút và tuyển dụng những nhà quản trị có tài năng và phẩm chất vào làm việc cho công ty, có chế độ đãi ngộ hợp lý về vật chất và tinh thần, bố trí công việc phù hợp và tạo cơ hội thăng tiến để họ phát huy hết tài năng cống hiến cho công ty. Bên cạnh việc nâng cao trình độ chuyên môn cho đội ngũ các nhà quản trị, Công ty cần xây dựng được văn hoá Công ty, môi trường làm việc "dân chủ" cho phép phát huy mọi khả năng, sức sáng tạo của mọi thành viên vì sự phát triển của Công ty.

Giải pháp này được thực hiện thành công sẽ phát huy được hiệu quả trên các mặt sau:

- Thực hiện đào tạo, phát triển nhân lực đúng hướng sẽ tạo ra được đội ngũ lao động thành thạo chuyên môn nghiệp vụ và kỹ thuật, nâng cao năng lực quản lý của cán bộ.

- Là cơ sở sát thực, đồng thời cũng là cơ sở tạo ra cơ hội thăng tiến hợp lý cho phép Công ty lựa chọn được những người có năng lực quản lý, phù hợp với việc thực hiện chức năng quản trị tác nghiệp.

- Đào tạo, phát triển và bố trí sử dụng nhân lực tốt sẽ phát huy đầy đủ trí lực của đội ngũ cán bộ công nhân viên trong toàn Công ty góp phần tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả kinh doanh.

4.3.7 Xây dựng hệ thống quản trị thông tin hiệu quả

Trong mô hình quản lý hiện đại hệ thống thông tin đóng vai trò quan trọng, giúp đưa ra những phân tích, nhận định đánh giá kịp thời, hợp lý. Đây là cơ sở để cung cấp thông tin cho Ban lãnh đạo ra quyết định kinh doanh kịp thời. Để có thể đáp ứng nhu cầu thông tin một cách toàn diện phục vụ cho quản trị doanh nghiệp, Công ty nên triển khai hệ thống quản trị doanh nghiệp thích hợp – ERP đồng bộ ở cả bản thân doanh nghiệp và các công ty con. ERP là bộ giải pháp công nghệ thông tin có khả năng thích hợp toàn bộ ứng dụng quản lý sản xuất kinh doanh vào một hệ thống duy nhất, có thể tự động hoá các quy trình hoạt động của công ty. Mọi hoạt động của doanh nghiệp từ quản trị nguồn nhân lực, quản lý hoạt động kinh doanh và hàng tồn kho, quản lý tài chính nội bộ đến việc bán hàng, tiếp thị sản phẩm, trao đổi với các đối tác đều được thực hiện trên một hệ thống duy nhất. Hệ thống thông tin quản lý nội bộ này sẽ giúp công ty quản lý tập trung toàn bộ hoạt động kinh doanh, giảm bớt những sự cố có thể xảy ra đình trệ hoạt động, tình trạng thừa, thiếu hàng dự trữ, tăng cường giám sát chất lượng của hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như hạn chế những rủi ro có thể xảy ra trong hệ thống.

Xét riêng trên lĩnh vực tài chính, hệ thống này giúp doanh nghiệp quản lý toàn bộ tình hình tài chính một cách hiệu quả kịp thời. Để triển khai được ERP, đòi hỏi Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á phải có một hệ thống mẫu báo cáo, chỉ tiêu đánh giá. Điều này giúp tiết kiệm được thời gian và chi phí trong việc tổng hợp đánh giá báo cáo, nhanh chóng nhận định được tình hình để đưa ra các quyết định kịp thời.

Hệ thống này xác định quyền hạn và trách nhiệm của từng người tham gia hệ thống. Trên cơ sở đó, các thông tin trên hệ thống sẽ được phân quyền truy

cập, báo cáo theo từng cấp quản lý, đảm bảo yêu cầu chỉ đạo thống nhất và bảo mật thông tin.

4.3.8 Xây dựng phát triển thương hiệu, nâng cao uy tín của công ty

Thương hiệu là một thứ tài sản vô hình nhưng lại chứa đựng một sức mạnh hữu hình khi nó quyết định sự lựa chọn của khách hàng đối với sản phẩm, dịch vụ của công ty, sự quan tâm và hợp tác của đối tác với kế hoạch chiến lược kinh doanh của công ty, đồng thời nó có thể hỗ trợ công ty hoàn thành nhiều mục tiêu khác nhau. Do đó, việc phát triển thương hiệu cũng là một cách thức quan trọng để nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh, qua đó mà nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của công ty. Hiện nay, thương hiệu ASEATEC trong lĩnh vực điện tử động hóa – truyền động, đã được nhiều đối tác trong và ngoài nước biết đến. Tuy nhiên để có thể phát triển hơn nữa hoạt động sản xuất kinh doanh, công ty cần xây dựng một chiến lược tổng thể dài hạn trong việc quảng bá thương hiệu.

Quảng bá thương hiệu không chỉ đơn thuần là quảng cáo dù quảng cáo là một bộ phận không thể thiếu được trong quá trình phát triển thương hiệu. Quảng cáo phải đi liền với sự cải tiến không ngừng về chất lượng sản phẩm hàng hóa, chất lượng dịch vụ.

Công ty cũng cần giáo dục phát triển nhận thức đúng đắn và đầy đủ trong toàn bộ công ty, xây dựng thương hiệu trên cơ sở nghiên cứu thị trường, đăng ký bảo hộ nhãn hiệu, quản lý thương hiệu để đảm bảo uy tín và hình ảnh của thương hiệu không ngừng được nâng cao.

4.3.9 Hoàn thiện công tác kế hoạch hóa và phân tích tài chính

❖ Nâng cao vai trò và hiệu quả của hoạt động phân tích tài chính

-Thứ nhất, phải có một đội ngũ cán bộ phân tích tài chính riêng biệt và đạt các yêu cầu như trình độ chuyên môn cao, được đào tạo cơ bản về kỹ năng phân tích, có hiểu biết sâu rộng về lĩnh vực sản xuất kinh doanh của đơn vị, của

ngành và các chính sách, luật pháp liên quan, trung thực có trách nhiệm với công việc mình phụ trách. Để có được đội ngũ cán bộ phân tích như vậy công ty phải thường xuyên đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn cho họ bằng cách tham gia các khóa học ngắn hạn, các buổi hội thảo về phân tích tài chính, đồng thời tổ chức hội thảo phân tích định kỳ để rút kinh nghiệm và tìm giải pháp cho hoạt động phân tích ngày càng hiệu quả.

- Thứ hai, thiết lập quy chế riêng cho công tác phân tích tài chính tại công ty. Quy chế này cần:

- ✓ Quy định cụ thể về hệ thống chỉ tiêu phân tích tài chính, giải thích rõ nội dung, ý nghĩa và phương pháp tính chỉ tiêu đó.
- ✓ Phân công cụ thể bộ phận chịu trách nhiệm phân tích
- ✓ Quy định cụ thể và thống nhất các loại biểu mẫu báo cáo phân tích, thời hạn, lĩnh vực, phạm vi và nơi nhận báo cáo phân tích.
- ✓ Quy định thời gian tổ chức hội nghị báo cáo phân tích trong toàn công ty.
- ✓ Quy định về tính bảo mật của một số chỉ tiêu phân tích (nếu có).
- ✓ Quy định về hệ thống thông tin phục vụ cho phân tích, sự hợp tác của các phòng ban đối với công tác phân tích.
- ✓ Các quy định khác có liên quan đến phân tích.

- Thứ ba, tổ chức công tác phân tích

- ✓ Thành lập ban phân tích gồm các chuyên gia về phân tích; ban này sẽ trực thuộc hội đồng quản trị.
- ✓ Người phụ trách chính là kế toán trưởng, người nắm rõ nhất về quy chế quản lý tài chính và diễn biến tài chính của công ty.
- ✓ Giám sát hoạt động của ban phân tích là kiểm toán nội bộ để đảm bảo các thông tin cung cấp luôn đảm bảo độ tin cậy.

✓ Phân tích tài chính tại công ty nên thực hiện 2 lần/năm nhằm đảm bảo các thông tin tài chính luôn cập nhật.

✓ Tổng hợp và viết báo cáo phân tích là trưởng ban phân tích.

✓ Định kỳ tổ chức hội thảo phân tích bao gồm Hội đồng quản trị, ban phân tích, các đơn vị phòng ban trong công ty để rút kinh nghiệm, đóng góp ý kiến nhằm đưa ra quyết định quản lý tài chính trong kỳ tiếp sau.

- Thứ tư, phương tiện phân tích cần trang bị máy móc hiện đại cùng các phần mềm chuyên dụng để hỗ trợ cho quá trình phân tích đảm bảo chính xác kịp thời.

❖ *Thực hiện tốt công tác kế hoạch hóa tài chính*

Kế hoạch tài chính được biểu hiện qua các báo cáo tài chính dự báo: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ. Kế hoạch tài chính thể hiện những dự báo về doanh thu và chi phí, đồng thời nó cũng phản ánh những luồng tiền vào ra của doanh nghiệp. Đặt biệt những chi phí và những khoản chi thường được phân loại theo mục đích khác nhau theo bộ phận hoặc theo loại hình kinh doanh. Bên cạnh đó có những thuyết minh về nguyên nhân phát sinh chi phí cũng như nguyên nhân phát sinh luồng tiền để đạt được các mục tiêu tương ứng. Các thuyết minh được thực hiện đối với các lĩnh vực như: nghiên cứu và triển khai, thiết kế và tiếp thị sản phẩm mới, chiến lược định giá...

Những thuyết minh trên phải được lập trên cơ sở kết quả của các cuộc thảo luận và đàm phán giữa các nhà sản xuất tác nghiệp, nhân viên văn phòng và các nhà quản lý cấp cao. Thông qua văn bản đó, các đối tượng liên quan đến thực hiện kế hoạch sẽ hiểu được những công việc phải hoàn thành.

Để công tác kế hoạch hóa hiệu quả cần làm tốt ba yêu cầu sau:

✓ Thứ nhất công tác dự báo

Trước hết là khả năng dự báo phải chính xác và nhất quán. Việc đưa ra các dự báo chính xác hoàn toàn là không thể, tuy nhiên càng dự báo chính xác

càng tốt. Việc dự báo không thể được đơn giản hóa xuống thành một bài tập dự báo đơn thuần, ước lượng trung thực và xu hướng phù hợp với các dữ liệu quá khứ chỉ có một giá trị nhất định. Công tác dự báo phải được dựa vào các nguồn dữ liệu, các phương pháp dự báo khác nhau từ đó để chỉ ra khuynh hướng phù hợp và lựa chọn.

✓ Thứ hai xác định kế hoạch tài chính tối ưu

Từ các số liệu dự báo, cùng với mục tiêu mong muốn đặt ra, xây dựng các kế hoạch tài chính, lựa chọn một kế hoạch tốt nhất để sử dụng.

✓ Xem xét việc thực hiện kế hoạch tài chính

Việc thực hiện kế hoạch phải được xem xét cùng với những diễn biến của thực tế. Nếu thấy xuất hiện những sai lệch giữa thực tế với kế hoạch thì phải có biện pháp để điều chỉnh đảm bảo bám sát kế hoạch, ngược lại nếu kế hoạch đặt ra không phù hợp với thực tế thì cần thiết phải điều chỉnh kế hoạch.

Một trong những vấn đề không kém phần quan trọng đó là việc lựa chọn và sử dụng mô hình kế hoạch hóa tài chính. Hầu hết các mô hình kế hoạch hóa tài chính là các mô hình mô phỏng được thiết kế để dự tính các hiệu ứng của các chiến lược tài chính phương án theo các giả thiết tương ứng về tương lai. Các mô hình có nhiều loại từ mức độ rất đơn giản đến mức độ rất phức tạp, nhiệm vụ là phải lựa chọn các mô hình phù hợp để việc lập kế hoạch được hiệu quả.

4.4 Kiến nghị

Từ những kết quả nghiên cứu, để tạo điều kiện cho Công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả cao, tác giả xin đưa ra một số kiến nghị sau:

❖ ***Đối với Nhà nước***

- Về chính sách tài chính: Trước hết là phải ổn định về các chính sách tài chính. Các chính sách tài chính là nền tảng để các doanh nghiệp vận dụng xây dựng chính sách quản lý tài chính của doanh nghiệp mình. Sự ổn định của các

chính sách tài chính sẽ giúp cho các doanh nghiệp chủ động hơn trong việc lập kế hoạch sản xuất kinh doanh, tạo hiệu quả trong công tác sử dụng vốn.

- Về tiếp cận vốn vay: Hiện nay nền kinh tế Việt Nam đang vận hành theo cơ chế theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà Nước. Với vai trò là một trong những công cụ quản lý kinh tế quan trọng việc nhà nước, chính sách tiền tệ được thắt chặt đang phát huy được tác dụng như kinh tế vĩ mô dần ổn định, mặt bằng lãi suất có chiều hướng giảm xuống nhanh chóng. Tuy nhiên việc tiếp cận nguồn vốn vay của ngân hàng còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy nhà nước cần có những giải pháp giúp các doanh nghiệp kinh doanh có hiệu quả như công ty tiếp cận được với nguồn vốn vay.

- Về việc tái cơ cấu nguồn vốn: Trước thực trạng nguồn vốn còn chưa hợp lý đã ảnh hưởng lớn đến kết quả kinh doanh trong năm qua. Nhà nước cần tạo điều kiện để công ty cơ cấu lại nguồn vốn của mình bằng các phương án như phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ, hoặc bảo lãnh cho công ty vay được vốn trung và dài của ngân hàng...

- Cần có các chính sách hỗ trợ các thành viên cùng phát triển, tham mưu giúp nhà nước ban hành các quy định chống hàng lậu, hàng nhái, tổ chức hội thảo, hội chợ chuyên ngành để các doanh nghiệp có điều kiện quảng bá thương hiệu, học hỏi nâng cao năng lực sản xuất, thực hiện chiến lược phát triển chung của ngành.

- Phân tích BCTC doanh nghiệp có vai trò vị trí quan trọng trong hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp, nếu các chỉ số phân tích đúng, đủ sẽ giúp cho các doanh nghiệp nhận biết được rõ ràng hơn tình trạng kinh doanh của mình. Tuy nhiên hiện nay công tác phân tích tài chính tại các doanh nghiệp còn quá sơ sài, giản đơn. Bên cạnh đó, việc phân tích tình hình tài chính của các doanh nghiệp hay phân tích theo ngành đều cần tự phát chủ quan của một số công ty chứng khoán. Chính vì vậy, Nhà nước cần có kế

hoạch thành lập bộ phận chuyên ngành đảm trách đảm nhiệm nhiệm vụ này, giúp cho các doanh nghiệp có cơ sở biết thực trạng tài chính của DN mình và các công ty trong ngành, từ đó đưa ra các chiến lược phát triển, thúc đẩy ngành sản xuất vật liệu xây dựng trong nước phát triển, cạnh tranh với hàng ngoại nhập, không những đứng vững trên thị trường trong nước mà còn mở rộng ra khu vực và các nước trên thế giới.

- Trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế hiện nay, Nhà nước cùng các cơ quan ban ngành có liên quan cần tìm ra những giải pháp phù hợp để hỗ trợ các doanh nghiệp đứng vững trên thị trường, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh. Cần có các quy định, chế tài nghiêm ngặt hơn trong xử lý hàng lậu, hàng nhái, hàng giả các thương hiệu trong nước và các hình thức cạnh tranh không lành mạnh, trốn thuế.

** Đối với ngành tự động hóa nói riêng:*

- Nhà nước cần có một chính sách phù hợp nhằm ưu đãi và khích lệ doanh nghiệp tham gia thực hiện đầu tư cho công tác nghiên cứu - phát triển và sau đó đưa kết quả nghiên cứu khoa học vào ứng dụng tại doanh nghiệp của mình. Ví dụ như: chính sách thuế đối với đầu tư cho nghiên cứu – phát triển, chính sách thuế nhập khẩu đối với các trang thiết bị phục vụ nghiên cứu – phát triển của doanh nghiệp vv...)

- Nhà nước nên có một chính sách phù hợp nhằm kích thích, thu hút các nguồn lực từ khối kinh tế tư nhân đầu tư cho các đề tài – dự án nghiên cứu khoa học về tự động hóa. Việc thiếu chính sách thích hợp khiến cho “Nhà nước trở nên cô đơn” trong cố gắng thu hút các nguồn lực đầu tư cho công tác nghiên cứu khoa học. Ở nước ta các doanh nghiệp hầu như không tham gia vào nỗ lực đầu tư cho các đề tài - dự án nghiên cứu khoa học của các nhà khoa học do thiếu sự hấp dẫn nhất định. Nguồn đầu tư chủ đạo (gần như là duy nhất) là của Nhà nước và so với nhu cầu thực sự vẫn còn rất khiêm tốn.

Tìm hiểu tại các nước phát triển: Nguồn tiền đầu tư chính cho NCKH lại đến từ khối kinh tế tư nhân.

- Nhà nước cũng cần có chính sách phù hợp khích các nhà nghiên cứu khoa học. Không chỉ đối với các nhà KHkhoa học thuộc lĩnh vực tự động hóa, mà đối với các lĩnh vực khác cũng vậy, Đối với nhà khoa học, công việc nghiên cứu khoa học là sở trường, là khả năng của họ. Vì vậy, để khích lệ họ làm việc theo đúng sở trường, đúng khả năng thì phải có chính sách đãi ngộ hợp lý.

❖ ***Đối với Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á***

- Thực hiện đồng bộ các giải pháp để nhanh chóng khắc phục những hạn chế, thiếu sót trong công tác quản lý, công tác dự trữ hàng tồn kho và thanh toán công nợ các khoản phải thu nhằm nâng cao khả năng tài chính, đẩy nhanh tốc độ luân chuyển của vốn trong thời gian tới.

- Cần nghiêm túc thực hiện việc xây dựng chiến lược kinh doanh; coi trọng công tác lập kế hoạch tiêu thụ sản phẩm trên cơ sở đó xác định phương án kinh doanh, xác định nhu cầu về vốn, về lao động, về máy móc thiết bị và tăng cường đầu tư lựa chọn công nghệ tiên tiến - hiện đại,...

- Cần phải có một phòng nghiên cứu – phát triển mang tính ứng dụng cao trong cơ cấu tổ chức của công ty nhằm tăng năng suất, nâng cao và bảo đảm chất lượng, mang lại lợi nhuận lâu dài. Bởi lẽ, hiện nay trong cơ cấu tổ chức tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á và hầu hết các doanh nghiệp (không chỉ doanh nghiệp tự động hóa hoặc có sử dụng công nghệ tự động hóa) thường chỉ có một phòng kỹ thuật, mà chưa có phòng nghiên cứu phát triển, nguyên nhân do đầu tư cho tự động hóa vẫn là đầu tư dài hơi, không ngay lập tức gia tăng lợi nhuận, khiến các doanh nghiệp chùn tay khi đầu tư cho tự động hóa.

- Cần xây dựng kế hoạch tuyển dụng, đào tạo đội ngũ cán bộ có trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty.

KẾT LUẬN

Trong điều kiện kinh tế thị trường ngày càng phát triển và xu hướng hội nhập kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng mạnh mẽ đòi hỏi Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á phải liên tục đổi mới, không ngừng hoàn thiện để có thể cạnh tranh được với các DN trên thị trường. Phân tích tài chính đóng vai trò và tầm quan trọng trong quản lý tài chính cũng như quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, là công cụ quản lý đặc biệt đối với các nhà quản lý doanh nghiệp. Vì vậy các doanh nghiệp phải thường xuyên phân tích tài chính và không ngừng hoàn thiện phân tích tài chính để kết quả phân tích tài chính thực sự trở thành công cụ quản lý giúp nhà quản trị có được những thông tin đáng tin cậy trong việc lựa chọn và đưa ra các quyết định kinh doanh hiệu quả nhất. Do vậy, các nhà quản trị của công ty phải có cái nhìn tổng quan về tiềm lực tài chính và vị thế của mình trên thị trường để có những quyết định kinh doanh có hiệu quả nhất trong điều kiện kinh tế cạnh tranh. Hiệu quả kinh doanh thể hiện rõ nhất kết quả của sự cạnh tranh đó. Muốn vậy, công ty phải quan tâm hơn nữa đến phân tích tài chính doanh nghiệp mà cụ thể hơn nữa là phân tích BCTC. Phân tích tài chính doanh nghiệp không chỉ là quá trình tính toán các tỷ số mà còn là quá trình xem xét, kiểm tra, đối chiếu và so sánh số liệu về các kết quả tài chính hiện hành so với quá khứ nhằm đánh giá đúng thực trạng tài chính của DN, đánh giá những gì đã làm được, nắm vững tiềm năng, dự kiến những gì sẽ xảy ra, trên cơ sở đó kiến nghị các biện pháp để tận dụng triệt để các điểm mạnh, khắc phục các điểm yếu. Nói cách khác, phân tích tài chính là cần làm sao cho các con số trên các báo cáo tài chính “biết nói” để những người sử dụng chúng có thể hiểu rõ tình hình tài chính của DN và các mục tiêu, và các phương án hoạt động kinh doanh của những nhà quản lý các DN đó.

Trên cơ sở nghiên cứu lý luận và tìm hiểu thực tiễn đi vào phân tích tài chính một số năm gần đây của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, tác giả đã hoàn thành luận văn của mình với đề tài “Phân tích tài chính Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á”. Với sự nỗ lực của bản thân, cùng với sự hướng dẫn và giúp đỡ tận tình của giáo viên hướng dẫn TS. Nguyễn Hữu Đồng, luận văn đã hoàn thành các vấn đề cơ bản sau:

1. Luận văn đã trình bày và làm rõ những vấn đề lý luận chung về phân tích tài chính trong các doanh nghiệp ở Việt Nam

2. Luận văn đã trình bày khái quát và đánh giá thực trạng tình tài chính tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á. Đồng thời cũng chỉ ra được một số hạn chế ảnh hưởng đến tình hình tài chính tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, từ đó làm căn cứ định hướng cho các giải pháp cải thiện tình hình tài chính tại công ty.

3. Luận văn đã đề xuất một số giải pháp và các kiến nghị đối với Nhà nước và Ban quản trị công ty nhằm cải thiện tình hình tài chính tại Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á.

Do thời gian nghiên cứu không nhiều và những hiểu biết còn hạn chế luận văn không tránh khỏi những thiếu sót. Vì vậy, tác giả mong nhận được ý kiến đóng góp để luận văn được hoàn thiện hơn.

Một lần nữa, tác giả xin chân thành cảm ơn các thầy cô giáo đã chỉ dạy, đặc biệt là sự hướng dẫn tận tình của TS. Nguyễn Hữu Đồng đã tạo điều kiện giúp đỡ cho tác giả hoàn thành luận văn này./.

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2015

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ngô Thế Chi và Nguyễn Trọng Cơ, 2012. *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
2. Nguyễn Văn Công, 2013. *Giáo trình phân tích kinh doanh*. Hà Nội: Nhà xuất bản Đại học kinh tế quốc dân.
3. Nguyễn Năng Phúc, 2009. *Phân tích tài chính trong các công ty cổ phần ở Việt Nam*. Hà Nội: Nhà xuất bản Bộ Tài Chính.
4. Nguyễn Ngọc Quang, 2012. *Phân tích BCTC*. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính
5. Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á, 2012 - 2014. *Tài liệu báo cáo hàng năm*. Hà Nội.
6. Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh, 2012 - 2014. *Tài liệu báo cáo hàng năm*. Hà Nội.
7. Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung, 2012 - 2014. *Tài liệu báo cáo hàng năm*. Hà Nội.
8. Hồ Thị Hải Hà, 2011. *Phân tích BCTC tại Công ty cổ phần xuất nhập khẩu thủy sản An Giang*. Luận văn Th.S Tài chính – Ngân hàng.
9. Bạch Thu Hiền, 2011. *Phân tích tài chính Công ty cổ phần Kinh Đô*. Luận văn Th.S Tài chính – Ngân hàng.
10. Phùng Thị Hồng Nhung, 2011. *Phân tích tài chính tại Công ty cổ phần Traphaco*. Luận văn Th.S Tài chính – Ngân hàng.
11. Trần Thị Hồng Thúy, 2010. *Phân tích BCTC tại Tổng công ty cổ phần vật tư nông nghiệp Nghệ An*. Luận văn Th.S Tài chính – Ngân hàng.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Các chỉ số tài chính của Công ty cổ phần thiết bị điện Đông Anh

STT	Tỷ lệ tài chính	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
1	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	92%	90%	88%
2	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	8%	10%	12%
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	73%	67%	72%
4	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	266%	202%	254%
5	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	27%	33%	58%
6	Thanh toán hiện hành	127%	135%	124%
7	Thanh toán nhanh	49%	62%	54%
8	Thanh toán nợ ngắn hạn	11%	9%	4%
9	Vòng quay Tổng tài sản	125%	143%	82%
10	Vòng quay tài sản ngắn hạn	137%	160%	94%
11	Vòng quay vốn chủ sở hữu	417%	465%	308%
12	Vòng quay Hàng tồn kho	191%	224%	136%
13	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	3%	5%	6%
14	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	2%	4%	4%
15	Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (ROA)	3%	5%	3%
16	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	8%	16%	12%

Phụ lục 2: Các chỉ số tài chính Công ty cổ phần cơ điện Miền Trung

STT	Tỷ lệ tài chính	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2012
1	Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	92%	92%	90%
2	Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	8%	8%	10%
3	Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	81%	84%	78%
4	Nợ phải trả/Vốn chủ sở hữu	434%	512%	351%
5	Vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	19%	16%	22%
6	Thanh toán hiện hành	116%	115%	124%
7	Thanh toán nhanh	56%	55%	74%
8	Thanh toán nợ ngắn hạn	1%	2%	6%
9	Vòng quay Tổng tài sản	39%	110%	140%
10	Vòng quay tài sản ngắn hạn	43%	121%	159%
11	Vòng quay vốn chủ sở hữu	199%	579%	599%
12	Vòng quay Hàng tồn kho	73%	232%	364%
13	Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần	0%	2%	5%
14	Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	0%	1%	3%
15	Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản (ROA)	0%	1%	5%
16	Lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu (ROE)	1%	7%	21%

Phụ lục 3: Bảng cân đối kế toán và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cổ phần thương mại kỹ thuật Đông Nam Á giai đoạn từ năm 2012 – 2014.

BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

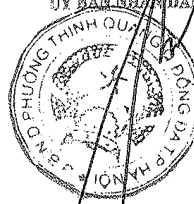
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2012

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....**7912**.....quyết số.....**08**.....SCT/BS

Ngày: **08-06-2015**

ỦY BAN NHẬN DIỆN PHÒNG THÍNH QUẢNG



K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,350,551,209	22,796,386,923
Tiền & các khoản tương đương tiền	110		917,579,982	1,119,548,829
Tiền	111	VI.01	917,579,982	1,119,548,829
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu	130		8,695,592,077	11,585,238,048
Phải thu của khách hàng	131		7,861,056,499	10,967,327,063
Trả trước cho người bán	132		594,100,298	129,039,949
Các khoản phải thu khác	135	V.03	240,435,280	488,871,036
Hàng tồn kho	140		12,307,943,498	9,893,856,177
Hàng tồn kho	141	VI.03	12,307,943,498	9,893,856,177
Tài sản ngắn hạn khác	150		429,435,652	197,743,869
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		84,714,398	194,971,949
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	344,721,254	197,743,869
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,285,458,664	2,010,296,552
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		1,829,948,855	1,719,048,855
TSCĐ hữu hình	221	VI.06	1,829,948,855	1,719,048,855
Nguyên giá	222		3,176,824,439	3,065,924,439
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,346,875,584)	(1,346,875,584)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		455,509,809	291,247,697
Tài sản dài hạn khác	268	V.07	455,509,809	291,247,697
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24,636,009,873	24,806,683,475

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

Bảng cân đối kế toán
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

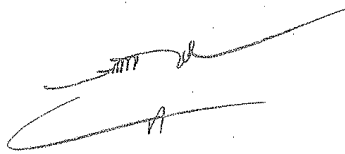
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		17,067,960,682	16,777,107,906
Nợ ngắn hạn	310		17,067,960,682	16,777,107,906
Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.14	12,096,681,777	11,713,523,214
Phải trả cho người bán	312	VI.15	2,404,213,232	1,751,652,294
Người mua trả tiền trước	313		1,895,601,719	2,417,616,991
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	671,463,954	894,315,407
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,568,049,191	8,029,575,569
Vốn chủ sở hữu	410		7,568,049,191	8,029,575,569
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.23	5,000,000,000	5,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	420	VI.24	2,568,049,191	3,029,575,569
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24,636,009,873	24,806,683,475

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
------------------------------	-------	-------------	-------------	------------

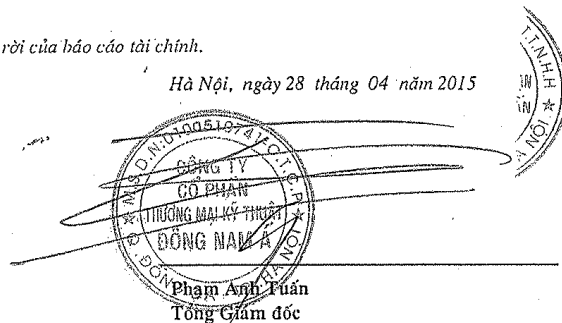
Ngoại tệ các loại (USD)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2015



Nguyễn thị Minh Thu
 Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 NĂM: 2012

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tổng doanh thu	01	VI.28	64,197,290,111	97,827,668,127
2. Các khoản giảm trừ	02		19,508,772	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.28	64,177,781,339	97,827,668,127
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	47,556,357,920	74,308,208,339
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16,621,423,419	23,519,459,788
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28		
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,834,691,401	3,008,941,045
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,834,691,401	3,008,941,045
8. Chi phí bán hàng	24		109,025,748	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15,055,717,061	18,996,256,295
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(378,010,791)	1,514,262,448
11. Thu nhập khác	31		1,572,908,941	576,449,202
12. Chi phí khác	32		120,483,206	623,839,020
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,452,425,735	(47,389,818)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,074,414,944	1,466,872,630
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	188,022,615	256,702,711
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		886,392,329	1,210,169,919
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2015

Nguyễn thị Minh Thu
 Kế Toán Trưởng



BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Số chứng thực.....7.9.1.03...ch số...0.8CT/BS

Ngày: 08 -06- 2015

TỶ BAN NHẬN DẪN PHƯỜNG THỊNH QUANG



K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Yên

MSD

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á
 Bảng cân đối kế toán
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		22,739,141,069	22,350,551,209
Tiền & các khoản tương đương tiền	110		1,073,575,192	917,579,982
Tiền	111	VI.01	1,073,575,192	917,579,982
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu	130		11,267,696,020	8,695,592,077
Phải thu của khách hàng	131		10,834,087,969	7,861,056,499
Trả trước cho người bán	132		343,085,693	594,100,298
Các khoản phải thu khác	135	V.03	90,522,358	240,435,280
Hàng tồn kho	140		9,914,352,442	12,307,943,498
Hàng tồn kho	141	VI.03	9,914,352,442	12,307,943,498
Tài sản ngắn hạn khác	150		483,517,415	429,435,652
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		118,677,125	84,714,398
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	364,840,290	344,721,254
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1,517,284,095	2,285,458,664
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		849,506,184	1,829,948,855
TSCĐ hữu hình	221	VI.06	849,506,184	1,829,948,855
Nguyên giá	222		3,076,824,439	3,176,824,439
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,227,318,255)	(1,346,875,584)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		667,777,911	455,509,809
Tài sản dài hạn khác	268	V.07	667,777,911	455,509,809
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		24,256,425,164	24,636,009,873

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

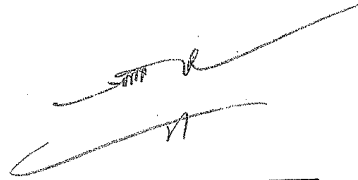
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		16,616,026,409	17,067,960,682
Nợ ngắn hạn	310		16,616,026,409	17,067,960,682
Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.14	11,688,899,371	12,096,681,777
Phải trả cho người bán	312	VI.15	1,483,679,531	2,404,213,232
Người mua trả tiền trước	313		3,078,310,911	1,895,601,719
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	365,136,596	671,463,954
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,640,398,755	7,568,049,191
Vốn chủ sở hữu	410		7,640,398,755	7,568,049,191
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.23	5,000,000,000	5,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	420	VI.24	2,640,398,755	2,568,049,191
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		24,256,425,164	24,636,009,873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
------------------------------	-------	-------------	-------------	------------

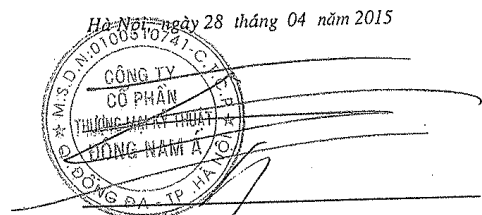
Ngoại tệ các loại (USD)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2015



Nguyễn thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 NĂM: 2013

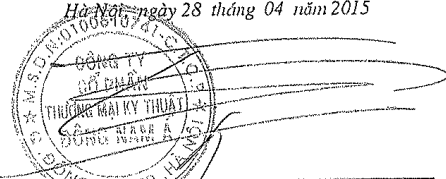
Đơn vị tiền tệ: VND

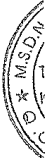
CHI TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tổng doanh thu	01	VI.28	53,791,218,092	64,197,290,111
2. Các khoản giảm trừ	02		-	19,508,772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.28	53,791,218,092	64,177,781,339
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	40,899,486,372	47,556,357,920
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12,891,731,720	16,621,423,419
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	-	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,523,789,160	1,834,691,401
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	1,834,691,401
8. Chi phí bán hàng	24		111,327,740	109,025,748
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,396,263,436	15,055,717,061
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		(139,648,616)	(378,010,791)
11. Thu nhập khác	31		950,631,325	1,572,908,941
12. Chi phí khác	32		47,849,957	120,483,206
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		902,781,368	1,452,425,735
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		763,132,752	1,074,414,944
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	190,783,188	188,022,615
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		572,349,564	886,392,329
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Nguyễn thị Minh Thu
 Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2015


 Phạm Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc



BẢN SAO

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực.....7914.....Quyển số: 08 CT/BS

Ngày: 08-06-2015

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG THỊNH CHANG



K/T CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Thanh Sơn

Đ * MSDN

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		19,243,636,881	22,739,141,069
Tiền & các khoản tương đương tiền	110		267,562,763	1,073,575,192
Tiền	111	VI.01	267,562,763	1,073,575,192
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu	130		9,365,973,006	11,267,696,020
Phải thu của khách hàng	131		8,574,100,013	10,834,087,969
Trả trước cho người bán	132		791,872,993	343,085,693
Các khoản phải thu khác	135	V.03	-	90,522,358
Hàng tồn kho	140		8,951,756,089	9,914,352,442
Hàng tồn kho	141	VI.03	8,951,756,089	9,914,352,442
Tài sản ngắn hạn khác	150		658,345,023	483,517,415
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	118,677,125
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	658,345,023	364,840,290
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		770,296,944	1,517,284,095
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Tài sản cố định	220		513,699,993	849,506,184
TSCĐ hữu hình	221	VI.06	513,699,993	849,506,184
Nguyên giá	222		3,129,778,985	3,076,824,439
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,616,078,992)	(2,227,318,255)
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		256,596,951	667,777,911
Tài sản dài hạn khác	268	V.07	256,596,951	667,777,911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		20,013,933,825	24,256,425,164

19497

CÔNG T

HHHMM

TOÁN T

THỦ Đ

SIAY - T

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

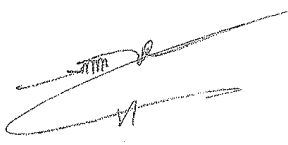
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
NỢ PHẢI TRẢ	300		12,270,449,223	16,616,026,409
Nợ ngắn hạn	310		12,270,449,223	16,616,026,409
Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.14	8,000,035,373	11,688,899,371
Phải trả cho người bán	312	VI.15	1,898,576,741	1,483,679,531
Người mua trả tiền trước	313		2,086,343,696	3,078,310,911
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	VI.16	285,493,413	365,136,596
NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7,743,484,602	7,640,398,755
Vốn chủ sở hữu	410		7,743,484,602	7,640,398,755
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	VI.23	5,000,000,000	5,000,000,000
Lợi nhuận chưa phân phối	420	VI.24	2,743,484,602	2,640,398,755
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		20,013,933,825	24,256,425,164

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
------------------------------	-------	-------------	-------------	------------

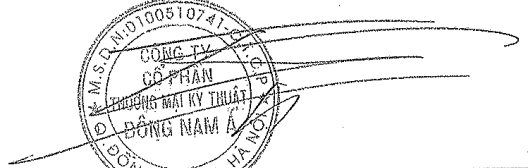
Ngoại tệ các loại (USD)

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2015



Nguyễn thị Minh Thu
Kế toán trưởng



Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI KỸ THUẬT ĐÔNG NAM Á

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

NĂM: 2014


Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1. Tổng doanh thu	01	VI.28	64,986,516,978	53,791,218,092
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.28	64,986,516,978	53,791,218,092
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.29	49,168,036,114	40,899,486,372
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		15,818,480,864	12,891,731,720
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.28	-	-
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	1,461,416,817	1,523,789,160
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		276,604,346	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	111,327,740
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,814,687,248	11,396,263,436
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)]	30		542,376,799	(139,648,616)
11. Thu nhập khác	31		255,478,929	950,631,325
12. Chi phí khác	32		24,668,745	47,849,957
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		230,810,184	902,781,368
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		773,186,983	763,132,752
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.32	170,101,136	190,783,188
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		603,085,847	572,349,564
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		-	-

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

Nguyễn thị Minh Thu
Kế Toán Trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2015


Phạm Anh Tuấn
Tổng Giám đốc